

Số: 358/BC-UBND

Đồng Tháp, ngày 04 tháng 9 năm 2024

BÁO CÁO

Tình hình kinh tế - xã hội 9 tháng đầu năm, ước cả năm 2024
và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2025

Phần thứ nhất

Đánh giá tình hình kinh tế - xã hội 9 tháng đầu năm,
nhiệm vụ và giải pháp 3 tháng cuối năm 2024

I. BỐI CẢNH, CÔNG TÁC TRIỂN KHAI KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2024

1. Bối cảnh

Trong những tháng đầu năm, tình hình thế giới tiếp tục diễn biến phức tạp, khó lường; tình trạng bất ổn an ninh, chính trị leo thang tại một số quốc gia, khu vực, tiềm ẩn rủi ro tới sự ổn định và phát triển kinh tế toàn cầu; kinh tế thế giới bước đầu phục hồi nhưng còn chậm.

Nhu cầu tiêu dùng trong nước có khởi sắc, nhu cầu thị trường xuất khẩu cũng phục hồi mạnh. Tình hình kinh tế - xã hội của cả nước duy trì xu hướng tích cực, kinh tế vĩ mô ổn định, lạm phát trong tầm kiểm soát, các cân đối lớn được bảo đảm. Song, biến đổi khí hậu, thiên tai tiếp tục diễn biến khó lường, nắng nóng kéo dài, mưa bão ảnh hưởng trực tiếp đến năng suất sản phẩm nông nghiệp.

2. Công tác triển khai

UBND Tỉnh đã chủ động và thường xuyên thực hiện công tác dự báo, cụ thể hoá và triển khai Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách nhà nước, đầu tư từ ngân sách nhà nước năm 2024 theo Nghị quyết của Chính phủ, Chương trình hành động của Ban Chấp hành Đảng bộ Tỉnh và Nghị quyết của Hội đồng nhân dân Tỉnh⁽¹⁾. UBND Tỉnh cũng đã tổ chức Hội nghị triển khai nhiệm vụ đầu năm và ban hành Chương trình hành động để cụ thể hoá, triển khai thực hiện (Quyết định số 46/QĐ-UBND-HC ngày 17/01/2024), quán triệt

⁽¹⁾ Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 05/01/2024 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách nhà nước 2024; Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 05/01/2024 của Chính phủ về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2024; Chương trình số 68-CTr/TU ngày 05/01/2024 của Ban Chấp hành Đảng bộ Tỉnh khóa XI về Chương trình hành động năm 2024 gắn với thực hiện Kết luận số 64-KL/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XIII; Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 10/12/2023 của HĐND tỉnh Đồng Tháp về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Đồng Tháp năm 2024; Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 09/12/2023 của HĐND Tỉnh về việc phê chuẩn dự toán ngân sách nhà nước năm 2024 và phân bổ ngân sách cấp Tỉnh năm 2024 của tỉnh Đồng Tháp; Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 09/12/2023 của HĐND Tỉnh về việc thông qua kế hoạch đầu tư công năm 2024 từ nguồn ngân sách nhà nước do Tỉnh quản lý và phân bổ.

đến các cấp, các ngành thực hiện chủ đề điều hành của Chính phủ năm 2024: “*Kỷ cương, trách nhiệm; chủ động, kịp thời; tăng tốc, sáng tạo; hiệu quả, bền vững*” và khẩu hiệu của Tỉnh năm 2024: “*Chính quyền kiến tạo, công dân số; kinh tế tuần hoàn, tăng trưởng xanh*”. Chương trình hành động đề ra khung đánh giá kinh tế - xã hội gồm các chỉ tiêu ngành, lĩnh vực, **12** nhóm nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu, **105** nhiệm vụ cụ thể. Đồng thời, cũng đã ban hành Chương trình công tác (*Quyết định số 58/QĐ-UBND-HC ngày 22/01/2024*); Kế hoạch thúc đẩy tăng trưởng kinh tế (*Kế hoạch số 08/KH-UBND ngày 09/01/2024*), với kịch bản tăng trưởng theo từng quý; Kế hoạch cải thiện môi trường kinh doanh (*Kế hoạch số 24/KH-UBND ngày 19/01/2024*) và các Kế hoạch thực hiện các chương trình, đề án, dự án trọng tâm của Tỉnh⁽²⁾. Hằng tháng, UBND Tỉnh tổ chức phiên họp đánh giá tình hình kinh tế - xã hội, kiểm điểm công tác chỉ đạo, điều hành, giải quyết các vấn đề khó khăn, vướng mắc và đề ra những phương hướng, nhiệm vụ tháng tiếp theo.

Trong hoạt động, UBND Tỉnh chấp hành nghiêm túc sự lãnh đạo, chỉ đạo của Chính phủ, Tỉnh ủy, kịp thời triển khai những chủ trương, nghị quyết của Hội đồng nhân dân Tỉnh. Chỉ đạo, giao nhiệm vụ gắn với kiểm tra, giám sát, ngay từ đầu năm, UBND Tỉnh đã tổ chức 04 đoàn kiểm tra đối với các huyện, thành phố và một số ngành Tỉnh về công tác cụ thể hoá, triển khai thực hiện nhiệm vụ trọng tâm; đồng thời, tổ chức nhiều buổi làm việc với các chủ đầu tư, địa phương, chuyên khảo sát thực tế để tháo gỡ khó khăn đối với từng dự án, công trình đầu tư công, đầu tư tư nhân⁽³⁾. Cũng tổ chức nhiều cuộc giám sát, khảo sát, làm việc chuyên đề liên quan việc thực hiện các Nghị quyết, Kết luận chuyên đề của Tỉnh ủy.

Đặc biệt, đã trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, công bố Quy hoạch tỉnh, và đã xin chủ trương Tỉnh ủy để tháo gỡ khó khăn trong khai thác khoáng sản. UBND Tỉnh cũng đã trình Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Thường trực Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân Tỉnh thông qua nhiều chủ trương, chính sách quan trọng để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội (*128 Tờ trình xin ý kiến Thường trực Tỉnh ủy, 61 Tờ trình xin ý kiến Ban Thường vụ Tỉnh ủy, trình HĐND Tỉnh ban hành 33 Nghị quyết*). Theo thẩm quyền, UBND Tỉnh đã ban hành hơn **4.112** văn bản chỉ đạo, điều hành.

Với sự vào cuộc mạnh mẽ của toàn hệ thống chính trị, tình hình kinh tế - xã hội 9 tháng đầu năm 2024 tiếp tục phát triển ổn định, có nhiều điểm sáng, từng ngành, lĩnh vực đều khởi sắc hơn so với cùng kỳ năm 2023 và chuyển biến qua từng tháng.

⁽²⁾ Đề án TCC ngành nông nghiệp, phát triển chuỗi ngành hàng chủ lực, Đề án Tái cơ cấu ngành công nghiệp, Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP), Chương trình MTQG xây dựng NTM, Đề án Chuyển đổi số, phát triển doanh nghiệp và thúc đẩy khởi nghiệp, củng cố và phát triển hợp tác xã, triển khai kế hoạch vốn đầu tư công và thúc đẩy giải ngân, triển khai các dự án đầu tư tư nhân và kêu gọi đầu tư, Chương trình đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, đào tạo nghề, Chương trình MTQG giảm nghèo, xây dựng văn hóa, con người Đồng Tháp, phát triển du lịch, cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh...

⁽³⁾ Theo Quyết định số 31/QĐ-UBND-HC ngày 11/01/2024 và Quyết định số 134/QĐ-UBND-HC ngày 07/02/2024 phân công Chủ tịch và các Phó Chủ tịch UBND Tỉnh theo dõi, quản lý các dự án sử dụng vốn đầu tư công, các dự án đầu tư tư nhân trọng điểm và các dự án đầu tư tư nhân đang triển khai.

II. TÌNH HÌNH VÀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

1. Thực hiện hiệu quả Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội

Triển khai các dự án do Trung ương hỗ trợ theo Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội, cơ bản hoàn thành theo tiến độ được giao. Cụ thể:

- *Dự án Nâng cấp và mua sắm trang thiết bị cho 02 Trung tâm Y tế tuyến huyện, tỉnh Đồng Tháp*: giải ngân **153** tỷ đồng (vốn ngân sách trung ương là 135,5 tỷ đồng và vốn ngân sách địa phương là 17,5 tỷ đồng) và đã hoàn thành đưa vào sử dụng.

- *Dự án 03 Trạm Y tế tuyến xã*: giải ngân **15** tỷ đồng (vốn xổ số kiến thiết là 1,5 tỷ đồng và nguồn ứng trước vốn ngân sách địa phương là 14 tỷ đồng) và đã hoàn thành đưa vào sử dụng⁽⁴⁾.

- *Dự án Xử lý cấp bách sạt lở sông Tiền khu vực xã Tân Mỹ, xã Mỹ An Hưng, huyện Lấp Vò*: giải ngân **376,742** tỷ đồng (vốn ngân sách trung ương là 290 tỷ đồng và vốn ngân sách địa phương là 86,742 tỷ đồng) và đã hoàn thành đưa vào sử dụng.

- *Dự án cao tốc Cao Lãnh - An Hữu, giai đoạn 1*: hoàn thành công tác lựa chọn nhà thầu, ký hợp đồng và đang thực hiện theo hợp đồng **14/16** gói thầu; chuẩn bị lựa chọn nhà thầu **02/16** gói thầu. Giá trị thực hiện **836,2/2.547** tỷ đồng, đạt **32,8%** so với hợp đồng. Công tác giải phóng mặt bằng: Phê duyệt phương án bồi thường được **101,14**ha, bàn giao mặt bằng đạt **99,7%**. Dự án đã khởi công ngày 25/6/2023, dự kiến hoàn thành vào tháng 10/2025.

1. Thực hiện Tái cơ cấu ngành Nông nghiệp gắn với xây dựng Nông thôn mới theo tiêu chí nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu; đẩy nhanh thực hiện chuyển đổi số ngành Nông nghiệp

UBND Tỉnh tập trung chỉ đạo thực hiện các giải pháp tổng thể tái cơ cấu ngành nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới, rà soát hoàn thiện các chính sách hỗ trợ trong lĩnh vực nông nghiệp⁽⁵⁾. Tình hình sản xuất, tiêu thụ nông sản trong 9 tháng đầu năm diễn ra thuận lợi, giá cả ổn định. Giá trị sản xuất khu vực Nông - lâm - thủy sản 9 tháng đầu năm ước tăng **2,54%** so cùng kỳ năm 2023 (*tương ứng tăng 982 tỷ đồng*).

Giá trị ngành hàng chủ lực lúa gạo, xoài, hoa kiểng, sen, cá tra đều tăng

⁽⁴⁾ Riêng phần vốn ngân sách trung ương 14 tỷ đồng chưa giải ngân là do địa phương đang chờ ý kiến của Trung ương để phân khai 14 tỷ đồng NSTW và hoàn trả ngân sách Tỉnh (theo Công văn số 117/UBND-ĐTQH ngày 09/4/2024 của UBND Tỉnh).

⁽⁵⁾ Đang triển khai: Đề án Phát triển bền vững một triệu héc ta chuyên canh lúa chất lượng cao và phát thải thấp gắn với tăng trưởng xanh vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030 tại tỉnh; danh mục công trình hỗ trợ hợp tác xã nông nghiệp thực hiện đầu tư kết cấu hạ tầng và chế biến sản phẩm trên theo Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 21/3/2024 của HĐND Tỉnh... Đang xây dựng: Đề án xây dựng Đồng Tháp thành Tỉnh tiên phong kiểu mẫu về nông nghiệp sinh thái, nông thôn hiện đại, nông dân văn minh đến năm 2030; Phương án quản lý vùng nuôi cá tra thương phẩm; Phương án quản lý vùng nuôi cá bè gắn với phòng, chống sạt lở bờ sông; Nghị quyết về chính sách tích hợp hỗ trợ trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn; Định mức kinh tế kỹ thuật trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi; Phương án ứng phó thiên tai theo cấp độ rủi ro thiên tai.

trưởng tốt và phát triển theo định hướng Kết luận số 250-KL/TU ngày 09/12/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ Tỉnh khoá XI, tiếp tục phát huy vai trò dẫn dắt các ngành hàng khác. **Ngành hàng lúa gạo** tiếp tục giữ vai trò chủ đạo, bảo đảm an ninh lương thực và phục vụ cho công nghiệp chế biến, sản lượng lúa chất lượng cao chiếm **79,9%** (tăng 9,9% so với cùng kỳ), giá trị sản xuất ngành hàng (theo giá so sánh 2010) ước đạt **12.809** tỷ đồng, tăng **0,4%** so với cùng kỳ năm 2023 (tương đương tăng 34 tỷ đồng). **Ngành hàng xoài** tiếp tục phát triển theo chuỗi giá trị, hình thành nhiều vùng nguyên liệu sản xuất tập trung quy mô lớn (ở huyện Thanh Bình, Cao Lãnh và TP Cao Lãnh), giá trị sản xuất ngành hàng (theo giá so sánh năm 2010) trong 9 tháng đầu năm ước đạt **2.133** tỷ đồng, tăng **18,3%** so với cùng kỳ năm 2023 (tương đương tăng 250 tỷ đồng). **Ngành hàng hoa kiểng** tiếp tục phát triển theo hướng đa dạng chủng loại, đáp ứng theo phân khúc thị trường và thị hiếu người tiêu dùng, gắn với mô hình du lịch Làng hoa Sa Đéc, góp phần nâng giá trị ngành hàng (theo giá so sánh năm 2010) trong 9 tháng đầu năm ước đạt **4.179** tỷ đồng, tăng **6,4%** so với cùng kỳ (tương đương tăng 250 tỷ đồng). **Ngành hàng sen** phát triển gắn kết với công nghiệp chế biến sản phẩm từ sen, đã ra mắt thị trường hơn **120** sản phẩm và **57** giống sen, có **56** sản phẩm sen đạt OCOP từ 3 sao trở lên, trong đó, có một sản phẩm đạt OCOP 5 sao (hạt sen sấy), giá trị sản xuất ngành hàng (theo giá so sánh năm 2010) trong 9 tháng đầu năm ước đạt **28** tỷ đồng, tăng **2,3** lần so với cùng kỳ (tương đương tăng 16 tỷ đồng), đã vượt kế hoạch **17%**.

Chăn nuôi phát triển ổn định, dịch bệnh trên gia súc, gia cầm được kiểm soát tốt, giá trị sản xuất tăng **5%** so với cùng kỳ (tương ứng tăng 97 tỷ đồng). Lĩnh vực thủy sản tiếp tục phát huy lợi thế, tổ chức nuôi trồng theo quy hoạch, duy trì thực hiện liên kết và tiêu thụ sản phẩm gắn với tổ chức sản xuất theo các tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP, ASC, BAP⁽⁶⁾, góp phần nâng giá trị **ngành hàng cá tra** (theo giá so sánh năm 2010) ước đạt **7.025** tỷ đồng, tăng **1,8%** so với cùng kỳ (tương đương tăng 124 tỷ đồng).

Triển khai Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) đạt kết quả tích cực và ngày càng có nhiều sản phẩm, đặc sản, nông sản, ngành nghề nông thôn được khơi dậy tiềm năng, thế mạnh. Luỹ kế đến nay, toàn tỉnh có **453** sản phẩm được công nhận sản phẩm OCOP từ 3 sao trở lên (01 sản phẩm 5 sao; 86 sản phẩm 4 sao; 366 sản phẩm 3 sao) của **175** chủ thể.

Xây dựng nông thôn mới tiếp tục được duy trì và phát huy theo hướng nâng cao chất lượng, Tỉnh đã công nhận **20** xã đạt chuẩn xã nông thôn mới nâng cao, công bố huyện Châu Thành đạt chuẩn nông thôn mới. Đến cuối năm 2024, toàn tỉnh có **115/115** xã đạt chuẩn nông thôn mới; có thêm **11** xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, luỹ kế có **49** xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, chiếm **42,6%** xã đạt chuẩn nông thôn mới (vượt giai đoạn có 30% xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao); có **05** xã đầu tiên đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu, chiếm **10,2%**

⁽⁶⁾ Toàn tỉnh hiện có 374 cơ sở nuôi cá tra được cấp mã số nhận diện với diện tích 1.623 ha mặt nước, có 85 cơ sở được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm với diện tích 663,85 ha; 38 cơ sở áp dụng và được chứng nhận các tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP, ASC, BAP với diện tích 242 ha

xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao (*bằng 100% kế hoạch năm và hoàn thành mục tiêu đến năm 2025 có 10% xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu*); có **11** đơn vị cấp huyện hoàn thành nhiệm vụ và đạt chuẩn nông thôn mới, chiếm **91,6%** (*mục tiêu đến năm 2025 có 10 đơn vị*) và xây dựng huyện Tháp Mười cơ bản đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao.

Triển khai Hệ thống nền tảng nông nghiệp số với quy mô **95** hệ thống, trạm giám sát thông minh và **100** điểm đo nhiệt độ, độ ẩm tự động. Hoàn thành và triển khai thực hiện Dự án Hệ thống nền tảng Nông nghiệp, xây dựng và ứng dụng “*Phần mềm số hóa OCOP*” vào nhiệm vụ đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP. Toàn bộ dữ liệu quản lý truy xuất nguồn gốc đều được tích hợp, quản lý trên nền tảng dữ liệu số về nông nghiệp. Tỉnh có 22 Hội quán, 33 HTX nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất (*hệ thống nhà màng, nhà lưới, tưới phun tự động, tưới ngập khô xen kẽ...*). Bên cạnh đó, các mô hình sản xuất nông nghiệp tiên tiến được nhân rộng, tiêu biểu như: Mô hình giảm giá thành sản xuất lúa; Mô hình giảm lượng hạt giống gieo sạ và nâng cao tỷ lệ sử dụng giống xác nhận; Mô hình canh tác xoài rải vụ đủ điều kiện sản xuất an toàn; Dự án phát triển nông nghiệp hữu cơ - Tổ chức Seed to Table, Nhật Bản.

3. Tái cơ cấu ngành Công nghiệp, phát huy vai trò công nghiệp chế biến tạo động lực tăng trưởng

Hoạt động sản xuất công nghiệp khởi sắc ngay từ đầu năm, bảo đảm vai trò đầu ra và gia tăng giá trị cho sản phẩm nông nghiệp. Giá trị sản xuất ngành công nghiệp (*theo giá so sánh 2010*) trong 9 tháng đầu năm ước đạt **58.800** tỷ đồng, tăng **14,41%** so với cùng kỳ, trong đó, lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo và lĩnh vực sản xuất, phân phối điện đóng góp tỷ trọng lớn, đều tăng trưởng tốt (14%-15%). Công nghiệp chế biến chiếm trên **98%** tổng giá trị sản xuất của toàn ngành, tiếp tục phát huy vai trò then chốt trong gắn kết sản xuất và tiêu thụ, gia tăng giá trị chuỗi ngành hàng nông sản (*lúa gạo, cá tra, xoài, sen,...*), lĩnh vực chế biến thủy sản và chế biến thức ăn chăn nuôi tăng trưởng tốt, đứng đầu khu vực đồng bằng sông Cửu Long.

Trong 9 tháng đầu năm, có **08** sản phẩm công nghiệp chủ yếu tăng trưởng tốt, đóng góp tích cực vào tăng trưởng chung là thủy sản chế biến (*tăng 1,87%*); gạo xay xát, lau bóng (*tăng 21,37%*); thức ăn chăn nuôi (*tăng 12,94%*); sản phẩm da giày (*tăng 88,04%*); miến, hủ tiếu, bánh tráng và các loại tương tự (*tăng 20,98%*); sản phẩm may mặc (*tăng 1,13%*); bia (*tăng 43,71%*). Tuy nhiên, tình hình sản xuất thuốc lá có đầu lợc và khai thác cát còn gặp nhiều khó khăn, giảm so với cùng kỳ (*lần lượt 36,13% và 41,92%*), nên phần nào ảnh hưởng đến tăng trưởng chung của ngành công nghiệp.

Hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp, cơ sở sản xuất đầu tư đổi mới máy móc thiết bị, công nghệ sản xuất và phát triển nguồn lực được quan tâm thực hiện. Thông qua chính sách khuyến công, Tỉnh đã thực hiện nhiều hoạt động, chương trình, đề án hỗ trợ thúc đẩy phát triển sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp theo hướng bền vững. Các cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp, làng nghề được

quan tâm phát triển, giúp giải quyết việc làm và tăng thu nhập cho người dân, chất lượng và mẫu mã sản phẩm có nhiều cải tiến, nhãn hiệu được quan tâm đầu tư, nhiều sản phẩm được công nhận là sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp Quốc gia.

4. Thúc đẩy phát triển thương mại - dịch vụ, nâng cao chất lượng du lịch gắn với tạo dựng hình ảnh địa phương, liên kết phát triển với địa phương trong vùng

4.1. Thúc đẩy phát triển thương mại - dịch vụ

Thương mại - dịch vụ được phục hồi, các hoạt động lễ hội, chương trình kích thích tiêu dùng diễn ra khá sôi động, nhất là Lễ hội Sen lần thứ II, hội chợ ngành công thương... Hạ tầng thương mại được tăng cường với sự mở rộng của hệ thống cửa hàng Bách hoá xanh, Vinmart, siêu thị Go!..., góp phần nâng cao chất lượng phục vụ và tiện ích cho người tiêu dùng, thúc đẩy văn minh thương mại. Hoạt động giao thương với các tỉnh, thành trong và ngoài nước được mở rộng, các sản phẩm nông sản, nông sản qua chế biến, mặt hàng tiểu thủ công nghiệp được kết nối và phân phối vào các hệ thống bán lẻ lớn trong cả nước. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng 9 tháng đầu năm ước đạt **104.815** tỷ đồng (*đạt 71% kế hoạch năm*), tăng **10,62%** so với cùng kỳ 2023.

Hoạt động xuất khẩu tăng trưởng tốt, là điểm sáng trong những tháng đầu năm, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa (*không tính hàng hóa tạm nhập, tái xuất*) ước đạt **1.267** triệu USD, tăng **32,63%** so với cùng kỳ 2023, góp phần nâng cao chuỗi giá trị ngành hàng thủy sản chế biến, lúa gạo và hội nhập quốc tế. Xuất khẩu gạo, bánh phồng tôm, bánh kẹo, ngũ cốc đã vượt kế hoạch năm. Hoạt động nhập khẩu diễn ra ổn định, bảo đảm trang thiết bị và nguyên vật liệu cho sản xuất. Hoạt động xuất nhập khẩu biên mậu khá sôi động, ước tính kim ngạch 9 tháng đầu năm đạt **453** triệu USD, tăng **102,21%** so với cùng kỳ năm 2023.

Các ngành dịch vụ tiếp tục phát triển ổn định phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh và đời sống xã hội. Trong đó, hoạt động ngân hàng ổn định, bảo đảm nguồn vốn tín dụng cho sản xuất kinh doanh, tính đến ngày 31/7/2024, huy động vốn ước đạt **68.266** tỷ đồng, nhưng còn thấp so với kế hoạch và giảm **0,98%** so với cuối năm 2023; dư nợ cho vay ước đạt **108.830** tỷ đồng, tăng **1,87%** so với cuối năm 2023; tỷ lệ nợ xấu được kiểm soát, đạt **1,05%** tổng dư nợ. Dịch vụ logistics và vận tải cơ bản đáp ứng nhu cầu vận chuyển hành khách, vận chuyển hàng hoá. Dịch vụ thông tin và truyền thông ngày càng phát triển, chuyển đổi mạnh mẽ theo hướng phát triển hệ thống thông tin chính quyền điện tử, các dịch vụ đô thị thông minh.

4.2. Nâng cao chất lượng dịch vụ du lịch gắn với tạo dựng hình ảnh địa phương, liên kết phát triển với địa phương trong vùng

Tiếp tục đầu tư hoàn thiện hạ tầng du lịch, phát triển đa dạng sản phẩm du lịch, du lịch nông nghiệp. Tiếp tục triển khai Dự án kết nối giao thông phục vụ tái cơ cấu nông nghiệp và phát triển du lịch. Tập trung đầu tư nâng cấp các tuyến đường giao thông huyết mạch dẫn đến các khu di tích, điểm du lịch trọng điểm

của tỉnh. Phát triển hệ thống quầy hàng lưu niệm, sản phẩm OCOP Đồng Tháp tại các khu di tích, điểm du lịch, điểm dừng chân và khu vệ sinh công cộng trên các tuyến đường bộ phục vụ phát triển du lịch.

Hoàn chỉnh một số mô hình, điểm du lịch mới tại các địa phương⁽⁷⁾, phát triển và xây dựng các tour liên kết mới, thu hút (tại huyện Cao Lãnh, huyện Lai Vung)⁽⁸⁾ và xúc tiến, quảng bá nhiều chương trình, tour thu hút khách⁽⁹⁾. Tổ chức thành công Festival Hoa - Kiêng Sa Đéc lần thứ I, Lễ tưởng niệm 157 năm Ngày mất Thiên hộ Võ Duy Dương và Đốc binh Nguyễn Tấn Kiều tại Khu Di tích Gò Tháp, Lễ hội Sen lần thứ II gắn với du lịch, thu hút nhiều lượt khách đến Đồng Tháp, mang lại giá trị kinh tế cao. Trong 9 tháng đầu năm, Tỉnh đã thu hút 3,5 triệu lượt khách đến tham quan, du lịch, tăng 9,38% so với cùng kỳ, trong đó, số lượng khách du lịch quốc tế phục hồi gấp 4,7 lần so với cùng kỳ năm trước; doanh thu du lịch ước đạt 1.720 tỷ đồng, tăng 14,67% so với cùng kỳ.

Việc triển khai các chương trình xúc tiến đầu tư, hợp tác quảng bá, kết nối tiêu thụ sản phẩm OCOP, du lịch... giữa các địa phương trong vùng ĐBSCL, Thành phố Hồ Chí Minh và một số tỉnh, thành phố (Phú Yên, Điện Biên, Phan Thiết - Bình Thuận) đã tác động tích cực đến tăng trưởng các lĩnh vực.

5. Huy động, quản lý và sử dụng hiệu quả nguồn lực đầu tư, triển khai nhanh các dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, công tác quy hoạch; phát triển đô thị theo lộ trình

Công tác quản lý, điều hành ngân sách nhà nước bảo đảm theo quy định, khai thác nguồn thu bền vững. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn 9 tháng đầu năm ước đạt 7.323 tỷ đồng, tăng 12,79% so cùng kỳ năm 2023, đạt 70,66% dự toán năm. Tổng chi cân đối ngân sách địa phương đạt 12.941 tỷ đồng, tăng 25,7% so với cùng kỳ năm 2023, đạt 75,92% so với dự toán giao đầu năm. Phân khai chi tiết 100% vốn đầu tư công năm 2024 đạt 6.677,7 tỷ đồng, tính đến ngày 15/7/2024 giải ngân đạt 2.810 tỷ đồng, đạt 40,55% kế

(7). Như: điểm du lịch sinh thái Hoàng Sơn (huyện Châu Thành); điểm du lịch Tiên Sen (huyện Thanh Bình), điểm du lịch sinh thái Hoàng Sơn (huyện Châu Thành); hỗ trợ hình thành và phát triển các mô hình du lịch mới như: mô hình chợ quê Tràm Chim (huyện Tam Nông), chợ phiên làng nghề dệt choàng (huyện Hồng Ngự); điểm Du lịch Như Farmstay là mô hình đầu tiên thực hiện việc khai thác dịch vụ nông nghiệp kết hợp lưu trú (huyện Lấp Vò); tour du lịch tham quan “Vườn Quốc gia Tràm Chim - Có một nơi như thế”;...

(8). Tour liên kết giữa các điểm du lịch trên địa bàn huyện như Làng bè Bình Thạnh - Điểm tham quan Thiên Phú - Chùa Tổ - Làng du lịch Mỹ Xương, huyện Cao Lãnh; Tại huyện Lai Vung: chọn điểm tham quan vườn dừa mở tour du lịch trên sông gắn kết với các làng gắn kết với 02 làng nghề vừa được công nhận (nghề làm nem và nghề đóng ghe, xuồng), phát huy môn thể thao truyền thống của huyện là giải đua xuồng truyền thống thành một sản phẩm dịch vụ phục vụ khách du lịch.

(9). Theo dấu Người tình, Sa Đéc Tình đất - Tình hoa, Vương quốc hoa Sa Đéc - Hành trình di sản xanh, Sa Đéc - Không gian Văn hóa Phật giáo giữa lòng đô thị cổ, Bình minh Tràm Chim và Hoàng hôn Tràm Chim, Trải nghiệm tham quan cánh đồng hoa hoàng đầu ấn (Vườn Quốc gia Tràm Chim), các tour tham quan, trải nghiệm Vườn Quýt hồng (Lai Vung). Xây dựng tour liên kết mới giữa các điểm Làng bè Bình Thạnh - Điểm tham qua Thiên Phú - Chùa Tổ - làng du lịch Mỹ Xương thuộc huyện Cao Lãnh; Tour du lịch trên sông tại điểm tham quan vườn dừa kết nối với 02 làng nghề vừa được công nhận (Nghề làm nem và nghề đóng ghe, xuồng) thuộc huyện Lai Vung.

hoạch. Tình hình phân khai vốn và triển khai các dự án đầu tư từ ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025 đến nay đạt **98,42%**⁽¹⁰⁾.

Các dự án công trình giao thông trọng điểm trên địa bàn tỉnh đến nay đã hoàn thành đưa vào sử dụng **16/23** dự án, đang triển khai thi công **06/23** dự án, đang đề xuất dự án đầu tư **01/23** dự án (*Dự án Hạ tầng giao thông đường bộ khu vực Nam sông Tiền, tỉnh Đồng Tháp*). Hoàn thành thi công dự án thành phần 1, đã triển khai 03 gói thầu dự án thành phần 2 dự án hạ tầng Khu công nghiệp Tân Kiêu; đang triển khai dự án hạ tầng Khu kinh tế cửa khẩu Đồng Tháp giai đoạn 3; cụm công nghiệp Quảng Khánh giai đoạn 1 và giai đoạn 2; dự án đầu tư xây dựng hạ tầng cửa khẩu quốc tế Thường Phước và cửa khẩu Mộc Rá thuộc Khu Kinh tế cửa khẩu Đồng Tháp. Tiến độ các dự án giao thông trọng điểm quốc gia trên địa bàn Tỉnh được quan tâm thực hiện và có chuyển biến, trong đó, đã khởi công dự án thành phần 02 cao tốc Cao Lãnh - An Hữu⁽¹¹⁾.

Triển khai sơ kết tình hình thực hiện các Nghị quyết, Kết luận của Tỉnh uỷ về phát triển kinh tế - xã hội 03 thành phố (Cao Lãnh, Sa Đéc, Hồng Ngự) và khu vực biên giới. Tổ chức lập, điều chỉnh, phê duyệt các đồ án quy hoạch phân khu của 03 thành phố, điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Sa Đéc, triển khai Quy hoạch chung thành phố Hồng Ngự đến năm 2045. Tỷ lệ đô thị hóa toàn tỉnh ước thực hiện trong 9 tháng đầu năm đạt **39,5%**, tương ứng đạt **28,76%** theo quy định tại Nghị định số 94/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

Hoàn thành và công bố Quy hoạch tỉnh Đồng Tháp, thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 vào ngày 22/02/2024, phổ biến rộng rãi trên các trang thông tin; đang triển khai xây dựng dự thảo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch thực hiện Quy hoạch tỉnh Đồng Tháp; đã trình Hội đồng nhân dân Tỉnh đã thông qua quy hoạch về khoáng sản. Bên cạnh đó, Tỉnh đã hoàn thành việc lập nhiệm vụ quy hoạch chung xây dựng Khu công nghiệp Sông Hậu 2, lập đề cương nhiệm vụ quy hoạch chung xây dựng Khu công nghiệp Hòa Tân, lập nhiệm vụ quy hoạch phân khu xây dựng Khu công nghiệp Cao Lãnh III, lập nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng khu kinh tế cửa khẩu tỉnh Đồng Tháp.

6. Cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, phát triển kinh tế tư nhân, kinh tế hợp tác

Môi trường đầu tư kinh doanh tiếp tục được cải thiện, từ cấp tỉnh đến cơ sở thực hiện nhất quán chủ trương "*đồng hành cùng doanh nghiệp*" với những cách làm sáng tạo hơn. Tiếp tục rà soát, đẩy mạnh cắt giảm, đơn giản hoá thủ

⁽¹⁰⁾. Tổng vốn đầu tư công giai đoạn 2021-2025 do Tỉnh quản lý và phân bổ là 29.329,284 tỷ đồng (trong đó, giao bổ sung nguồn vốn từ nguồn thu tiền sử dụng đất là 1.099,665 tỷ đồng vào kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 vốn ngân sách nhà nước do Tỉnh quản lý và phân bổ), đến nay, đã phân bổ 28.866,048 tỷ đồng.

⁽¹¹⁾. Đang triển khai thi công các tuyến cao tốc Cao Lãnh - An Hữu, Dự án thành phần 1, giai đoạn 1; cao tốc Cao Lãnh - Lộ Tẻ; dự án Nâng cao tính không các cầu đường bộ (cắt qua tuyến đường thủy nội địa quốc gia) giai đoạn 1; Dự án Nâng cấp Quốc lộ 30 - thành phố Cao Lãnh; Tuyến cao tốc Mỹ Thuận - Cần Thơ, giai đoạn 1 đang điều chỉnh chủ trương đầu tư, dự kiến thi công hoàn thành trong năm 2025; Tuyến cao tốc Mỹ An - Cao Lãnh, giai đoạn 1 dự kiến khởi công vào tháng 12/2025; dự án Nâng cấp kênh Mương Khai Đốc Phú Hiền Bộ Giao thông vận tải đang thực hiện bước chuẩn bị đầu tư.

tục hành chính phục vụ người dân, doanh nghiệp. Tập trung cải thiện các chỉ số năng lực cạnh tranh (PCI, DDCI), phát huy giá trị thương hiệu PCI Đồng Tháp với chuỗi 16 năm liên tiếp xếp trong nhóm 5 tỉnh, thành phố có chất lượng điều hành xuất sắc nhất cả nước. Đổi mới phương thức xúc tiến, hỗ trợ và thu hút đầu tư theo hướng có trọng tâm, trọng điểm, đồng thời, rà soát và tháo gỡ khó khăn đối từng dự án đầu tư tư nhân chưa đi vào hoạt động⁽¹²⁾. Về thu hút dự án đầu tư mới, tính đến ngày 16/8/2024, Tỉnh đã chấp thuận và phê duyệt **06** dự án, với tổng vốn đăng ký gần **5.442** tỷ đồng, trong đó, có **01** dự án FDI với vốn đăng ký **78,68** tỷ đồng (*cùng kỳ năm 2023 là 07 dự án với tổng vốn đăng ký 6.241 tỷ đồng*).

Các hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp và thúc đẩy khởi nghiệp được tích cực triển khai. Đưa vào vận hành và triển khai các hoạt động tại Không gian làm việc chung Hỗ trợ doanh nghiệp và Khởi nghiệp. Tổ chức xét chọn cho 5 doanh nghiệp đổi mới sáng tạo năm 2024. Trong 9 tháng đầu năm 2024, Tỉnh phát triển mới **501** doanh nghiệp với tổng vốn đăng ký khoảng **3.933** tỷ đồng và có **120** doanh nghiệp tái hoạt động. Mặt khác, số doanh nghiệp giải thể ước tính có **110** doanh nghiệp và tạm ngưng có **290** doanh nghiệp. Tổng số doanh nghiệp đang hoạt động trên địa bàn ước tính đến cuối tháng 9 năm 2024 là **5.297** doanh nghiệp (*tính đến cuối tháng 7 có 5.201 doanh nghiệp đang hoạt động*).

Kinh tế tập thể tiếp tục được quan tâm củng cố. UBND Tỉnh đã chỉ đạo rà soát, củng cố Quỹ hợp tác xã theo quy định hiện hành. Triển khai chính sách hỗ trợ **40** lao động trẻ làm việc tại **28** tổ chức kinh tế tập thể với kinh phí **1,25** tỷ đồng. Các hội quán tiếp tục duy trì hoạt động, kết nối và chia sẻ kiến thức về sản xuất, kinh doanh, thị trường, ra mắt thêm **04** hội quán mới, nâng tổng số lên **151** hội quán với **7.483** thành viên. Trong 9 tháng đầu năm, có thêm **07** hợp tác xã thành lập mới (*đạt 100% kế hoạch*), nâng tổng số hợp tác xã trên địa bàn Tỉnh lên **244** hợp tác xã, trong đó, có **201** hợp tác xã nông nghiệp.

7. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, phát triển giáo dục đào tạo, khoa học và công nghệ đáp ứng yêu cầu phát triển, hội nhập quốc tế

Hoàn thành kế hoạch dạy và học năm học 2023 - 2024 theo lộ trình đã đề ra, đánh giá kết quả năm học cho thấy chất lượng giáo dục phổ thông ngày càng được nâng lên, huy động học sinh đến trường ở các cấp học năm học 2023 - 2024 tiếp tục được bảo đảm. Rà soát, sắp xếp các cơ sở giáo dục công lập, giảm **05** cơ sở so với cùng kỳ năm trước (*tương ứng giảm 0,85%*). Quy mô phát triển các ngành học, cấp học phù hợp với quy mô dân số địa phương, một số chỉ tiêu của tỉnh đã cao hơn khu vực ĐBSCL⁽¹³⁾. Số cơ sở giáo dục mầm non, tiểu học và

⁽¹²⁾. Tổng dự án đầu tư tư nhân trên địa bàn tỉnh cần theo dõi tính đến nay là 85 dự án, trong đó có 19 dự án trọng điểm và 66 dự án gặp khó khăn vướng mắc.

⁽¹³⁾. (1) Ngành học mầm non: Quy mô cơ sở giáo dục mầm non: 10,34 lớp/cơ sở (cùng kỳ năm trước: 10,48), tỷ lệ của khu vực ĐBSCL: 10,29. Bình quân học sinh/nhóm/lớp: 29,34 em/lớp (cùng kỳ năm trước: 29,43), tỷ lệ của khu vực ĐBSCL: 27,46. (2) Cấp tiểu học: Quy mô cơ sở giáo dục tiểu học: 19,25 lớp/cơ sở (cùng kỳ năm trước: 19,83), tỷ lệ của khu vực ĐBSCL: 19,57. Bình quân học sinh/lớp: 28,12 em/lớp (cùng kỳ năm trước: 28,10), tỷ lệ của khu vực ĐBSCL: 29,42. (3) Cấp trung học cơ sở: Quy mô cơ sở giáo dục trung học cơ sở: 18,55 lớp/cơ sở (cùng kỳ năm trước: 18,13), tỷ lệ của khu vực ĐBSCL: 16,27. Bình quân học sinh/lớp: 39,02 em/lớp (cùng kỳ năm trước: 39,00), tỷ lệ của khu vực ĐBSCL: 40,46. (4) Cấp trung học phổ thông: Quy mô cơ sở giáo dục trung học phổ

trung học cơ sở/địa phương cấp xã được sắp xếp vượt tiến độ đến năm 2025⁽¹⁴⁾. Toàn tỉnh có **386** trường đạt chuẩn quốc gia ở các cấp học (*đạt 65,98%*). Kết quả kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia cấp trung học phổ thông năm 2024 cao hơn năm 2023⁽¹⁵⁾. Tỷ lệ tốt nghiệp trung học phổ thông đạt **99,59%**.

Chuyển đổi số lĩnh vực giáo dục có nhiều chuyển biến tích cực, tiêu biểu như: Cơ sở giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên thực hiện thanh toán không dùng tiền mặt đạt **87,73%**; các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học phổ thông hoàn thiện được mô hình quản trị số, hoạt động số, chuẩn hóa dữ liệu số, kho học liệu số mở đạt trên **70%**; thực hiện số hoá các hồ sơ sổ sách chuyên môn, sổ liên lạc điện tử, học bạ điện tử, sổ điểm điện tử, kho học liệu số, bài giảng điện tử dùng chung. Tiếp tục triển khai dạy học với mô hình giáo dục STEM đến **100%** các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học phổ thông, một số đơn vị đã trang bị được phòng STEM Lab (*TP. Hồng Ngự 03 phòng, THPT Đỗ Công Tường 01 phòng*).

Đa dạng hoá hình thức đào tạo nghề theo hướng nâng cao chất lượng và đáp ứng nhu cầu thị trường lao động, tính đến ngày 26/8/2024, các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn đã tuyển sinh và đào tạo **13.094** học viên đạt **87,3%** kế hoạch năm. Tính đến nay, tỷ lệ lao động qua đào tạo ước đạt **76,75%**, trong đó, qua đào tạo nghề đạt **55,4%**.

Triển khai thực hiện **04** nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia, **35** nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh và **18** nhiệm vụ khoa học và công nghệ cơ sở nhằm phục vụ phát triển kinh - xã hội, các đề án trọng điểm về tái cơ cấu ngành nông nghiệp; tái cơ cấu ngành công nghiệp; phát triển du lịch, góp phần tạo dựng hình ảnh địa phương... Đến nay, đã cơ bản hoàn thành đề tài cấp quốc gia “*Nghiên cứu xây dựng mô hình Làng thông minh phát triển từ Hội quán nông dân tại Đồng Tháp*”, phân đầu trong năm 2024 có 07 địa phương công nhận Làng thông minh⁽¹⁶⁾.

8. Phát triển văn hóa, xã hội, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, gắn kết hài hòa với phát triển kinh tế

8.1. Nâng cao hình ảnh địa phương, xây dựng môi trường văn hoá, phát triển con người toàn diện

Tiếp tục bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa, tiếp tục đầu tư xây dựng, quy hoạch, tu bổ, nâng cấp các công trình văn hóa, di tích lịch sử - văn hóa, đặc biệt là các di tích được xếp hạng, đón nhận Di sản văn hóa phi vật thể Quốc gia

thông: 27,43 lớp/cơ sở (cùng kỳ năm trước: 26,16), tỷ lệ của khu vực ĐBSCL: 23,95. Bình quân học sinh/lớp: 39,41 em/lớp (cùng kỳ năm trước: 39,41), tỷ lệ của khu vực ĐBSCL: 40,71. (5) Ngành học giáo dục thường xuyên: Bình quân học viên/lớp: 41,16 em/lớp (cùng kỳ năm trước: 38,35), tỷ lệ của khu vực ĐBSCL: 35,62.

⁽¹⁴⁾. Cuối học kỳ I năm học 2023 - 2024, bình quân mỗi địa phương cấp xã trên địa bàn tỉnh có 3,8 cơ sở giáo dục mầm non, tiểu học và trung học cơ sở; chỉ tiêu năm 2025 của tỉnh là 4,0.

⁽¹⁵⁾. Năm 2024 đạt 26 giải: 02 giải II, 12 giải III và 12 giải khuyến khích so với năm 2023 đạt 16 giải: 02 giải II, 06 giải III và 11 giải khuyến khích.

⁽¹⁶⁾. Gồm: (1) Xã Mỹ Đông, huyện Tháp Mười, (2) Xã Tân Thuận Tây, Thành phố Cao Lãnh, (3) Xã Định Yên, huyện Lấp Vò, (4) Xã Bình Thạnh, huyện Cao Lãnh, (5) Xã Mỹ Xương, huyện Cao Lãnh, (6) Xã Đốc Bình Kiều, huyện Tháp Mười, (7) Xã Tân Nhuận Đông, huyện Châu Thành. Đến năm 2025 có thêm 02 Làng thông minh (1) Xã Phú Cường, huyện Tam Nông, (2) Xã An Nhơn, huyện Châu Thành.

Nghề làm nem Lai Vung, Nghề làm bột gạo Sa Đéc⁽¹⁷⁾. Tổ chức nhiều sự kiện, hoạt động văn hóa, văn nghệ phong phú, đa dạng, gắn với tạo dựng hình ảnh địa phương và quảng bá du lịch Đồng Tháp. Duy trì và phát triển phong trào văn nghệ quần chúng tại các địa phương, đơn vị, phong trào *“Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”*. Hoạt động thể dục, thể thao cũng được các địa phương tổ chức đa dạng với nhiều bộ môn góp phần tạo ra sân chơi lành mạnh, bổ ích. Tham dự Hội khỏe Phù Đổng toàn quốc lần thứ X năm 2024, tỉnh Đồng Tháp xếp thứ **4/63** tỉnh, thành phố có thành tích cao, đây là thành tích cao nhất mà tỉnh Đồng Tháp đạt được trong 10 lần tham dự Hội khỏe Phù Đổng toàn quốc. Trong 9 tháng đầu năm, Tỉnh đã cử **28** đoàn thể thao, với **89** lượt huấn luyện viên, **658** lượt vận động viên tham dự **49** giải thể thao mở rộng khu vực, quốc gia, Đông Nam Á, thể giới đạt **249** huy chương các loại (*trong đó, có 61 huy chương vàng*) và đạt 30 huy chương các loại tại giải quốc tế.

Thực hiện tốt các chỉ tiêu và nhiệm vụ khám chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe nhân dân. Số người sử dụng thẻ bảo hiểm y tế đến khám, chữa bệnh tại các cơ sở khám chữa bệnh ngày càng tăng với tỷ lệ bao phủ **93,1%**. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng (theo chiều cao) giảm còn **14,05%** (*kế hoạch là 14,54%*); Tỷ lệ trẻ dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng (theo cân nặng) giảm còn **9,67%** (*kế hoạch là 9,9%*). Tập trung xây dựng và nâng cấp hạ tầng ngành y tế với nhiều dự án đang được triển khai⁽¹⁸⁾, xây dựng mô hình bệnh viện thông minh, bệnh án điện tử cho các bệnh viện đa khoa khu vực, hệ thống thông tin điều hành y tế thông minh và hệ thống thông tin quản lý chăm sóc sức khỏe cộng đồng. Tình hình các bệnh truyền nhiễm khác ổn định, sốt xuất huyết có chiều hướng giảm so với cùng thời điểm năm 2023, tuy nhiên, bệnh sởi có chiều hướng gia tăng so với cùng kỳ năm trước⁽¹⁹⁾. Trong tháng 8, ghi nhận **01** vụ ngộ độc thực phẩm quy mô 149 người, không có trường hợp tử vong.

8.2. Nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe nhân dân, bảo đảm an sinh xã hội

Trong 9 tháng đầu năm, tình hình lao động làm việc ở các doanh nghiệp tiếp tục được duy trì ổn định, người lao động được quan tâm, chăm lo lương và thưởng Tết đầy đủ, quyết định cho **8.152** người hưởng trợ cấp thất nghiệp, với tổng số tiền hơn **142,43** tỷ đồng. Kết nối cung cầu lao động, từ đầu năm đến nay

⁽¹⁷⁾. Công trình Bia tường niệm rạch Cái Dừa; tu bổ di tích Khu lưu niệm Chủ tịch Tôn Đức Thắng; nâng cấp Khu di tích Nguyễn Sinh Sắc thành Khu di tích cấp quốc gia đặc biệt; tu bổ, tôn tạo di tích đền thờ, mộ và tượng Đức binh Nguyễn Tấn Kiều; Nhà trưng bày Xứ ủy Nam bộ và Văn hóa Óc Eo; lập Quy hoạch bảo quản, tu bổ và phục hồi Di tích khảo cổ và kiến trúc nghệ thuật Gò Tháp; công trình Biểu tượng - Bia lưu niệm tại Khu di tích Xẻo Quýt (bước 2).

⁽¹⁸⁾. Dự án Trang bị bổ sung mới thiết bị chuyên môn cho 08 Trung tâm y tế có giường bệnh; Dự án Xây dựng bổ sung cơ sở vật chất Bệnh viện Y học cổ truyền Đồng Tháp; Dự án Sửa chữa cơ sở vật chất và mua sắm trang, thiết bị Bệnh viện Đa khoa Khu vực Tháp Mười; Dự án đầu tư xây dựng công trình Nâng cấp, mở rộng hệ thống cơ sở vật chất và trang, thiết bị Bệnh viện Đa khoa khu vực Hồng Ngự; Dự án đầu tư xây dựng công trình Nâng cấp, mở rộng Bệnh viện Phổi.

⁽¹⁹⁾. Tính đến ngày 28/7/2024, Bệnh Sốt xuất huyết Dengue ghi nhận 826 ca mắc, giảm 53,5% (giảm 951 ca) so với cùng kỳ năm 2023 (1.777 ca). Không ghi nhận trường hợp tử vong giảm so với cùng kỳ năm 2023 là 01 ca tử vong. Bệnh Tay chân miệng (TCM) toàn Tỉnh ghi nhận 1.254 ca giảm 23,1% (giảm 376 ca) so với cùng kỳ năm 2023 (1.630 ca). Không ghi nhận trường hợp tử vong giảm so với cùng kỳ năm 2023 (01 ca). Bệnh Sởi ghi nhận 34 ca sởi/nghi sởi (trong đó có 9 ca+), tăng 32 ca so cùng kỳ 2023 (2ca).

đã tổ chức 17 phiên giao dịch việc làm, trong 9 tháng đầu năm, giải quyết việc làm ước tính trên 36.360 lao động (*vượt kế hoạch năm 22,1%*), trong đó, có 1.630 lao động đã xuất cảnh đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng (*đạt 81,5% kế hoạch*), số lao động đang học ngoại ngữ - giáo dục định hướng là 881 người. Tỷ lệ đối tượng tham gia bảo hiểm thất nghiệp so với lực lượng lao động trong độ tuổi ước đạt 12,44%; tỷ lệ đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội so với lực lượng lao động trong độ tuổi đạt 17,12% (*trong đó, bảo hiểm xã hội bắt buộc 13,63%, bảo hiểm xã hội tự nguyện 3,49%*).

Triển khai đầy đủ và kịp thời chính sách an sinh xã hội đến đối tượng thụ hưởng, hỗ trợ tặng quà cho người có công, đối tượng bảo trợ xã hội, trẻ em nghèo trong dịp lễ, tết với tổng kinh phí hơn 22,5 tỷ đồng, trong đó, nguồn vận động xã hội hóa 1,6 tỷ đồng; ra mắt Trung tâm Điều dưỡng Người có công tỉnh. Tập trung triển khai các chính sách, dự án, tiêu Dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững.

9. Đẩy mạnh công tác quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường; chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu, phòng, chống thiên tai; thực hiện mục tiêu phát triển bền vững

Hoàn thành và đưa vào sử dụng Hệ thống giám sát tài nguyên khoáng sản (cát sông) trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp giai đoạn 1, tiếp tục triển khai đầu tư nâng cấp giai đoạn 2 và đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án Kiểm kê tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh, Phương án cấm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước trên địa bàn tỉnh (*tại các huyện Lai Vung, Lấp Vò và Châu Thành*). Thực hiện Dự án “*Xây dựng hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu GIS, phục vụ quản lý cơ sở hạ tầng giai đoạn 1, trên địa bàn thành phố Hồng Ngự và các huyện Thanh Bình, Châu Thành, Tam Nông, Tân Hồng, Tháp Mười, Hồng Ngự*”.

Nhìn chung, công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh đã có nhiều chuyển biến tích cực, nhận thức của người dân về bảo vệ môi trường từng bước được nâng lên. Chỉ số nội dung về Quản trị môi trường đứng đầu cả nước và tiếp tục duy trì vị trí này trong 6 năm liên tục (2018 - 2023). Theo Báo cáo PGI năm 2023 được VCCI công bố tại Hà Nội ngày 09/5/2024, tỉnh Đồng Tháp có kết quả Chỉ số xanh cấp tỉnh (PGI) đạt thứ hạng 18/63 tỉnh, thành phố (tăng 24 bậc so với năm 2022). Mức độ ô nhiễm, suy thoái và sự cố môi trường từng bước được hạn chế, góp phần quan trọng nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân, thúc đẩy phát triển kinh tế, bảo đảm an sinh xã hội và phát triển bền vững. Xóa tên 01 cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng đối với Bãi rác Hòa Thành, huyện Lai Vung (*Quyết định số 182/QĐ-UBND-HC ngày 07/3/2024 của UBND Tỉnh*).

Tiếp tục thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững trên địa bàn tỉnh theo Chương trình nghị sự 2030 và Kế hoạch bảo tồn đa dạng sinh học giai đoạn 2021 - 2025, Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn 2050. Thực hiện đa dạng hóa nguồn vốn đầu tư cho ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường. Chất lượng thẩm định

báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường được nâng lên góp phần ngăn ngừa những tác động xấu cho môi trường, giúp các chủ đầu tư nhận biết được các tác động đến môi trường và vị trí phù hợp về môi trường khi triển khai dự án, từ đó có các biện pháp phòng ngừa, xử lý khi dự án đi vào hoạt động.

10. Xây dựng chính quyền điều hành năng động, hiệu lực, hiệu quả

Công tác cải cách hành chính, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng, lãng phí được quan tâm chỉ đạo thường xuyên. Tổng đài Thông tin dịch vụ công 1022 tiếp nhận và xử lý hỏi đáp thông tin kịp thời, đạt tỷ lệ trên **99%**. Công bố Chỉ số cải cách hành chính, chỉ số hài lòng về sự phục vụ hành chính (SIPAS), Chỉ số Hiệu quả Quản trị và Hành chính công cấp (PAPI) của tỉnh năm 2023 và đề ra giải pháp tiếp tục cải thiện các chỉ số trong năm 2024. Đồng thời, triển khai kiểm tra công tác kiểm soát cải cách hành chính, lồng ghép kiểm tra việc tổ chức triển khai thực hiện PAPI đối với một số xã, phường, thị trấn và huyện, thành phố trên địa bàn Tỉnh.

Thực hiện công tác rà soát, quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của **07** cơ quan, đơn vị⁽²⁰⁾. Sắp xếp các đơn vị sự nghiệp công lập, đến nay toàn Tỉnh có **733** đơn vị sự nghiệp công lập, giảm **02** đơn vị so với thời điểm cuối năm 2023 (*735 đơn vị*)⁽²¹⁾, theo đó, có **58/735** đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ **100%** kinh phí hoạt động, chiếm **7,89%**⁽²²⁾. Tính đến nay, đã sáp nhập, hợp nhất giảm được **218** đơn vị sự nghiệp công lập, đạt tỷ lệ **22,17%** so với năm 2015 là **953** đơn vị. Nâng cao hiệu quả công tác quản lý biên chế của hệ thống chính trị⁽²³⁾, tổng số biên chế hành chính năm 2024 là **2.323** biên chế, giảm **35** biên chế so với năm 2023; số người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập là **27.021** người, giảm **421** biên chế so với năm 2023; đã giao bổ sung **183** số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp giáo dục và đào tạo. Trong 9 tháng đầu năm, đã phê duyệt giải quyết chế độ, chính sách tinh giản biên chế cho **159** cán bộ, công chức, viên chức (*có 16 cán bộ, công chức hành chính; 111 viên chức trong các đơn vị sự nghiệp công lập, 25 cán bộ, công chức cấp xã; 04 người làm việc trong các Hội*). Phê duyệt Đề án vị trí việc làm, danh mục vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức của **33/33** cơ quan hành chính, chiếm **100%**; phê duyệt Đề án vị trí việc làm, danh mục vị trí việc làm cho **733/733** đơn vị sự nghiệp công lập, chiếm **100%**.

⁽²⁰⁾. Sở Công Thương; Sở Kế hoạch và Đầu tư; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Trường Cao đẳng Y tế Đồng Tháp; Ban Quản lý Khu kinh tế Đồng Tháp; Vườn Quốc gia Tràm Chim; Trung tâm lưu trữ lịch sử thuộc Sở Nội vụ.

⁽²¹⁾. Gồm: 10 đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư; 48 đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên; 78 đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên; 599 đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên.

⁽²²⁾. Đã sáp nhập, hợp nhất giảm được 218 đơn vị sự nghiệp công lập, đạt tỷ lệ 22,17% so với năm 2015 là 953 đơn vị

⁽²³⁾. Kế hoạch số 192-KH/TU ngày 28/9/2023 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy thực hiện quản lý, sử dụng biên chế của tỉnh Đồng Tháp đến hết năm 2026.

11. Tăng cường phòng, chống tội phạm tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và giải quyết khiếu nại, tố cáo; đẩy mạnh thông tin tuyên truyền, nâng cao hiệu quả công tác dân vận, tạo đồng thuận xã hội

Công tác phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí được các cấp, các ngành chỉ đạo thực hiện với quyết tâm cao, có kế hoạch thực hiện cụ thể hàng năm, gắn kết chặt chẽ với nội dung “*Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh*”. Thường xuyên theo dõi, kiểm tra, cùng với sự tham gia giám sát của nhân dân, Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể, đã nâng cao nhận thức và nêu cao vai trò của người đứng đầu cơ quan, đơn vị, đưa công tác này đi vào chiều sâu.

Quan tâm, giải quyết tốt các vấn đề xã hội, chăm lo cải thiện, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của Nhân dân. Thủ trưởng các sở, ngành Tỉnh và người đứng đầu các địa phương đã đề cao trách nhiệm trong việc thực hiện quy định về tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo, tăng cường đối thoại, giải quyết từ cơ sở, tập trung vào các vụ việc phức tạp, đông người, tồn đọng, kéo dài, không để tạo thành “điểm nóng” về an ninh trật tự.

Tính đến nay, tiếp nhận tổng số **356** vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền, đã giải quyết **260** vụ, đạt **73%**; tiếp nhận và giải quyết **04/05** vụ tố cáo thuộc thẩm quyền, đạt **80%**. Đặc biệt, đã vận hành Tổ Công tác tuyên truyền, vận động thực hiện dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc An Hữu - Cao Lãnh đạt hiệu quả, hạn chế thấp nhất việc khiếu nại của người dân, bảo đảm tiến độ dự án.

12. củng cố, tăng cường quốc phòng, an ninh; bảo đảm an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội; nâng cao hiệu quả hoạt động đối ngoại.

Tình hình an ninh trật tự và an toàn xã hội ổn định. Tội phạm về trật tự xã hội xảy ra **416** vụ (*tăng 39 vụ so với cùng kỳ năm trước*); điều tra khám phá **389** vụ, đạt **93,51%**. Triệt xóa **282** vụ tệ nạn xã hội (*giảm 12 vụ so với năm trước*); phát hiện, xử lý **267** vụ vận hàng cấm, hàng nhập lậu, tạm giữ giá trị hàng hóa khoảng **1,64** tỷ đồng (*giảm 90 vụ so với cùng kỳ năm trước*). Triệt xóa **119** vụ tàng trữ, mua bán, tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy (*giảm 18 vụ*), thu giữ **1,15** kg ma túy tổng hợp và tang vật liên quan. Tai nạn giao thông đường bộ xảy ra **175** vụ, làm chết **133** người, bị thương **78** người (*so với cùng kỳ tăng 37 vụ, tăng 18 người chết, tăng 09 người bị thương*); tai nạn giao thông đường thủy xảy ra **02** vụ, thiệt hại tài sản khoảng **470** triệu đồng (*tăng 02 vụ so với năm 2023*). Tai nạn cháy xảy ra **09** vụ, không thiệt hại về người, thiệt hại tài sản khoảng **7,93** tỷ đồng (*so với cùng kỳ tăng 07 vụ*). Tình hình an ninh biên giới và an ninh chính trị toàn tỉnh tiếp tục được giữ vững ổn định. Hoàn thành công tác tuyển chọn, gọi **1.671** công dân nhập ngũ vào công an nhân dân và quân đội nhân dân, đạt **100%** chỉ tiêu.

Công tác đối ngoại của Tỉnh đạt được nhiều kết quả khả quan, góp phần tạo môi trường thuận lợi để phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế. Tỉnh đã tiếp và làm việc với nhiều đoàn khách từ các nước: Nhật Bản, Hàn Quốc, Ấn Độ, Hungary, Trung Quốc đến thăm và làm việc về lĩnh vực nông nghiệp, xúc tiến

thương mại đầu tư trên địa bàn Tỉnh. Thắt chặt quan hệ hợp tác hữu nghị với Chính quyền tỉnh Prey Veng, Banteay Meanchey, Pursat, Vương quốc Campuchia trên nhiều lĩnh vực, tập trung vào công tác phòng, chống các loại tội phạm, công tác bảo đảm an ninh trật tự khu vực biên giới, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng - an ninh và các tỉnh Champasak, Salavan thuộc Cộng hoà dân chủ nhân dân Lào về phát triển kinh tế - xã hội, đào tạo.

(Có Phụ lục I kèm theo)

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Ưu điểm

- Tiếp tục phát huy những kết quả đạt được và kế thừa kinh nghiệm trong điều hành của năm trước, UBND Tỉnh, Chủ tịch UBND Tỉnh luôn nỗ lực đổi mới, sáng tạo trong điều hành, vượt qua khó khăn, thách thức, đoàn kết, thống nhất, tập trung chỉ đạo các cơ quan chuyên môn, cơ quan thuộc UBND Tỉnh và UBND cấp huyện xây dựng chương trình, kế hoạch hành động cụ thể để thực hiện hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp đề ra; thường xuyên kiểm điểm, đánh giá tình hình thực hiện; kịp thời chỉ đạo xử lý những vấn đề khó khăn, cấp bách, người dân quan tâm. UBND Tỉnh đã chủ động, linh hoạt và phối hợp chặt chẽ giữa các chính sách, có các giải pháp đột phá, thúc đẩy những ngành, lĩnh vực có tiềm năng, lợi thế, tạo động lực thực hiện các mục tiêu, đẩy nhanh tiến độ thực hiện các chỉ tiêu kinh tế - xã hội, một số chỉ tiêu trong 9 tháng đầu năm đã về đích sớm.

- Tình hình sản xuất, tiêu thụ nông sản diễn ra thuận lợi, giá cả ổn định, sản xuất công nghiệp, thương mại và dịch vụ tiếp tục duy trì và phát triển. Hầu hết các ngành hàng đều tăng trưởng so với cùng kỳ năm 2023, quý sau cao hơn quý trước. Giá trị sản xuất nông - lâm - thủy sản tăng 2,5% so với cùng kỳ, trong đó, ngành hàng sen đã vượt kế hoạch, ngành hàng lúa gạo, xoài, cá tra đều đạt trên 80% kế hoạch. Giá trị sản xuất công nghiệp tăng 14,4%, trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, sản xuất và phân phối điện đều tăng trưởng tốt. Thương mại và dịch vụ tăng trưởng khá (trên 71% kế hoạch), trong đó, du lịch, xuất khẩu hàng hoá, xuất khẩu biên mậu là điểm sáng trong những tháng đầu năm.

- Môi trường đầu tư, kinh doanh thuận lợi, nhiều tín hiệu khả quan đến từ sản xuất công nghiệp, xuất nhập khẩu tác động tích cực đến tình hình sản xuất, kinh doanh. Doanh nghiệp thành lập mới và tái hoạt động đạt kết quả nhất định, vốn đăng ký doanh nghiệp thành lập mới tăng 21% so với cùng kỳ, đồng thời tháo gỡ khó khăn cho nhiều dự án đầu tư, thu hút vốn đầu tư đăng ký mới hơn 5.400 tỷ đồng. Hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch về thành lập mới hợp tác xã.

- Các công trình đầu tư công được tập trung triển khai thi công ngay từ đầu năm, nhất là các công trình giao thông trọng điểm, tính đến 16/7/2024 đã hoàn thành 245 công trình (chiếm 30% tổng số công trình). Đã phân khai chi tiết vốn đầu tư công năm 2024 đạt 100%, giải ngân 9 tháng đầu năm ước đạt trên 71% (cao hơn cùng kỳ 2,6%).

- Các hoạt động văn hoá - xã hội được quan tâm thực hiện, chất lượng được nâng lên, hầu hết các chỉ tiêu các lĩnh vực đều đạt tốt, trong đó, giải quyết việc làm, tỷ lệ học sinh đỗ tốt nghiệp THPT, kéo giảm tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng... đã vượt kế hoạch năm. Kết quả phổ cập giáo dục mầm non, phổ cập giáo dục tiểu học, phổ cập giáo dục trung học cơ sở và xoá mù chữ được duy trì với các tiêu chí thành phần cao hơn thời điểm trước. Đào tạo nghề được quan tâm, tỷ lệ lao động qua đào tạo tiếp tục được nâng lên. Các chính sách an sinh xã hội, chăm lo người có công và các đối tượng chính sách được quan tâm thực hiện, đời sống vật chất, tinh thần của người dân được nâng lên. Bên cạnh đó, Tỉnh đã tổ chức thành công nhiều sự kiện quan trọng giúp hoạt động du lịch, dịch vụ phát triển, công tác quảng bá hình ảnh, con người Đồng Tháp có nhiều bước tiến mới.

- Công tác cải cách thủ tục hành chính, xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức được chú trọng, tin giản biên chế đạt kế hoạch đề ra, sáp nhập, hợp nhất đơn vị sự nghiệp công lập đạt 50% kế hoạch. Chuyển đổi số được triển khai tích cực, các chỉ tiêu đều cao hơn cùng kỳ, trong đó, tỷ lệ dân số tham gia mua sắm trực tuyến đạt gần 61% (vượt KH 0,8%), doanh nghiệp nhỏ và vừa tiến hành hoạt động trên các sàn giao dịch thương mại điện tử đạt kế hoạch (58%).

- Trật tự, an toàn xã hội được bảo đảm; quốc phòng, an ninh được giữ vững.

2. Hạn chế, khó khăn

Trong bối cảnh nhiều khó khăn, thách thức, tình hình phát triển kinh tế - xã hội 9 tháng đầu năm vẫn còn những hạn chế, khó khăn.

- Đối với lĩnh vực kinh tế, có tăng so với cùng kỳ nhưng chưa cao, cơ cấu nội ngành tăng trưởng chưa đồng đều. Sản xuất nông nghiệp chịu ảnh hưởng do sâu bệnh nên năng suất một số cây trồng chưa cao, giá thành sản xuất tăng ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất của các hộ; ngành hàng hoa kiểng tăng so với cùng kỳ nhưng so với kế hoạch còn thấp (*Lấp Vò, Lai Vung*), diện tích gieo trồng hoa màu có giảm so cùng kỳ, sản lượng trái cây có mùi giảm do chuyển dịch cơ cấu nội ngành (*chuyển sang trồng mít, sầu riêng...*). Sản xuất công nghiệp tuy có phục hồi nhưng vẫn đang đối mặt với nhiều thách thức, trong đó, công nghiệp khai khoáng, công nghiệp cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải đạt thấp, thủy sản chế biến là ngành hàng chủ lực, chiếm tỷ trọng cao nhưng sản lượng còn hạn chế. Thương mại và dịch vụ có phục hồi, nhưng mức tăng trưởng chưa cao so với kế hoạch, bán lẻ hàng hóa và dịch vụ chỉ đạt 71%, các ngành dịch vụ chỉ đạt 64% kế hoạch (*huy động vốn giảm 0,98%, dư nợ cho vay chỉ 1,87%*).

- Mặc dù đã triển khai nhiều giải pháp tháo gỡ khó khăn cho đầu tư, huy động nguồn lực, nhưng Tỉnh chưa thu hút được các doanh nghiệp đầu ngành tham gia đầu tư vào hoạt động chế biến cũng như đầu tư vào lĩnh vực logistics để phát triển sản xuất theo chuỗi liên kết giá trị, nâng cao chuỗi giá trị ngành hàng. Số doanh nghiệp gia nhập thị trường vẫn chưa cao. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh còn vướng mắc trong công tác thu tiền sử dụng đất, đã

nhận định và chủ động triển khai nhiều giải pháp ngay từ đầu năm nhưng chưa tháo gỡ hoàn toàn. Kết quả giải ngân vốn đầu tư công chưa cao, một số công trình triển khai thi công chậm do khó khăn về nguồn vật liệu đắp nền và vướng giải phóng mặt bằng.

- Một số chỉ tiêu giáo dục phổ thông còn thấp so với kế hoạch: huy động học sinh đi học cấp THPT; trường đạt chuẩn quốc gia cấp mầm non, tiểu học, THPT; tỷ lệ phòng học kiên cố cấp THCS, THPT; tỷ lệ giáo viên trên lớp các cấp phổ thông (chủ yếu là mầm non).

- Tai nạn cháy và tai nạn giao thông xảy ra tăng cao hơn so với cùng kỳ năm 2023.

3. Nguyên nhân của hạn chế

3.1. Nguyên nhân khách quan

- Hoạt động phát triển kinh tế chịu ảnh hưởng bởi suy thoái kinh tế toàn cầu, bất ổn chính trị tại một số khu vực trên thế giới làm gia tăng lạm phát ảnh hưởng đến chi tiêu, tiêu dùng, hoạt động xuất khẩu.

- Giá thành tăng trong khi giá bán giảm, ảnh hưởng đến hiệu quả kinh tế của người nuôi; do ảnh hưởng thời tiết cực đoan và áp lực của dịch hại làm tăng chi phí nhân công chăm sóc và vật tư phòng trị bệnh dẫn đến giá thành sản xuất đối với sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản có xu hướng tăng trong khi giá bán sản phẩm biến động theo xu hướng thị trường dẫn đến hiệu quả sản xuất của người dân chưa như kỳ vọng.

- Áp lực cung ứng cát san lấp cho các công trình rất lớn, nguồn cung cấp hạn chế, thủ tục khai thác phức tạp, mất nhiều thời gian nên chưa đảm bảo toàn diện, kịp thời, cũng như chưa đáp ứng nhu cầu xây dựng của các công trình; bên cạnh đó, giá vật liệu xây dựng tăng cao gây khó khăn cho nhà thầu thi công, ảnh hưởng lớn đến tiến độ thực hiện và giải ngân các công trình, dự án.

- Công tác mua sắm trang thiết bị vật tư y tế gặp khó khăn trong việc tuân thủ quy định của Chính phủ về biện pháp quản lý giá trang thiết bị. Chưa có hành lang pháp lý để bảo vệ chủ đầu tư mua sắm trong lĩnh vực y tế, khó khăn trong việc xác định giá bán trang thiết bị, vật tư y tế.

3.2. Nguyên nhân chủ quan

- Công tác chỉ đạo, điều hành một số hoạt động còn chậm so với yêu cầu công việc, thiếu giải pháp đột phá, hữu hiệu trong huy động nguồn lực đầu tư xã hội, phục hồi sản xuất kinh doanh, hỗ trợ doanh nghiệp, dẫn đến 02/13 chỉ tiêu kinh tế chưa đạt kỳ vọng theo kế hoạch (*tốc độ tăng trưởng kinh tế và huy động vốn đầu tư phát triển toàn xã hội so với GRDP*).

- Những khó khăn đã nhận diện, tháo gỡ một phần nhưng chưa dứt điểm do nhiều nguyên nhân (*tháo gỡ khó khăn về cát, giải phóng mặt bằng được quan tâm, có chuyển biến nhưng do vấn đề phức tạp, cần thời gian giải quyết*).

- Công tác phối hợp thực hiện nhiệm vụ giữa các cơ quan, đơn vị, địa phương có chuyển biến, tiến độ bảo đảm nhưng trong một số nhiệm vụ còn thiếu tính chủ động, thiếu chiều sâu nên hiệu quả chưa cao.

- Công tác dự báo tình hình thị trường được quán triệt thực hiện thường xuyên, nhưng kết quả chưa cao.

- Giải quyết đơn, thư khiếu nại, khiếu kiện của người dân còn chậm ở một vài vụ việc.

- Ý thức chấp hành các quy định của pháp luật về an toàn khi tham gia giao thông chưa nghiêm.

IV. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP CHỦ YẾU 03 THÁNG CUỐI NĂM 2024

Trong 3 tháng cuối năm 2024, UBND Tỉnh tập trung chỉ đạo hoàn thành các chỉ tiêu, nhiệm vụ được Chính phủ, Ban Chấp hành Đảng bộ Tỉnh, Ban Thường vụ Tỉnh uỷ giao, triển khai có hiệu quả các nghị quyết Hội đồng nhân dân Tỉnh, phấn đấu hoàn thành đạt và vượt các mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ đã đề ra, phấn đấu tăng trưởng kinh tế đạt kết quả cao nhất. Bám sát thực hiện 12 nhiệm vụ, giải pháp đã đề ra đầu năm, trong đó tập trung một số trọng tâm sau:

(1) Đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án được Trung ương hỗ trợ theo Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội. Bám sát Chương trình hành động của Ban Chấp hành Đảng bộ Tỉnh khóa XI năm 2024; Chương trình làm việc của Ban Thường vụ Tỉnh uỷ để hoàn thành các dự án, đề án, văn bản trình theo quy định và đảm bảo chất lượng.

Tập trung chuẩn bị chu đáo nội dung, nhiệm vụ phục vụ công tác tổ chức Đại hội Đại biểu Đảng bộ Tỉnh lần thứ XII. Trong đó, đẩy nhanh tiến độ xây dựng và hoàn thiện các kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, ngành, lĩnh vực 5 năm (2026 - 2030), các công trình chào mừng Đại hội, tổng kết thực hiện các Nghị quyết, Kết luận chuyên đề của Ban Chấp hành Đảng bộ Tỉnh khoá XI, nhiệm kỳ 2020 - 2025; tập trung chỉ đạo, đôn đốc các cơ quan chuyên môn tham mưu ban hành các văn bản quy phạm pháp luật triển khai các luật mới vừa có hiệu lực (Luật Đất đai năm 2024 và Luật Nhà ở năm 2023...).

(2) Tăng cường kỷ luật, kỷ cương, đề cao vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu, tập trung chỉ đạo triển khai thực hiện đồng bộ, quyết liệt, hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp đề ra; giải quyết công việc dứt điểm, có sản phẩm cụ thể. Tiếp tục tập trung khắc phục những hạn chế do nguyên nhân chủ quan đã chỉ ra; trong đó, tập trung nâng cao hiệu quả phối hợp, bảo đảm xử lý theo quy trình và có thông tin phản hồi kịp thời, rõ ràng, không để kéo dài, đùn đẩy, né tránh.

(3) Nắm bắt tình hình trong và ngoài nước để chủ động phân tích, dự báo, kịp thời điều hành, đề xuất các giải pháp phù hợp để ứng phó với các vấn đề phát sinh. Sâu sát tuyên cơ sở, giải quyết kiến nghị của các địa phương. Tập trung chỉ đạo, điều hành phát triển kinh tế thông qua kịch bản tăng trưởng.

Phòng, chống thiên tai đảm bảo an toàn cho người, nhà ở và công trình xây dựng mùa mưa bão; triển khai phương án sản xuất nông nghiệp phù hợp, phòng, chống dịch bệnh cúm gia cầm, dịch tả heo Châu Phi đang tiềm ẩn nguy cơ bùng phát, dịch bệnh trên cây trồng vật nuôi để kịp thời định hướng sản xuất.

(4) Đẩy nhanh tiến độ thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn như: Tái cơ cấu các ngành hàng chủ lực, phát triển sản phẩm OCOP, hỗ trợ hợp tác xã nông nghiệp phát huy vai trò liên kết. Đẩy nhanh tiến độ xây dựng Đề án tổng thể *“Xây dựng Đồng Tháp trở thành tỉnh tiên phong, kiểu mẫu về nông nghiệp sinh thái, nông thôn hiện đại, nông dân văn minh”*.

Theo dõi sát tình hình và hỗ trợ nông dân thu hoạch và tiêu thụ lúa Hè Thu, triển khai kế hoạch xuống giống vụ Thu Đông; khai thác đặc trưng, lợi thế mùa nước nổi để tạo giá trị kinh tế cho người dân. Tập trung triển khai các giải pháp phát triển vùng nuôi trồng thủy sản, rà soát tình hình thả nuôi, tăng cường hỗ trợ về khoa học và công nghệ, tổ chức sản xuất theo chuỗi giá trị, mô hình liên kết và hợp tác, gia tăng diện tích nuôi áp dụng các tiêu chuẩn và quy trình quản lý chất lượng, truy xuất nguồn gốc để tăng cường niềm tin và ổn định trong thị trường.

Chú trọng các Chương trình trọng điểm về xây dựng nông thôn mới; hoàn thiện hồ sơ đề nghị xét, công nhận đạt chuẩn nông thôn mới của huyện Lấp Vò, Lai Vung theo yêu cầu của Ban Chỉ đạo Trung ương để trình cấp có thẩm quyền xem xét, thông qua. Tạo điều kiện cho các huyện còn lại (*Tân Hồng, Hồng Ngự, Tam Nông*) đẩy nhanh tiến độ thực hiện tiêu chí huyện nông thôn mới; huyện Tháp Mười, huyện Cao Lãnh thực hiện các tiêu chí huyện nông thôn mới nâng cao.

(5) Quản lý chặt chẽ, sử dụng hiệu quả các nguồn lực, khắc phục các khuyết điểm mà Hội đồng nhân dân Tỉnh đã chất vấn (chuyển nguồn, tạm ứng, kết dư), chủ động sử dụng nguồn tiết kiệm, tăng thu. Đẩy nhanh thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công năm 2024. Tiếp tục đẩy nhanh tiến độ giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn 2021 - 2025, các nguồn vốn ODA và vốn từ các Chương trình mục tiêu quốc gia. Tiếp tục tập trung và đẩy nhanh tiến độ triển khai thủ tục và khai thác các mỏ cát trong năm 2024; đồng thời chủ động xây dựng kế hoạch năm 2025. Khẩn trương chuẩn bị danh mục đầu tư công năm 2025 và giai đoạn 2026 - 2030.

Tập trung tháo gỡ khó khăn, thúc đẩy thủ tục triển khai để sớm đưa vào khai thác Khu Công nghiệp Tân Kiều, Cụm Công nghiệp Quảng Khánh. Khẩn trương hoàn thành Kế hoạch triển khai Quy hoạch tỉnh Đồng Tháp thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Đẩy nhanh hoàn thiện thủ tục mở Cửa khẩu Quốc tế đường bộ Thường Phước - Koah Roka và hợp nhất với Cửa khẩu Quốc tế đường sông Thường Phước - Koah Roka thành cặp Cửa khẩu Quốc tế đường bộ và đường sông

Thường Phước - Koah Roka và nâng cấp cặp Cửa khẩu phụ Mộc Rá - Kaoh Sampov lên thành cặp Cửa khẩu chính song phương Mộc Rá - Kaoh Sampov.

(6) Đẩy mạnh sản xuất công nghiệp, nắm bắt kịp thời tình hình hoạt động của các doanh nghiệp, nhằm xác định tiềm năng gia tăng công suất, mở rộng thị trường của doanh nghiệp, cũng như tìm hiểu những khó khăn, vướng mắc mà doanh nghiệp đang gặp phải để chia sẻ, có giải pháp hỗ trợ phù hợp và hiệu quả hơn, nhất là lĩnh vực may mặc, chế biến thủy sản. Tập trung hỗ trợ doanh nghiệp triển khai các dự án đầu tư để đưa các nhà máy mới đi vào hoạt động, hỗ trợ doanh nghiệp thúc đẩy sản xuất.

Hỗ trợ hộ kinh doanh, doanh nghiệp, hợp tác xã kết nối tiêu thụ, tiếp cận vốn, tham gia các sàn thương mại điện tử, tham gia các chương trình đổi mới công nghệ, khuyến nông, khuyến công của tỉnh. Tổ chức các hoạt động xúc tiến, quảng bá sản phẩm, thúc đẩy tiêu dùng nội địa và xuất khẩu. Tiếp tục hỗ trợ các doanh nghiệp, nhất là các doanh nghiệp nhỏ và vừa, các hộ kinh doanh về thông tin thị trường, xây dựng chuỗi cung ứng bền vững để có kế hoạch sản xuất kinh doanh hiệu quả.

Chuẩn bị chu đáo các kế hoạch, chương trình và điều kiện liên quan để xúc tiến du lịch, chú trọng công tác truyền thông, quảng bá, giới thiệu điểm đến trong mùa du lịch hè, du lịch gắn với tổ chức sự kiện lớn. Thực hiện hiệu quả các chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã. Cùng cố hoạt động các hội quán, hợp tác xã.

(7) Quan tâm thực hiện đồng bộ các giải pháp về văn hoá - xã hội, bảo đảm an sinh xã hội. Triển khai kế hoạch năm học 2024 - 2025 bảo đảm khung chương trình và chất lượng, tập trung giải quyết vấn đề thiếu giáo viên, bảo đảm trang thiết bị tối thiểu cho công tác dạy và học, công tác đổi mới sách giáo khoa. Triển khai các hoạt động hỗ trợ, đào tạo nghề, kết nối với doanh nghiệp để giới thiệu việc làm, khuyến khích người dân tham gia Chương trình đi làm việc ở nước ngoài có thời hạn theo hợp đồng. Bảo đảm thực hiện chính sách an sinh xã hội, chính sách với người có công; chú trọng chăm lo, hỗ trợ cho các đối tượng cơ nhỡ, yếu thế.

Chủ động chuẩn bị các kế hoạch tổ chức sự kiện, lễ hội lớn của tỉnh và sự kiện Mekong Startup, Lễ hội Giao thừa mừng Xuân Ất Tỵ năm 2025. Chú ý công tác tổ chức gắn với các hoạt động dịch vụ, nhất là du lịch.

(8) Tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính, cải thiện môi trường kinh doanh. Đấu tranh phòng, chống tiêu cực, tham nhũng, lãng phí. Tăng cường chỉ đạo, đôn đốc, kiểm tra việc tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật về tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo; nắm chắc tình hình khiếu nại, tố cáo trên địa bàn; giải quyết kịp thời, dứt điểm, đúng quy định các vụ việc khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền ngay từ mới phát sinh, không để trở thành điểm nóng.

(9) Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động tạo sự đồng thuận trong hệ thống chính trị và nhân dân chung sức phấn đấu, tích cực tham gia thực hiện các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, tạo niềm

tin và động lực tham gia sản xuất, kinh doanh góp phần phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn Tỉnh.

(10) Tiếp tục bảo đảm an ninh trật tự, an toàn xã hội, chú ý triển khai các giải pháp kéo giảm về số vụ tai nạn giao thông.

V. DỰ BÁO KHẢ NĂNG THỰC HIỆN KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2024

Tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Đồng Tháp năm 2024 tiếp tục phát triển, an ninh trật tự và an ninh quốc phòng được giữ vững, bảo vệ vững chắc tuyến biên giới. Môi trường đầu tư, kinh doanh tiếp tục được cải thiện, bảo đảm bình đẳng, thuận lợi cho các thành phần kinh tế đầu tư phát triển, sản xuất kinh doanh phù hợp với tình hình và điều kiện mới. An sinh xã hội được đảm bảo, kịp thời phổ biến và triển khai sâu rộng các gói hỗ trợ của Chính phủ, của Tỉnh đến các đối tượng thụ hưởng, từ đó, góp phần cho kinh tế phục hồi và phát triển. Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP) cả năm 2024 ước đạt **6,01%**⁽²⁴⁾, trong đó, khu vực nông - lâm - thủy sản tăng **3,05%**; khu vực công nghiệp - xây dựng tăng **8,95%**; khu vực thương mại - dịch vụ tăng **6,83%**, quy mô kinh tế đạt **124.127** tỷ đồng; GRDP bình quân đầu người đạt **77,55** triệu đồng (*tương đương 3.258 USD*). So với Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 10/12/2023 của HĐND Tỉnh, cơ bản thực hiện đạt và vượt **20/22** chỉ tiêu chủ yếu:

- **Có 05 chỉ tiêu vượt kế hoạch:** (1) Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; (2) Giá trị xuất khẩu hàng hoá (không tính hàng hoá tạm nhập tái xuất); (3) Số bác sĩ/vạn dân; (4) Số hợp tác xã thành lập mới; (5) Tỷ lệ đối tượng tham gia bảo hiểm thất nghiệp so với lực lượng lao động trong độ tuổi.

- **Có 15 chỉ tiêu dự kiến đạt kế hoạch:** (1) GRDP/người (giá thực tế); (2) Tỷ lệ đô thị hóa; (3) Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng số lao động xã hội; (4) Tỷ lệ lao động qua đào tạo; (5) Giảm tỷ lệ hộ nghèo; (6) Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng theo chiều cao; (7) Tỷ lệ dân cư tham gia BHYT; (8) Số giường bệnh trên vạn dân; (9) Số xã đạt nông thôn mới nâng cao, kiểu mẫu; (10) Số đơn vị cấp huyện đạt nông thôn mới; (11) Tỷ lệ đối tượng tham gia BHXH so với lực lượng lao động trong độ tuổi; (12) Tỷ lệ hộ dân thành thị sử dụng nước sạch; (13) Tỷ lệ hộ dân nông thôn sử dụng nước sạch; (14) Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom, xử lý; (15) Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý.

- **Có 02 chỉ tiêu đạt kết quả nhất định, nhưng dự kiến không đạt kế hoạch:** (1) Tốc độ tăng trưởng kinh tế (6,01%/KH 8,0%); (2) Huy động vốn đầu tư phát triển so với GRDP (19,34%/KH 24,09%).

(Chi tiết tại Biểu A - Phụ lục II kèm theo)

⁽²⁴⁾ Theo Thông báo của Tổng cục Thống kê tại Công văn số 1345/TCTK-TKQG ngày 08 tháng 7 năm 2024 về thông báo số liệu GRDP ước tính năm 2024 theo Chỉ thị 17/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

Phần thứ hai

Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2025

I. DỰ BÁO TÌNH HÌNH

1. Về thuận lợi

- Môi trường đầu tư, kinh doanh của tỉnh thông thoáng, là điểm đến hấp dẫn để đầu tư, đầu tư quốc tế dự kiến tăng trong thời gian tới.

- Sự quyết tâm, quyết liệt của chính quyền trong quản lý điều hành; sự đồng thuận của cộng đồng doanh nghiệp và Nhân dân trong việc quyết tâm thực hiện thắng lợi các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2025, thực hiện thắng lợi Kế hoạch 5 năm 2021 - 2025.

- Kết quả thực hiện các chương trình, đề án trọng tâm của Tỉnh đạt được nhiều kết quả tích cực, nhất là Đề án “Tái cơ cấu ngành nông nghiệp”, chương trình “Đưa lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng”; hạ tầng giao thông được Trung ương quan tâm đầu tư, kết nối Đồng Tháp gần hơn với các vùng kinh tế trọng điểm, tạo thuận lợi trong thu hút đầu tư, một số dự án đầu tư mới đưa vào hoạt động sẽ góp phần tạo động lực quan trọng thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội địa phương.

- Bên cạnh đó, các mỏ cát trên sông Tiền và sông Hậu thuộc địa bàn Tỉnh dự kiến bắt đầu khai thác vào cuối năm 2024 và đầu năm 2025, đã đáp ứng nhu cầu cơ bản của công trình.

2. Về khó khăn

- Dự báo nền kinh tế sẽ đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức từ bên ngoài và áp lực giải quyết những khó khăn, bất cập trong nội tại nền kinh tế đã tồn đọng, tích tụ nhiều năm, ứng phó với các vấn đề bất ngờ phát sinh.

- Nguồn vốn đầu tư, nguồn nhân lực và năng lực về khoa học - công nghệ của địa phương dành cho phát triển còn hạn chế. Việc xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ theo hướng hiện đại còn nhiều khó khăn, nhất là hạ tầng giao thông kết nối liên vùng và với vùng trọng điểm kinh tế phía Nam, vấn đề này đã gây trở ngại trong thu hút đầu tư mới, nhất là các dự án lớn, dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI). Diễn biến thời tiết bất thường do tác động của biến đổi khí hậu; tình trạng sạt lở bờ sông diễn biến phức tạp... là những thách thức lớn cho phát triển sản xuất và đời sống người dân.

3. Về cơ hội

- Xu hướng liên kết mới trên thế giới; triển vọng phục hồi tăng trưởng, khả năng kiểm soát lạm phát, điều chỉnh chính sách của các nền kinh tế lớn; các xu hướng chuyển đổi số, chuyển đổi xanh, dịch chuyển dòng vốn, chuỗi cung ứng, sản xuất toàn cầu,...

- Các hoạt động kinh tế trong nước tiếp tục phục hồi tích cực, khôi phục mạnh thị trường nội địa, thị trường xuất khẩu phục hồi mạnh mẽ.

- Tình hình chính trị - xã hội, kinh tế vĩ mô ổn định, môi trường đầu tư kinh doanh được cải thiện; các quy định pháp luật mới chuẩn bị có hiệu lực; chỉ đạo, điều hành quyết liệt của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; dự báo, đánh giá của các tổ chức quốc tế đối với Việt Nam tiếp tục khả quan⁽²⁵⁾.

- Việc điều chỉnh tăng lương cơ sở và mức lương tối thiểu vùng từ tháng 7/2024 sẽ tác động trực tiếp đến chỉ số giá tiêu dùng trong những tháng cuối năm 2024 và tiếp tục kéo dài sang năm 2025, làm tăng sức mua, tạo điều kiện thúc đẩy cho sản xuất, kinh doanh được nâng cao.

- Dự báo tăng trưởng khu vực xây dựng năm 2025 sẽ khởi sắc; Mặt bằng lãi suất đã giảm và kỳ vọng duy trì thấp trong năm 2025, dự địa giảm lãi suất cho vay còn lớn vì các tổ chức tín dụng tiếp tục phấn đấu giảm mặt bằng lãi suất cho vay nhằm hỗ trợ nền kinh tế theo chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các chính sách ưu đãi cho vay của Ngân hàng thương mại với người mua nhà có thể giúp nhu cầu cải thiện, tăng khả năng thanh khoản của thị trường.

4. Về thách thức

- Theo dự báo của Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên Hợp Quốc (FAO), Việt Nam là một trong những quốc gia ở khu vực Đông Nam Á có sản lượng sụt giảm, thấp hơn tiềm năng vốn có. Bộ Nông nghiệp Mỹ (USDA) dự báo Việt Nam là một trong hai thị trường sẽ tăng nhập khẩu gạo lớn nhất trong năm 2025, do tiếp tục mua nhiều lúa từ Campuchia để xay xát ở Việt Nam và xuất khẩu.

- Các vấn đề an ninh phi truyền thống gây ảnh hưởng trực tiếp đến sự ổn định, phát triển kinh tế - xã hội và quốc phòng - an ninh, khu vực biên giới còn tiềm ẩn nhiều yếu tố phức tạp, bất lợi. Tình trạng người gốc Việt di cư tự do về địa bàn của Tỉnh vẫn có xu hướng tăng cao. Tình hình chính trị tại Vương quốc Campuchia khi Chính phủ mới lên nắm quyền sẽ có những chủ trương, chính sách mới tác động, ảnh hưởng trực tiếp đến vấn đề biên giới, người gốc Việt và mối quan hệ, hợp tác hai bên biên giới.

II. MỤC TIÊU, DỰ KIẾN PHƯƠNG ÁN TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VÀ CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU

1. Mục tiêu tổng quát

Thực hiện hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội. Đảm bảo môi trường kinh doanh bình đẳng, thuận lợi cho các thành phần kinh tế phát triển. Thúc đẩy tăng trưởng đi đôi với tái cơ cấu kinh tế, tạo được chuyển biến thực chất, rõ nét mô hình tăng trưởng theo hướng bền vững. Chú trọng các vấn đề phát triển vùng và chủ động liên kết vùng, tiểu vùng. Phát huy tối đa mọi nguồn lực, phát triển trên nền tảng tái cơ cấu nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững, tái cơ cấu công nghiệp, đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài. Phát triển toàn diện các lĩnh vực văn hóa, xã hội,

⁽²⁵⁾. Các tổ chức quốc tế đều nhận định tăng trưởng của Việt Nam năm 2024, trong đó, OECD và ADB có nhận định khả quan nhất khi cùng dự báo kinh tế Việt Nam năm 2024 tăng trưởng 6,0%, cao hơn mức dự báo 5,8% của IMF và 5,5% của WB.

nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đẩy mạnh ứng dụng khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo, đẩy mạnh chuyển đổi số trên các lĩnh vực. Sử dụng hiệu quả tài nguyên, bảo vệ môi trường, nâng cao khả năng thích ứng biến đổi khí hậu, phòng chống thiên tai, chăm sóc sức khỏe, nâng cao đời sống văn hoá, tinh thần cho Nhân dân. Bảo đảm quốc phòng, giữ vững an ninh, chính trị và trật tự an toàn xã hội, nhất là khu vực biên giới.

2. Phương án tăng trưởng và các chỉ tiêu chủ yếu

Trên cơ sở ước tính kết quả thực hiện năm 2024, dự báo tình hình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm (2021 - 2025), UBND Tỉnh dự kiến xây dựng kế hoạch năm 2025 với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

a) *Phương án tăng trưởng kinh tế*: dự kiến 02 phương án.

- **Phương án 1**: Tốc độ tăng trưởng kinh tế tăng **7,5%**, trong đó, khu vực Nông - Lâm - Thuỷ sản tăng **3,5%**, khu vực Công nghiệp - Xây dựng tăng **10,0%**, khu vực Thương mại - Dịch vụ tăng **9,26%**. Quy mô kinh tế theo giá thực tế đạt **136.514** tỷ đồng (*so với năm 2024, theo giá thực tế tăng 12.386 tỷ đồng, theo giá năm 2010 tăng 4.908 tỷ đồng*).

- **Phương án 2**: Tốc độ tăng trưởng kinh tế tăng **8,0%**, trong đó, khu vực Nông - Lâm - Thuỷ sản tăng **4,0%**, khu vực Công nghiệp - Xây dựng tăng **10,5%**, khu vực Thương mại - Dịch vụ tăng **9,76%**. Quy mô kinh tế theo giá thực tế đạt **137.149** tỷ đồng (*so với năm 2024, theo giá thực tế tăng 13.022 tỷ, theo giá năm 2010 tăng 5.236 tỷ đồng*).

Qua phân tích, đánh giá tình hình và khả năng thực hiện của các ngành, lĩnh vực và bám sát Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ Tỉnh lần thứ XI, UBND Tỉnh dự kiến xây dựng Kế hoạch năm 2025 với mức tăng trưởng GRDP theo **Phương án 1** là **7,5%**.

b) *Các chỉ tiêu chủ yếu*: 22 chỉ tiêu.

- **Về kinh tế (06 chỉ tiêu)**: Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP) phấn đấu đạt **7,5%**; đến năm 2025, GRDP bình quân đầu người đạt **85,14** triệu đồng (*tương đương 3.433 USD*); Thu ngân sách trên địa bàn đạt **9.754** tỷ đồng; Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội **23,8%** GRDP; Tỷ lệ đô thị hoá đạt khoảng **39,8%** (*tương đương 29,34% theo Nghị định số 94/2022/NĐ-CP*); Giá trị xuất khẩu hàng hoá (không tính hàng hoá tạm nhập tái xuất) đạt **1.600** triệu USD.

- **Về xã hội (12 chỉ tiêu)**: Đến năm 2025, tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội còn dưới **39,1%**; tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt **79%**, trong đó, lao động được đào tạo nghề đạt **57%**; Giảm **0,2%** tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều; Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng theo chiều cao giảm còn **14,34%**; có **31** giường bệnh/01 vạn dân; có **10,4** bác sĩ/01 vạn dân; tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế đạt trên **95,01%** dân số.

Đến năm 2025, Tỉnh có trên **51%** xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao và **11,76%** xã nông thôn mới nâng cao đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu; có **11/12** đơn vị cấp huyện đạt chuẩn nông thôn mới và có **01** đơn vị cấp huyện đạt

chuẩn nông thôn mới nâng cao; có thêm **07** hợp tác xã thành lập mới. Tỷ lệ đối tượng tham gia BHXH so với lực lượng lao động trong độ tuổi đạt **19,04%**; Tỷ lệ đối tượng tham gia bảo hiểm thất nghiệp so với lực lượng lao động trong độ tuổi đạt **13,4%**.

- **Về môi trường (04 chỉ tiêu):** Tỷ lệ hộ dân thành thị sử dụng nước sạch đạt **100%**; Tỷ lệ hộ dân cư nông thôn sử dụng nước sạch đạt trên **98%**; Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom, xử lý đạt **95%**; Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý đạt **100%**.

(Chi tiết tại Biểu B - Phụ lục II đính kèm)

III. DỰ KIẾN KHẢ NĂNG HOÀN THÀNH CÁC MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI 5 NĂM 2021 - 2025

1. Kết quả thực hiện mục tiêu tổng quát

Kết quả thực hiện Nghị quyết Đại hội, Tỉnh đã duy trì môi trường đầu tư, kinh doanh bình đẳng, thuận lợi, được cộng đồng doanh nghiệp và người dân đánh giá cao thông qua chỉ số PCI, PAPI, PAR Index, SIPAS. Thu hút được nhiều nguồn lực cho phát triển kinh tế - xã hội. Kinh tế tiếp tục tăng trưởng khá cả 03 khu vực, nông nghiệp phát huy vai trò trụ đỡ và trung tâm của nền kinh tế, công nghiệp - xây dựng và thương mại - dịch vụ phục hồi nhanh và lấy lại đà tăng trưởng khá tốt, thúc đẩy các ngành hàng chủ lực của tỉnh tái cơ cấu đi vào chiều sâu, giá trị ngày càng gia tăng. Tận dụng cơ hội từ quá trình hội nhập, các mặt hàng chủ lực của Tỉnh (*nông sản tươi và chế biến, thủy sản chế biến, thực ăn gia súc gia cầm, sản phẩm may mặc, da giày, sản phẩm từ gạo...*) tiếp tục cung ứng rộng rãi trên thị trường, nhất là xuất khẩu. Du lịch phục hồi tốt sau đại dịch và tiếp tục đóng góp tích cực về kinh tế, quảng bá hình ảnh địa phương. Kết cấu hạ tầng ngày càng hoàn thiện, nhất là hạ tầng giao thông với nhiều dự án cao tốc kết nối vùng đang được triển khai.

Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP) bình quân giai đoạn 2021 - 2025 ước đạt **5,44%/năm**, GRDP bình quân đầu người đạt **85,14** triệu đồng (*tương đương 3.433 USD, tăng 1,6 lần so với năm 2020*). Thu ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025 ước đạt **43.083** tỷ đồng, tăng bình quân **2,95%/năm**, tăng **15,26%** so với giai đoạn 2016 - 2020.

Chất lượng hoạt động văn hoá ngày càng được nâng lên. Chất lượng giáo dục có chuyển biến so với giai đoạn 2016 - 2020, một số chỉ tiêu đã vượt mặt bằng chung của khu vực đồng bằng sông Cửu Long. Đời sống vật chất và tinh thần của người dân tiếp tục được nâng cao, thu nhập của người lao động ngày càng gia tăng. An sinh xã hội được thực hiện tốt, quốc phòng - an ninh được giữ vững.

2. Kết quả thực hiện chỉ tiêu chủ yếu:

Theo Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ Tỉnh lần thứ XI, dự báo khả năng thực hiện đạt và vượt **10/15** chỉ tiêu, cụ thể:

- **Có 05/15 chỉ tiêu dự kiến vượt kế hoạch:** (1) Giảm tỷ lệ hộ nghèo; (2) Số giường bệnh trên vạn dân; (3) Tỷ lệ dân cư tham gia BHYT; (4) Số xã đạt tiêu chí xã nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, kiểu mẫu, đơn vị cấp huyện đạt chuẩn NTM; (5) Thành lập mới hợp tác xã.

- **Có 05/15 chỉ tiêu dự kiến đạt kế hoạch:** (1) Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng số lao động xã hội; (2) Tỷ lệ lao động qua đào tạo; (3) Số bác sĩ/vạn dân; (4) Tỷ lệ hộ dân nông thôn sử dụng nước sạch; (5) Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý.

- **Có 05/15 chỉ tiêu khó đạt là:** (1) Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân 5 năm; (2) GRDP/người đến năm 2025; (3) Huy động vốn đầu tư phát triển so với GRDP giai đoạn 2020 - 2025; (4) Tỷ lệ đô thị hóa đến năm 2025; (5) Tốc độ tăng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn bình quân 5 năm.

(Chi tiết tại Biểu C - Phụ lục 2 kèm theo)

IV. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU NĂM 2025

1. Thực hiện Tái cơ cấu ngành Nông nghiệp gắn với xây dựng Nông thôn mới theo tiêu chí nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu; đẩy nhanh thực hiện chuyển đổi số ngành Nông nghiệp

Tiếp tục thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới gắn với Tái cơ cấu ngành Nông nghiệp và công tác giảm nghèo bền vững đến năm 2025 theo hướng nâng cao, kiểu mẫu. Triển khai hiệu quả Đề án “*Xây dựng Đồng Tháp trở thành tỉnh tiên phong, kiểu mẫu về nông nghiệp sinh thái, nông thôn hiện đại, nông dân văn minh*” và Đề án “*01 triệu ha chuyên canh lúa chất lượng cao, giảm phát thải gắn tăng trưởng xanh khu vực Đồng Bằng sông Cửu Long*”; tập trung triển khai các nhiệm vụ và giải pháp chuyển đổi số ngành nông nghiệp, tái cơ cấu các ngành hàng chủ lực (*lúa gạo, xoài, sen, cá tra, hoa kiểng*) và các ngành hàng tiềm năng. Đầu tư xây dựng, nâng cấp hạ tầng nông nghiệp phù hợp với mục tiêu Tái cơ cấu ngành Nông nghiệp, thích ứng với biến đổi khí hậu.

Tăng cường vai trò hỗ trợ của Nhà nước trong chuỗi liên kết nhằm thu hút, khuyến khích doanh nghiệp trong và ngoài nước đầu tư vào nông nghiệp và nông thôn⁽²⁶⁾; mở rộng hình thức hợp tác giữa doanh nghiệp với nông dân, gia tăng diện tích cánh đồng liên kết. Phát huy vai trò chủ thể của người dân trong phát triển nông thôn, nhất là trong thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới. Tiếp tục duy trì, nâng chất các xã đạt chuẩn theo tiêu chí nông thôn mới nâng cao, kiểu mẫu. Phát triển sản phẩm OCOP đạt chuẩn 4 sao và 5 sao. Nâng cao chất lượng sản phẩm OCOP và hỗ trợ phát triển sản phẩm tiềm năng theo tiêu chuẩn OCOP. Tuyên truyền, vận động, thu hút người dân tham gia mô hình Hội quán; hỗ trợ Hội quán trong sinh hoạt định kỳ, trong hoạch định kế hoạch góp phần nâng cao hiệu quả trong sản xuất kinh doanh và nâng cao nhận thức trong hợp tác sản xuất.

⁽²⁶⁾. Thực hiện Nghị quyết số 331/2020/NQ-HĐND ngày 10/07/2020 về Ban hành chính sách tiếp cận, hỗ trợ tín dụng khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

2. Thực hiện Tái cơ cấu ngành Công nghiệp, phát huy vai trò công nghiệp chế biến tạo động lực tăng trưởng

Tập trung triển khai đồng bộ các giải pháp Tái cơ cấu ngành Công nghiệp, tạo sự bứt phá trong tăng trưởng. Triển khai các phương án phát triển ngành công nghiệp, phương án phát triển cụm công nghiệp, phương án phát triển điện lực, năng lượng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn 2050 theo Quy hoạch Tỉnh. Nâng cao năng lực sản xuất của ngành công nghiệp chế biến từ các nhân tố khởi nghiệp, nhà máy hoạt động chưa hết công suất, nhà máy mới đi vào hoạt động, dự án đầu tư mới. Hỗ trợ và nhân rộng các mô hình, các giải pháp áp dụng sản xuất sạch hơn nhằm phát triển các sản phẩm thân thiện với môi trường. Vận dụng các chính sách hỗ trợ từ Chương trình khuyến công quốc gia, khuyến công địa phương khuyến khích doanh nghiệp đầu tư đổi mới máy móc thiết bị tiên tiến vào sản xuất, phát triển sản phẩm có giá trị gia tăng cao.

Thúc đẩy nghiên cứu phát triển các sản phẩm mới có tính cạnh tranh và hàm lượng công nghệ cao, đa dạng hóa sản phẩm phục vụ thị trường nội địa và xuất khẩu. Tiếp tục triển khai các giải pháp sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, chủ động phương án cấp điện trong trường hợp xảy ra mất cân đối cung - cầu; đầu tư cải tạo, phát triển lưới điện phân phối, góp phần cung ứng và ổn định nguồn điện cho hoạt động sản xuất.

Chủ động và triển khai hiệu quả các hoạt động xúc tiến đầu tư, thu hút các nhà đầu tư đầu tư vào các khu, cụm công nghiệp. Đẩy nhanh tiến độ xây dựng hạ tầng các khu, cụm công nghiệp, khu kinh tế cửa khẩu để đưa vào hoạt động⁽²⁷⁾; rà soát, hoàn chỉnh kết cấu hạ tầng các khu, cụm công nghiệp hiện hữu và thành lập mới một số khu, cụm công nghiệp đã có trong quy hoạch để tạo quỹ đất kêu gọi đầu tư sản xuất kinh doanh công nghiệp. Triển khai đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế cửa khẩu tỉnh Đồng Tháp đến năm 2045.

3. Thúc đẩy phát triển thương mại - dịch vụ

Khuyến khích phát triển các loại hình bán lẻ hiện đại và nâng cấp, mở rộng, cải tạo hệ thống chợ truyền thống đạt tiêu chí chợ văn minh, chợ nông thôn mới, chợ bảo đảm an toàn thực phẩm. Thu hút đầu tư phát triển hạ tầng thương mại. Phát triển chuỗi giá trị ngành hàng rau quả chủ lực, xuất khẩu hàng hoá, thương mại biên giới, các kênh phân phối hàng hóa trong nước, kết nối hợp tác lâu dài với các hệ thống bán lẻ hiện đại. Thực hiện có hiệu quả Chương trình xúc tiến thương mại trong và ngoài nước; thúc đẩy phân phối hàng hoá qua nền tảng số, thương mại điện tử để khai thác hiệu quả thị trường trong nước còn nhiều tiềm năng. Hỗ trợ và tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế của tỉnh nâng cao chất lượng các dịch vụ thương mại, tham gia các hội chợ cấp vùng và cấp miền, các hội nghị kết nối cung cầu hàng hóa.

⁽²⁷⁾ Khu công nghiệp Tân Kiều (huyện Tháp Mười), Khu công nghiệp Sông Hậu 2, Khu công nghiệp Ba Sao (huyện Cao Lãnh) và các Khu công nghiệp bổ sung mới như Khu công nghiệp Cao Lãnh II, Cao Lãnh III (huyện Cao Lãnh); các cụm công nghiệp: Trường Xuân, Quảng Khánh (giai đoạn 2).

Phát triển đồng bộ các ngành dịch vụ logistics, vận tải, viễn thông và công nghệ thông tin, dịch vụ khoa học - công nghệ, tư vấn, tài chính, ngân hàng, bảo hiểm và các dịch vụ lưu trú, ăn uống phục vụ cho khách du lịch. Phát triển hạ tầng phục vụ vận tải, các cảng phục vụ vận tải khách và hàng hóa... khuyến khích chuyển đổi năng lượng xanh, giảm phát thải khí các-bon và khí mê-tan của ngành giao thông vận tải.

Triển khai hiệu quả Đề án xuất khẩu các sản phẩm chủ lực tỉnh Đồng Tháp đến năm 2030; phổ biến kịp thời các Hiệp định FTA thế hệ mới (như Hiệp định CPTPP, EVFTA, UKVFTA, RCEP) và kiến thức về hội nhập kinh tế quốc tế nhằm giúp doanh nghiệp khai thác, tận dụng tối đa hiệu quả các lợi thế, các cơ hội từ các hiệp định thương mại tự do để mở rộng đầu tư, đa dạng hóa thị trường xuất khẩu, nhập khẩu.

4. Nâng cao chất lượng du lịch gắn với tạo dựng hình ảnh địa phương

Tập trung phát triển sản phẩm, dịch vụ du lịch theo hướng xanh, bền vững, phát huy định vị thương hiệu du lịch Đồng Tháp gắn với nâng cao hình ảnh địa phương; nâng tỷ trọng và đóng góp của ngành du lịch trong cơ cấu kinh tế. Từng bước đưa du lịch trở thành ngành kinh tế quan trọng của tỉnh.

Tiếp tục hoàn thiện các sản phẩm du lịch trải nghiệm, du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, du lịch văn hóa lịch sử (Đình làng - Nhà cổ) kết hợp Lễ hội; du lịch ẩm thực Sen; kêu gọi đầu tư hạ tầng lưu trú, dịch vụ du lịch. Tiếp tục triển khai Dự án kết nối giao thông phục vụ tái cơ cấu nông nghiệp và phát triển du lịch. Đầu tư xây dựng các bến tàu khách du lịch để khai thác loại hình du lịch đường sông (*tại Cao Lãnh, Sa Đéc và Hồng Ngự và một số địa phương*). Phát triển hệ thống quầy hàng lưu niệm, sản phẩm OCOP Đồng Tháp tại các khu di tích, điểm du lịch, điểm dừng chân... Thu hút nhà đầu tư có công nghệ mới, thân thiện với môi trường, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật cho ngành du lịch, đặc biệt là cơ sở lưu trú, khu nghỉ dưỡng phức hợp cao cấp, phù hợp với nhu cầu và xu hướng du lịch mới.

Hoàn thiện hệ thống hạ tầng công nghệ thông tin, đẩy mạnh thực hiện chuyển đổi số trong du lịch; số hóa các thông tin, tài liệu về điểm đến du lịch, xây dựng cơ sở dữ liệu số, hướng tới hình thành và phát triển hệ sinh thái du lịch thông minh. Tăng cường quảng bá điểm đến, sản phẩm dịch vụ du lịch mới. Tập trung phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng được yêu cầu phát triển du lịch trong giai đoạn mới, chú trọng đào tạo theo chuẩn kỹ năng nghề, tăng cường đào tạo, bồi dưỡng về kỹ năng, nghiệp vụ du lịch và ngoại ngữ.

Đổi mới hoạt động phối hợp liên ngành, liên vùng về phát triển du lịch. Triển khai thực hiện các nội dung, nhiệm vụ đã được ký kết tại Thỏa thuận liên kết hợp tác phát triển du lịch Thành phố Hồ Chí Minh và 13 tỉnh, thành phố ĐBSCL. Khai thác hiệu quả tuyến du lịch mới *Sắc màu vùng biên (Thành phố Hồ Chí Minh - Long An - Đồng Tháp - An Giang - Kiên Giang)*, Chương trình du lịch “*Hành trình ba địa phương một điểm đến*”.

5. Huy động, quản lý và sử dụng hiệu quả nguồn lực xã hội đầu tư, triển khai nhanh các dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, công tác quy hoạch; phát triển đô thị theo lộ trình

Thực hiện tốt công tác quản lý, điều hành ngân sách nhà nước. Bảo đảm nguồn chi ngân sách nhà nước theo dự toán và yêu cầu chi phát triển kinh tế - xã hội. Tập trung đầu tư xây dựng, phát triển kết cấu các công trình hạ tầng giao thông trọng điểm, các công trình phúc lợi xã hội, mua sắm trang thiết bị, vật tư y tế, hạ tầng nông nghiệp, nông thôn... Thực hiện giải pháp tăng trưởng tín dụng hiệu quả, kiểm soát chặt chẽ chất lượng tín dụng.

Thu hút các nguồn lực xã hội cho đầu tư phát triển, đặc biệt là nguồn lực từ doanh nghiệp, các nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài, các tổ chức phi chính phủ nước ngoài. Khuyến khích xã hội hóa trong các lĩnh vực y tế, giáo dục, dạy nghề, văn hóa, thể thao, môi trường. Ưu tiên thu hút đầu tư vào giao thông, nông nghiệp, nông thôn, du lịch, công nghiệp, thương mại, hạ tầng khu, cụm công nghiệp, khu kinh tế cửa khẩu, kinh tế biên giới, phát triển nguồn nhân lực... Thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài đối với các dự án đầu tư có công nghệ tiên tiến, quản trị hiện đại gắn với yêu cầu chuyển giao và lan tỏa; dự án có liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị; dự án thân thiện môi trường.

Chủ động phối hợp tốt với bộ, ngành Trung ương và địa phương liên quan triển khai các dự án trọng điểm: dự án cao tốc tuyến Mỹ An - Cao Lãnh; hoàn thành cao tốc Cao Lãnh - An Hữu dự án thành phần 1 và phối hợp UBND tỉnh Tiền Giang triển khai thi công dự án thành phần 2; hoàn thành cao tốc Cao Lãnh - Lộ Tẻ, cao tốc Mỹ Thuận - Cần Thơ và dự án Nâng cao tính không các cầu đường bộ (cắt qua tuyến đường thủy nội địa quốc gia) giai đoạn 1; phối hợp chuẩn bị đầu tư dự án cải tạo, nâng cấp kênh Mương Khai - Đốc Phủ Hiền; dự án đầu tư cầu Tân Châu - Hồng Ngự và tuyến N1 qua địa bàn tỉnh Đồng Tháp. Đẩy nhanh tiến độ triển khai thi công các dự án ĐT.857 (đoạn QL.30-ĐT.845), dự án xây dựng tuyến ĐT.845, dự án Bến phà Bến phà An Phong - Tân Bình và tuyến kết nối và dự án cầu Cà Dâm, Phú Hiệp; hoàn thành thủ tục chuẩn bị đầu tư dự án Hạ tầng Giao thông đường bộ khu vực Nam Sông Tiền, tỉnh Đồng Tháp và chuẩn bị thủ tục đầu tư các dự án đầu tư công giai đoạn 2026 - 2030.

Vận dụng tốt các cơ chế, chính sách liên kết vùng đồng bằng sông Cửu Long từ Nghị quyết số 13-NQ/TW của Bộ Chính trị khóa XIII về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng ĐBSCL đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và Quy hoạch vùng đồng bằng sông Cửu Long, Quy hoạch tỉnh Đồng Tháp thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Tổ chức lập Chương trình phát triển đô thị toàn tỉnh; sớm phê duyệt Chương trình phát triển đô thị và Quy chế quản lý kiến trúc một số đô thị; chú trọng công tác quản lý hạ tầng kỹ thuật đô thị. Từng bước hoàn chỉnh mạng lưới đô thị, nâng cao tỷ lệ đô thị hóa toàn tỉnh đến năm 2025.

6. Cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, phát triển kinh tế tư nhân, kinh tế hợp tác

Tiếp tục cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư, kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh từ cấp tỉnh đến cấp cơ sở. Tập trung cải cách hành chính, cung cấp các dịch vụ công, xây dựng chính quyền điện tử nhằm rút ngắn thời gian và chi phí cho người dân, doanh nghiệp. Duy trì vị trí thuộc nhóm “*rất tốt*” trên bảng xếp hạng cả nước về Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI). Thực hiện nhất quán chủ trương “*đồng hành cùng doanh nghiệp*” từ cấp tỉnh đến cơ sở. Đa dạng hóa đối tác, hình thức đầu tư; đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến đầu tư, truyền thông giới thiệu tiềm năng và cơ hội đầu tư vào Đồng Tháp đến các doanh nghiệp, nhà đầu tư.

Phát triển doanh nghiệp cả về số lượng và chất lượng trên nền tảng doanh nhân, thanh niên khởi nghiệp, lao động đi làm việc ở nước ngoài, hộ kinh doanh... Chú trọng phát triển doanh nghiệp khoa học và công nghệ. Thực hiện có hiệu quả chính sách khuyến khích các tổ chức kinh tế đầu tư vào hoạt động khoa học và công nghệ; hỗ trợ phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo và các hoạt động sáng tạo không chuyên. Tiếp tục triển khai đồng bộ các hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp, nâng cao năng lực quản trị, kỹ năng nghiên cứu, chuyển đổi số, phân tích thị trường, đào tạo nhân lực, tiếp cận vốn. Thúc đẩy việc thành lập Quỹ đầu tư tư nhân.

Thúc đẩy phát triển kinh tế tập thể, nòng cốt là hợp tác xã theo hướng đa dịch vụ theo hướng năng động, hiệu quả, bền vững. Tập trung củng cố, kiện toàn các hợp tác xã đủ mạnh để thực hiện tốt vai trò tổ chức lại sản xuất theo chuỗi giá trị ngành hàng. Hỗ trợ, tạo điều kiện cho các hợp tác xã, tổ hợp tác mở rộng liên kết, hợp tác với các doanh nghiệp để nâng cao năng lực hoạt động, năng lực cạnh tranh, tiếp cận khoa học và công nghệ. Phát triển mới hợp tác xã trên nền tảng Hội quán. Tập trung hỗ trợ hợp tác xã nâng cao năng lực sử dụng công cụ thương mại điện tử trong quảng bá và tiêu thụ nông sản... Tiếp tục thực hiện có hiệu quả chính sách hỗ trợ lao động trẻ về làm việc tại các tổ chức kinh tế tập thể.

7. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, phát triển giáo dục đào tạo, khoa học và công nghệ đáp ứng yêu cầu phát triển, hội nhập quốc tế

Triển khai hiệu quả các chỉ tiêu, nhiệm vụ và giải pháp phát triển giáo dục Tỉnh đến năm 2025, đẩy mạnh chuyển đổi số trong ngành Giáo dục và Đào tạo. Nâng cao hiệu quả công tác hướng nghiệp và phân luồng học sinh trung học cơ sở trung học phổ thông. Rút ngắn khoảng cách đối với các chỉ tiêu còn thấp hơn mặt bằng chung khu vực ĐBSCL. Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất và trang thiết bị cho các cơ sở giáo dục theo hướng đạt chuẩn quốc gia, đáp ứng yêu cầu thực hiện chương trình giáo dục phổ thông. Tiếp tục xây dựng phương án hình thành Trường THPT trọng điểm chất lượng cao tại khu vực biên giới. Xây dựng đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý, nhân viên đảm bảo đủ về số lượng, hợp lý về cơ cấu và đạt mức cao của chuẩn nghề nghiệp. Tăng cường hợp tác quốc tế ở các cơ sở giáo dục và đào tạo.

Đa dạng hóa các hình thức đào tạo nghề đáp ứng theo nhu cầu thị trường lao động, khuyến khích các doanh nghiệp tham gia đào tạo nghề cho lực lượng lao động trong và ngoài doanh nghiệp; chú trọng đào tạo lực lượng công nhân lành nghề và nguồn lao động có chất lượng cao trong các lĩnh vực: *Chế biến nông thủy sản, điện, điện tử, cơ khí, xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng, may đan...* gắn với giải quyết việc làm sau đào tạo. Tăng cường liên kết đào tạo, liên thông với các trường đại học. Chú trọng đào tạo nghề cho lao động nông thôn, thúc đẩy chuyển dịch lao động.

Đẩy mạnh công tác nghiên cứu khoa học nhằm thúc đẩy phát triển nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, nhất là các chương trình, đề án trọng tâm của tỉnh như: *Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp; Đề án tái cơ cấu ngành công nghiệp, Chương trình xây dựng nông thôn mới, Đề án phát triển du lịch và hình ảnh địa phương...* trong đó, ưu tiên các nhiệm vụ giải quyết những yêu cầu cấp thiết đang đặt ra, có tính khả thi cao, có hiệu quả kinh tế - xã hội lớn và nhanh chóng chuyển giao kết quả nghiên cứu để ứng dụng vào thực tế sản xuất các sản phẩm địa phương. Đẩy nhanh tiến độ triển khai các nhiệm vụ khoa học và công nghệ. Tiếp tục thúc đẩy hoạt động đăng ký xác lập quyền sở hữu công nghiệp đối với nhãn hiệu hàng hóa, kiểu dáng công nghiệp, sáng chế, giải pháp hữu ích... Tăng cường sự liên kết, hợp tác giữa các tổ chức, đơn vị nghiên cứu khoa học trong và ngoài nước, góp phần đẩy mạnh công tác nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao tiến bộ khoa học - kỹ thuật, đổi mới công nghệ trong sản xuất.

Chú trọng định hướng thông tin, tuyên truyền. Tập trung tuyên truyền các lễ hội, sự kiện nổi bật, đẩy mạnh xây dựng quảng bá du lịch và hình ảnh, thương hiệu Đồng Tháp, giới thiệu các sản phẩm, dịch vụ “*Made in Dong Thap*”. Đa dạng hóa và nâng cao các loại hình dịch vụ, thúc đẩy chuyển đổi số trong lĩnh vực bưu chính. Bảo đảm an toàn, an ninh thông tin cho các hoạt động ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin. Thúc đẩy chuyển đổi số, hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ trải nghiệm các nền tảng số, phát huy hiệu quả của các Tổ Công nghệ số cộng đồng, tuyên truyền, hướng dẫn người dân sử dụng ứng dụng e-Dongthap và thanh toán không dùng tiền mặt, mua bán hàng qua mạng, sử dụng dịch vụ công trực tuyến.

8. Nâng cao hình ảnh địa phương, xây dựng môi trường văn hoá, phát triển con người toàn diện

Xây dựng môi trường văn hoá lành mạnh, chú trọng phát triển con người Đồng Tháp nghĩa tình, năng động, sáng tạo. Đổi mới, sáng tạo công tác quản lý và tổ chức các hoạt động văn hóa góp phần nâng cao nhận thức toàn xã hội về vị trí, vai trò của văn hoá đối với phát triển kinh tế - xã hội. Nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động văn hoá, văn học, nghệ thuật gắn với bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá, di tích lịch sử - văn hoá, thiết chế văn hoá. Chú trọng đầu tư, cải tạo, hoàn thiện, khai thác sử dụng hiệu quả các thiết chế văn hóa, nhất là các trung tâm văn hóa - học tập cộng đồng cấp xã, Nhà Văn hóa áp kết hợp triển khai Đề án phát huy giá trị đình làng Đồng Tháp. Đẩy mạnh phát triển văn hoá đọc trong cộng đồng, xây dựng thư viện điện tử. Tăng cường hoạt động văn hoá

đổi ngoại để quảng bá, giới thiệu hình ảnh tỉnh Đồng Tháp với cộng đồng quốc tế. Bảo tồn, phát huy các giá trị văn hoá truyền thống dân tộc và mang bản sắc, đặc trưng Đồng Tháp, các di sản thiên nhiên và văn hoá - lịch sử, hệ thống đình làng, nhà cổ và lễ hội gắn với phát triển du lịch. Phát huy giá trị các khu di tích trọng điểm, các di sản văn hóa phi vật thể quốc gia, làng nghề truyền thống trên địa bàn tỉnh.

Thực hiện hiệu quả Phong trào “*Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa*”, công tác gia đình; duy trì, nâng cao chất lượng các danh hiệu văn hóa; thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang và lễ hội.

Đẩy mạnh hoạt động thể dục, thể thao quần chúng từ tỉnh đến cơ sở; khôi phục và phát huy các trò chơi dân gian, các môn thể thao truyền thống dân tộc. Phát triển thể thao trường học làm nền tảng để phát triển thể thao thành tích cao. Tiếp tục đầu tư, nâng cấp hệ thống thiết chế thể thao cơ sở. Giữ vững thế mạnh các môn thể thao sở trường, khôi phục và phát triển một số môn có tiềm năng và một số môn Olympic phù hợp với chiến lược phát triển thể thao quốc gia.

9. Nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe nhân dân, bảo đảm an sinh xã hội

Tập trung nâng cao chất lượng công tác bảo vệ, chăm sóc sức khỏe nhân dân, chất lượng dân số. Phát triển sự nghiệp chăm sóc sức khỏe Nhân dân theo hướng dự phòng tích cực. Nâng cao năng lực phòng, chống dịch bệnh và công tác y tế dự phòng. Duy trì giám sát bệnh truyền nhiễm, đặc biệt là các bệnh cúm, sởi, sốt xuất huyết, tay chân miệng, dịch tả, viêm não Nhật Bản, không để lây lan thành dịch lớn. Củng cố và nâng cao hiệu quả, chất lượng công tác của mạng lưới y tế cơ sở, phát triển một số cơ sở y tế chuyên sâu phối hợp với chăm sóc y tế. Bảo đảm chất lượng từng dịch vụ kỹ thuật đồng đều giữa các tuyến; tiến hành kiểm tra, giám sát đánh giá các hoạt động của từng đơn vị trong hệ thống ngành y tế. Xây dựng và thực hiện chương trình phát triển y học cổ truyền, tăng cường kết hợp với y học hiện đại trong phòng bệnh, khám, chữa bệnh, phục hồi chức năng, nâng cao sức khỏe. Thúc đẩy chuyển đổi số ngành Y tế, xây dựng bệnh viện xanh - sạch - đẹp, an toàn, văn minh. Tiếp tục tăng cường công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức của người dân về bảo hiểm y tế, chính sách bảo hiểm y tế, tích cực vận động nhân dân tham gia bảo hiểm y tế. Quản lý tốt công tác vệ sinh an toàn thực phẩm.

Thực hiện có hiệu quả chính sách với người có công, đẩy mạnh các hoạt động đền ơn đáp nghĩa cả chiều rộng lẫn chiều sâu. Huy động hơn nữa nguồn lực xã hội kết hợp với nguồn lực nhà nước để thường xuyên thực hiện chính sách đền ơn, đáp nghĩa, nuôi dưỡng người già neo đơn, trẻ em mồ côi... kịp thời cứu trợ, giúp đỡ hộ gia đình và người dân bị thiên tai, hỏa hoạn xảy ra. Tập trung giải quyết kịp thời, hiệu quả các vấn đề bức xúc xã hội.

Tiếp tục thực hiện hiệu quả chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn sản xuất kinh doanh do đại dịch. Phát huy năng lực và hiệu quả của sản giao dịch việc làm, công tác giới thiệu việc làm, liên kết với

thị trường lao động, chú trọng công tác đưa người lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài và hỗ trợ định hướng nghề nghiệp sau khi về nước. Phát triển nhanh, bền vững đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội hướng đến gia tăng nhanh diện bao phủ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp. Thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững và toàn diện, cải thiện mức sống của người dân, nhất là đối với vùng nông thôn, biên giới.

10. Đẩy mạnh công tác quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường; chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu, phòng, chống thiên tai; thực hiện mục tiêu phát triển bền vững

Tăng cường công tác quản lý khai thác, sử dụng hợp lý tài nguyên, nhất là quản lý, sử dụng đất đai, cát, nguồn nước, triển khai các quy định hướng dẫn thi hành Luật đất đai năm 2024. Thực hiện tốt công tác giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất; công tác thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ tái định cư và công tác xác định giá cụ thể để làm cơ sở cho việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định.

Đẩy mạnh tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức về sử dụng hiệu quả tài nguyên, bảo vệ môi trường. Nâng cao năng lực giám sát về môi trường, dự phòng và xử lý kịp thời các nguyên nhân có nguy cơ gây ô nhiễm, ngăn chặn, xử lý triệt để vi phạm về môi trường, nhất là các nguồn xả thải từ các khu, cụm công nghiệp, cơ sở sản xuất, nuôi trồng thủy sản. Huy động nguồn lực đầu tư các dự án xử lý môi trường hiện đại đáp ứng nhu cầu phát triển của các đô thị, chú trọng đến hiệu quả các dự án xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh. Tăng cường công tác kiểm tra, quản lý việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải tại các khu xử lý rác tập trung.

Chủ động thu hút sự hợp tác, hỗ trợ của quốc tế vào các lĩnh vực đào tạo, chuyển giao công nghệ sản xuất sạch và thân thiện với môi trường, tư vấn kỹ thuật, chia sẻ thông tin, kinh nghiệm và tài chính cho việc quản lý khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên, kiểm soát ô nhiễm, phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai, xóa đói giảm nghèo. Xây dựng mô hình kinh tế phù hợp với tự nhiên, chủ động sống chung với lũ, hạn hán và biến đổi khí hậu. Đổi mới cơ chế, chính sách đảm bảo thông thoáng, hấp dẫn, đột phá, hỗ trợ đầu tư xanh, xanh hóa sản xuất và tiêu dùng, phát triển doanh nghiệp xanh, tạo ra sự khác biệt nhằm cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh; cải thiện chỉ số Xanh cấp tỉnh (PGI). Mục tiêu năm 2025, tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom và xử lý đạt mức 95%, tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý đạt 100%.

Nâng cao khả năng dự báo và chủ động trong thích ứng với biến đổi khí hậu và các tác động khác từ thượng nguồn sông Mê công. Huy động và ưu tiên bố trí nguồn vốn cho các đề án, chương trình có tính kết nối liên vùng, liên tỉnh, phục vụ đa mục tiêu, kết hợp giao thông, thủy lợi, sử dụng thông minh nguồn nước, hạn chế tác động bất lợi do biến đổi khí hậu, các thiên tai do lũ lụt, khô hạn, sạt lở bờ sông; thu hút ưu đãi các dự án đầu tư trọng điểm về ứng phó biến đổi khí hậu; khuyến khích, hỗ trợ các doanh nghiệp áp dụng công nghệ tiết kiệm

năng lượng, giảm lượng phát thải khí nhà kính. Bảo tồn đa dạng sinh học; bảo vệ các hệ sinh thái vùng đất ngập nước, khu di tích lịch sử, khu bảo tồn thiên nhiên; chủ động ngăn ngừa và xử lý nghiêm các hành vi vi phạm đối với tài nguyên thiên nhiên.

11. Xây dựng chính quyền năng động, hiệu lực, hiệu quả

Tiếp tục sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập gắn với hoàn thiện chức năng, nhiệm vụ của từng đơn vị theo hướng tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả; tiếp tục đẩy mạnh thực hiện phân cấp, phân quyền, tạo môi trường thuận lợi cho các sở, ngành, địa phương triển khai thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước. Năm 2025, thực hiện sáp nhập, hợp nhất 02 đơn vị sự nghiệp công lập so với năm 2024.

Tăng cường rà soát bố trí cán bộ, công chức, viên chức theo tiêu chuẩn chức danh, vị trí việc làm. Thực hiện tốt công tác đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức gắn liền với rà soát, đánh giá, xây dựng quy hoạch cán bộ. Tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính, đẩy mạnh cải cách chế độ công vụ, công chức, nâng cao đạo đức công vụ, đạo đức nghề nghiệp, văn hóa công sở. Thu hút nguồn nhân lực trình độ chuyên môn cao; xây dựng Đề án đào tạo trình độ sau đại học trong và ngoài nước cho đối tượng là cán bộ, công chức, viên chức cấp huyện trở lên theo các ngành nghề phù hợp yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

Đẩy mạnh cải cách hành chính theo hướng công khai, minh bạch, chuyên nghiệp, chú trọng các giải pháp ứng dụng công nghệ thông tin; tiếp tục thực hiện hiệu quả Chương trình tổng thể cải cách hành chính giai đoạn 2021 - 2030. Phấn đấu xếp trong “nhóm B” cả nước về Chỉ số Cải cách hành chính (PAR INDEX); nhóm “trung bình - cao” cả nước về Chỉ số hiệu quả Quản trị và Hành chính công cấp tỉnh (PAPI); Chỉ số chuyển đổi số (DTI), Chỉ số hài lòng về sự phục vụ hành chính của Tỉnh năm sau cao hơn năm trước. Tiếp tục phát huy các kênh tiếp nhận, xử lý và trả lời phản ánh, kiến nghị của người dân, doanh nghiệp, triển khai các mô hình, cách làm hay trong giải quyết thủ tục hành chính.

Tập trung phát triển hạ tầng số phục vụ các cơ quan nhà nước một cách tập trung, thông suốt, cải tiến chế độ hội họp, đơn giản hóa thủ tục trong tổ chức cuộc họp thông qua ứng dụng mạnh mẽ công nghệ thông tin, đẩy mạnh xây dựng chính quyền điện tử, tiến tới chính quyền số. Thực hiện nghiêm túc, đầy đủ các quy định về đấu tranh phòng, chống tham nhũng; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; xử lý kịp thời những trường hợp vi phạm.

Thực hiện tốt công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo, công tác phòng, chống tham nhũng. Tăng cường kiểm tra, rà soát, giải quyết kịp thời, dứt điểm các vụ khiếu nại, tố cáo phức tạp, kéo dài, dư luận xã hội quan tâm trong thực thi chính sách pháp luật trên các lĩnh vực: công tác quản lý nhà nước về đất đai, đầu tư, xây dựng; quản lý, sử dụng tài chính, ngân sách; tổ chức, cán bộ; đấu thầu, mua sắm, quản lý sử dụng tài sản công (*kể cả trong doanh nghiệp nhà nước*); chấp hành quy định pháp luật về thuế; chất lượng sản phẩm, hàng hoá;

công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực; môi trường; giáo dục, đào tạo, dạy nghề...

12. Tăng cường quốc phòng, an ninh, giữ vững an ninh biên giới; tăng cường, nâng cao hiệu quả công tác đối ngoại

Triển khai xây dựng kết cấu hạ tầng trên địa bàn theo quy hoạch, bảo đảm phát triển kinh tế - xã hội kết hợp với bảo đảm quốc phòng - an ninh. Phát triển kinh tế khu vực biên giới, tạo điều kiện sinh kế, ổn định dân cư, góp phần bảo vệ vững chắc biên giới quốc gia. Bảo đảm an ninh trật tự trên các lĩnh vực, đảm bảo tuyệt đối an toàn vào các dịp lễ, tết và các sự kiện chính trị diễn ra trên địa bàn tỉnh. Mở các đợt cao điểm tấn công trấn áp các loại tội phạm, nhất là tội phạm ma túy, vi phạm pháp luật trong thanh thiếu niên; tội phạm sử dụng công nghệ cao, tội phạm trong lĩnh vực môi trường, tài nguyên, khoáng sản; kiểm chế, kéo giảm 5% tội phạm về trật tự xã hội, tội phạm liên quan đến “tín dụng đen”; triệt xoát các băng, nhóm tội phạm....

Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về an ninh trật tự, nhất là quản lý cư trú, quản lý người nước ngoài; thực hiện có hiệu quả dự án cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư. Nâng cao ý thức cảnh giác trước luận điệu xuyên tạc, chống phá của các thế lực thù địch, xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân, thế trận biên phòng toàn dân vững chắc. Theo dõi sát tình hình ngoại biên, biên giới, nhất là tình hình thực hiện chủ trương, chính sách của nước bạn Campuchia đối với người Campuchia gốc Việt để có giải pháp phù hợp, tạo môi trường ổn định.

Tiếp tục thực hiện tốt công tác đối ngoại Đảng, ngoại giao Nhà nước và đối ngoại Nhân dân, nhất là lĩnh vực ngoại giao kinh tế theo hướng khả thi, cụ thể, tích cực và chủ động trong việc tìm kiếm và xây dựng mối quan hệ hợp tác với các đối tác nước ngoài. Thực hiện hiệu quả đối ngoại giữa tỉnh Đồng Tháp với các tỉnh thuộc Vương quốc Campuchia và Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào, tăng cường quan hệ hữu nghị cấp địa phương theo chiều sâu đối với các nội dung hợp tác với chính quyền các tỉnh Prây Veng, Ban-tây Miên-chay, Pô-sát (*Vương quốc Campuchia*) và tỉnh Salavan, Champasak (*Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào*). Tiếp tục duy trì hiệu quả các thỏa thuận hợp tác trên các lĩnh vực, nhất là quản lý, bảo vệ biên giới, phòng chống tội phạm./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND Tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT/UBND Tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể Tỉnh;
- UBND huyện, thành phố;
- Lãnh đạo VP/UBND Tỉnh;
- Chuyên viên VPUBND Tỉnh;
- Lưu: VT, TH (Thư).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phạm Thiện Nghĩa

Phụ lục I
KHUNG ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI 09 THÁNG ĐẦU NĂM, MỤC TIÊU 03 THÁNG CUỐI NĂM 2024
(Kèm theo Báo cáo số 358/BC-UBND ngày 04 tháng 9 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Tỉnh)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	ĐVT	9 THÁNG ĐẦU NĂM 2023	KẾ HOẠCH NĂM 2024	9 THÁNG ĐẦU NĂM 2024			MỤC TIÊU 3 THÁNG CUỐI NĂM 2024	ƯỚC CẢ NĂM 2024	
					ƯỚC THỰC HIỆN	SO VỚI CÙNG KỲ NĂM 2023 (%)	SO VỚI KẾ HOẠCH NĂM (%)		ƯỚC THỰC HIỆN	SO KẾ HOẠCH NĂM (%)
	A	B	1	2	3	4	6=3/2	7	8	9
I	TỔNG SẢN PHẨM NỘI TỈNH (GRDP)									
1	Giá trị GRDP (giá hiện hành)	Tỷ đồng	82.322	121.118	TCTK chưa công bố				124.127	<u>Đạt</u>
2	Cơ cấu GRDP (giá hiện hành)	%	100,0	100,0	TCTK chưa công bố					
3	Tốc độ tăng trưởng GRDP (giá 2010)	%	5,54	8,00	TCTK chưa công bố				6,01	Không đạt
4	Giá trị GRDP (giá 2010)	Tỷ đồng	46.509	66.391	TCTK chưa công bố				65.451	Không đạt
5	GRDP/người (giá thực tế)	Tr. đồng	*	75,56	TCTK chưa công bố				77,55	<u>Đạt</u>
II	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC									
1	Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn (không bao gồm bổ sung từ ngân sách Trung ương)	Tỷ đồng	6.060	9.266	7.323	Cao hơn 20,83%	79,03	2.196	9.519	Vượt KH
	- Thu nội địa	Tỷ đồng	5.841	9.474	7.023	Cao hơn 20,2%	74,13	2.235	9.258	Không đạt
	Trong đó:									
	+ Thu từ tiền sử dụng đất	Tỷ đồng	766	1.770	1.164	Cao hơn 52%	65,78	606	1.770	Đạt
	+ Thu từ xổ số kiến thiết	Tỷ đồng	1.523	1.950	1.556	Cao hơn 2,2%	79,80	394	1.950	Đạt

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	ĐVT	9 THÁNG ĐẦU NĂM 2023	KẾ HOẠCH NĂM 2024	9 THÁNG ĐẦU NĂM 2024			MỤC TIÊU 3 THÁNG CUỐI NĂM 2024	ƯỚC CẢ NĂM 2024	
					ƯỚC THỰC HIỆN	SỐ VỚI CÙNG KỲ NĂM 2023 (%)	SỐ VỚI KẾ HOẠCH NĂM (%)		ƯỚC THỰC HIỆN	SỐ KẾ HOẠCH NĂM (%)
	A	B	1	2	3	4	6=3/2	7	8	9
	+ Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp	Tỷ đồng	5.412	8.893	6.241	Cao hơn 15,3%	70,18	2.080	8.322	(không đạt)
	<i>Trong đó:</i>									
	. Thu ngân sách địa phương hưởng 100%	Tỷ đồng	2.965	5.309	3.882	Cao hơn 31%	73,11	1.294	5.175	(không đạt)
	. Thu ngân sách địa phương hưởng từ các khoản theo phân chia	Tỷ đồng	2.447	3.584	2.360	<i>Thấp hơn 3,58%</i>	65,85	787	3.146	(không đạt)
	+ Tỷ lệ thu nội địa/tổng thu ngân sách nhà nước	%	96	98	97	Cao hơn 0,8%	<i>(chưa đạt)</i>	Phấn đấu đạt KH	97	(không đạt)
	- Thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất nhập khẩu	Tỷ đồng	219	200	195	<i>Thấp hơn 11,16%</i>	97,50	65	260	Vượt KH 30%
2	Chi ngân sách địa phương	Tỷ đồng	12.164	19.035	14.537	Cao hơn 19,5%	76,37	4.846	19.383	<u>Vượt KH 1,8%</u>
	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương	Tỷ đồng	10.295	17.046	12.941	Cao hơn 25,7%	75,92	4.314	17.255	<u>Vượt KH 1%</u>
3	Đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ tài chính									
	Số lượng đơn vị được giao tự chủ tài chính	Đơn vị	751	748	748	Thấp hơn 0,4%	<u>Đạt</u>	748	748	<u>Đạt</u>
	Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	Đơn vị	10	11	11	Cao hơn 10%	<u>Đạt</u>	11	11	<u>Đạt</u>
	Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị	59	57	57	Thấp hơn 3,4%	<u>Đạt</u>	57	57	<u>Đạt</u>
	Đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	Đơn vị	74	75	75	Cao hơn 1,35%	<u>Đạt</u>	75	75	<u>Đạt</u>
	Đơn vị do NSNN bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị	608	605	605	Thấp hơn 0,4%	<u>Đạt</u>	605	605	<u>Đạt</u>

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	ĐVT	9 THÁNG ĐẦU NĂM 2023	KẾ HOẠCH NĂM 2024	9 THÁNG ĐẦU NĂM 2024			MỤC TIÊU 3 THÁNG CUỐI NĂM 2024	ƯỚC CẢ NĂM 2024	
					ƯỚC THỰC HIỆN	SO VỚI CÙNG KỲ NĂM 2023 (%)	SO VỚI KẾ HOẠCH NĂM (%)		ƯỚC THỰC HIỆN	SO KẾ HOẠCH NĂM (%)
	A	B	1	2	3	4	6=3/2	7	8	9
III	ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG									
1	Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội trên địa bàn	Tỷ đồng	16.443	29.177	(*)				24.003	Không đạt
2	Huy động vốn đầu tư phát triển so với GRDP	%	19,97	24,09	(*)				25,39	
3	Xây dựng									
	- Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành	Nghìn m2	1.148	1.200	900	Thấp hơn 21,25%	75,00	300	1.200	<u>Đạt</u>
	- Diện tích nhà ở bình quân đầu người	m2	22,60	23,3	23,2	Cao hơn 2,65%	99,57	23	23	<u>Đạt</u>
	- Tổng số công trình (tính đến 16/7/2024)				846					
	<i>Trong đó:</i>									
	+ Công trình triển khai thi công	Công trình			340					
	+ Công trình đã hoàn thành	Công trình			245					
	+ Số công trình đang thực hiện dự án đến bước lựa chọn nhà thầu thi công xây dựng	Công trình			254					
5	Tình hình thực hiện Kế hoạch vốn đầu tư công									
	- Tổng kế hoạch vốn đã phân khai (tính đến cuối kỳ báo cáo)	Tỷ đồng	6.502	6.930	6.930	Cao hơn 6,6%	Đạt	6.930	6.930	<u>Đạt</u>
	- Giá trị giải ngân	Tỷ đồng	4.498	6.930	4.976	Cao hơn 10,6%	71,81	1.954	6.930	<u>Đạt</u>
	- Tỷ lệ giải ngân	%	69,18	100,00	71,81	Cao hơn 2,63%	(Chưa đạt)	28,19	100,00	-

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	ĐVT	9 THÁNG ĐẦU NĂM 2023	KẾ HOẠCH NĂM 2024	9 THÁNG ĐẦU NĂM 2024			MỤC TIÊU 3 THÁNG CUỐI NĂM 2024	ƯỚC CẢ NĂM 2024	
					ƯỚC THỰC HIỆN	SO VỚI CÙNG KỲ NĂM 2023 (%)	SO VỚI KẾ HOẠCH NĂM (%)		ƯỚC THỰC HIỆN	SO KẾ HOẠCH NĂM (%)
	A	B	1	2	3	4	6=3/2	7	8	9
6	Công trình giao thông trọng điểm									
	Tổng số công trình	Công trình	6	6	6			6	6	
	Tổng vốn đầu tư	Tỷ đồng	377	1015	169	45%	0,17	846	846	Không đạt
	Số công trình hoàn thành và đưa vào sử dụng	Công trình	2	3	0			2	2	Không đạt
	Số dự án đang thi công	Công trình	4	3	6			4	4	
	Số dự án đang đề xuất đầu tư	Công trình		1				1	1	
8	Phát triển đô thị									
	Tỷ lệ đô thị hoá	%	39,5	39,6	39,5	Tương đương	(chưa đạt)	39,6	39,6	<u>Đạt</u>
	- Theo Nghị định số 94/2022/NĐ-CP	%	28,76	28,85	28,8	Tương đương	(chưa đạt)	28,85	28,85	<u>Đạt</u>
IV	DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ									
1	Doanh nghiệp									
	- Số doanh nghiệp thành lập mới	DN	501	650	501	Tương đương	77,08	149	650	<u>Đạt</u>
	- Tổng vốn đăng ký của doanh nghiệp thành lập mới	Tỷ đồng	2.661		3.933	<u>Cao hơn 48%</u>	-	1.167	5.100	
	- Tổng số lao động đăng ký	Người	2.535							
	- Doanh nghiệp tạm ngưng hoạt động	DN	262		290	Cao hơn 8,4%	-	10	300	
	- Doanh nghiệp giải thể	DN	97		110	Tương đương	-	20	130	
	- Doanh nghiệp hoạt động trở lại	DN	96		120	Cao hơn 14,5%	-	40	160	
	- Doanh nghiệp bỏ địa chỉ kinh doanh	DN	212		208	Thấp hơn 2%	-	82	290	

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	ĐVT	9 THÁNG ĐẦU NĂM 2023	KẾ HOẠCH NĂM 2024	9 THÁNG ĐẦU NĂM 2024			MỤC TIÊU 3 THÁNG CUỐI NĂM 2024	ƯỚC CẢ NĂM 2024	
					ƯỚC THỰC HIỆN	SỐ VỚI CÙNG KỲ NĂM 2023 (%)	SỐ VỚI KẾ HOẠCH NĂM (%)		ƯỚC THỰC HIỆN	SỐ KẾ HOẠCH NĂM (%)
	A	B	1	2	3	4	6=3/2	7	8	9
	- Số doanh nghiệp đang hoạt động và kê khai thuế đến cuối kỳ báo cáo	DN	5.250		5.297	Cao hơn 47 DN	-		5.400	
2	Số doanh nghiệp đổi mới sáng tạo tính đến cuối kỳ báo cáo	DN	0	5	5	Cao hơn 5 DN	<u>Đạt</u>	5	10	<u>Vượt KH 05 DN</u>
3	Số hộ kinh doanh thành lập mới	HKD	4.170	-	3835	Thấp hơn 8%	-	887	5.816	
	+ Tổng vốn đăng ký	Tỷ đồng	520	-	842	Cao hơn 62%	-	197,52	1.280	
4	Hợp tác xã									
	- Số hợp tác xã thành lập mới	HTX	9	7	7	Thấp hơn 22,2%	<u>Đạt</u>	5	12	<u>Vượt KH 5 đơn vị</u>
	- Số hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hằng năm	HTX	213	232	220	Cao hơn 3,3%	94,83		225	Không đạt
	- Số lao động trong hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hằng năm	Người	1.832	3.705					2.118	Không đạt
	- Số hợp tác xã hoàn tất thủ tục giải thể	HTX	3	5					1	
	- Tổng số tổ hợp tác	THT	1.037	1.108					973	Không đạt
5	Đầu tư tư nhân mới									
	- Tổng số hồ sơ dự án tiếp nhận	Hồ sơ	51	80	40	Thấp hơn 21%	50,00%	40,0	80,0	<u>Đạt</u>
	- Số dự án có chủ trương	Dự án	12	25	6	Thấp hơn 50%	24,00%	19,0	25,0	<u>Đạt</u>
	++ Trong đó, số dự án FDI	Dự án	3	1	1	Thấp hơn 66%	Đạt		1,0	<u>Đạt</u>
	- Tổng vốn đăng ký đầu tư	Tỷ đồng	6357,96		5.442	Thấp hơn 14%				

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	ĐVT	9 THÁNG ĐẦU NĂM 2023	KẾ HOẠCH NĂM 2024	9 THÁNG ĐẦU NĂM 2024			MỤC TIÊU 3 THÁNG CUỐI NĂM 2024	ƯỚC CẢ NĂM 2024	
					ƯỚC THỰC HIỆN	SO VỚI CÙNG KỲ NĂM 2023 (%)	SO VỚI KẾ HOẠCH NĂM (%)		ƯỚC THỰC HIỆN	SO KẾ HOẠCH NĂM (%)
	A	B	1	2	3	4	6=3/2	7	8	9
	+ Trong đó, vốn dự án FDI	Tỷ đồng	437	79	79	Thấp hơn 80%	Đạt		78,7	<u>Đạt</u>
6	Về đầu tư trực tiếp nước ngoài còn hiệu lực lũy kế đến cuối kỳ báo cáo									
	+ Số dự án	Dự án	28	30	30	Cao hơn 7%			30,0	<u>Đạt</u>
	+ Vốn đầu tư thực hiện	Triệu USD	7.871	8.116	8.116	Cao hơn 3%			8.116,0	<u>Đạt</u>
	+ Vốn đăng ký	Triệu USD	7.871	8.116	8.116	Cao hơn 3%			8.116,0	<u>Đạt</u>
7	Phát triển khu - cụm công nghiệp									
a)	Phát triển Khu công nghiệp	Khu	3	3	3	Tương đương	<u>Đạt</u>	3,00	3,00	<u>Đạt</u>
	Tỷ lệ lấp đầy bình quân của Khu công nghiệp đang hoạt động (tính đến cuối kỳ báo cáo)	%	89,69	92,01	90,40	Cao hơn 0,7%	(Chưa đạt)	92,01	92,01	<u>Đạt</u>
	Số dự án đang hoạt động	Dự án	51	57	57	Cao hơn 12%	<u>Đạt</u>	57	57	<u>Đạt</u>
	+ TĐ: dự án FDI	Dự án	12	12	12	Tương đương		12	12	
b)	Phát triển Cụm công nghiệp	Cụm								
	Tỷ lệ lấp đầy bình quân của Cụm công nghiệp đang hoạt động (tính đến cuối kỳ báo cáo)	%		-	85,29			83,00	83,00	
	Số dự án đang hoạt động	Dự án		-	49			50	50	
	+ TĐ: dự án FDI	Dự án		-	2			2	2	
c)	Phát triển Khu kinh tế cửa khẩu	Khu	1	1	1	Tương đương	Duy trì	1	1	<u>Đạt</u>

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	ĐVT	9 THÁNG ĐẦU NĂM 2023	KẾ HOẠCH NĂM 2024	9 THÁNG ĐẦU NĂM 2024			MỤC TIÊU 3 THÁNG CUỐI NĂM 2024	ƯỚC CẢ NĂM 2024	
					ƯỚC THỰC HIỆN	SO VỚI CÙNG KỲ NĂM 2023 (%)	SO VỚI KẾ HOẠCH NĂM (%)		ƯỚC THỰC HIỆN	SO KẾ HOẠCH NĂM (%)
	A	B	1	2	3	4	6=3/2	7	8	9
	Tỷ lệ lấp đầy bình quân của Khu kinh tế (tính đến cuối kỳ báo cáo)	%	33,90	38,80	38,80	Cao hơn 14,5%	Duy trì	38,80	38,80	<u>Đạt</u>
	Số dự án đang hoạt động	Dự án	4	5	5	Cao hơn 25%	Duy trì	5,00	5,00	<u>Đạt</u>
V	CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN									
1	Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản (giá so sánh 2010)	Tỷ đồng	38.642	51.116	39.624	Cao hơn 2,5%	77,52	11.558	51.116	<u>Đạt</u>
	- Giá trị sản xuất ngành nông nghiệp	Tỷ đồng	27.319	36.729	28.163	Cao hơn 3%	76,68	8.632	36.729	<u>Đạt</u>
	TĐ: Ngành hàng lúa gạo	Tỷ đồng	12.756	15.820	12.809	Cao hơn 0,4%	80,97	3.497	16.307	<u>Vượt KH 3%</u>
	. Ngành hàng xoài	Tỷ đồng	1.803	2.515	2.133	Cao hơn 18,3%	84,82	393	2.526	<u>Vượt KH 0,44%</u>
	. Ngành hàng hoa kiểng	Tỷ đồng	3.930	6.702	4.179	Cao hơn 6,4%	62,36	2.302	6.276	Không đạt
	. Ngành hàng sen	Tỷ đồng	12	24	28	Gấp 2,3 lần	<u>Vượt KH 17%</u>	11	39	<u>Vượt KH 63%</u>
	- Giá trị sản xuất ngành lâm nghiệp	Tỷ đồng	377	451	380	Cao hơn 1%	84,39	70	451	<u>Đạt</u>
	- Giá trị sản xuất ngành thủy sản	Tỷ đồng	10.946	13.937	11.081	Cao hơn 1,2%	79,51	2.856	13.937	<u>Đạt</u>
	TĐ: Ngành hàng cá tra	Tỷ đồng	6.901	8.802	7.025	Cao hơn 1,8%	79,81	1.777	8.802	<u>Đạt</u>
2	Sản phẩm trồng trọt chủ yếu									
a)	Lúa cả năm	ha	375.933	495.500	375.586	Tương đương	75,80	120.000	495.385	xấp xỉ đạt
	Năng suất	tạ/ha	69	67	70	Cao hơn 0,25%	<u>Vượt KH 3,8%</u>	59,15	67,04	<u>Đạt</u>

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	ĐVT	9 THÁNG ĐẦU NĂM 2023	KẾ HOẠCH NĂM 2024	9 THÁNG ĐẦU NĂM 2024			MỤC TIÊU 3 THÁNG CUỐI NĂM 2024	ƯỚC CẢ NĂM 2024	
					ƯỚC THỰC HIỆN	SỐ VỚI CÙNG KỲ NĂM 2023 (%)	SỐ VỚI KẾ HOẠCH NĂM (%)		ƯỚC THỰC HIỆN	SỐ KẾ HOẠCH NĂM (%)
	A	B	1	2	3	4	6=3/2	7	8	9
	- Đàn trâu	con	4.045	3.805	3.524	Thấp hơn 12,8%	92,61	3.045	3.805	<u>Đạt</u>
	- Đàn bò	con	62.743	74.021	65.826	Cao hơn 4,9%	88,93	50.206	74.021	<u>Đạt</u>
	- Đàn heo	con	376.562	494.147	395.390	Cao hơn 5%	80,01	228.242	494.147	<u>Đạt</u>
	- Đàn gia cầm	1.000 con	11.961	14.535	12.560	Cao hơn 5%	86,41	9.212	14.535	<u>Đạt</u>
	<i>Trong đó, tổng đàn gà lũy kế</i>	<i>1.000 con</i>	5.369	6.568	5.638	Cao hơn 5%	85,84	3.899	6.568	<u>Đạt</u>
	<i>Tổng đàn vịt lũy kế</i>	<i>1.000 con</i>	6.592	7.967	6.922	Cao hơn 5%	86,88	5.313	7.967	<u>Đạt</u>
b)	Sản lượng một số sản phẩm chăn nuôi chủ yếu	tấn	40.858	51.170	42.634	Cao hơn 4,4%	83,32	15.192	57.826	<u>Vượt KH 13%</u>
	- Thịt trâu hơi	tấn	465	765	235	Thấp hơn 49%	30,72	530	765	<u>Đạt</u>
	- Thịt bò hơi	tấn	6.209	9.027	6.506	Cao hơn 4,8%	72,07	2.521	9.027	<u>Đạt</u>
	- Thịt lợn hơi	tấn	24.367	34.593	25.585	Cao hơn 5%	73,96	9.008	34.593	<u>Đạt</u>
	- Thịt gia cầm hơi	tấn	9.817	13.441	10.308	Cao hơn 5%	76,69	3.133	13.441	<u>Đạt</u>
	<i>Trong đó: . Vịt</i>	<i>tấn</i>	6.141	8.204	6.448	Cao hơn 5%	78,60	1.755	8.204	<u>Đạt</u>
	<i>. Gà</i>	<i>tấn</i>	3.676	5.237	3.860	Cao hơn 5%	73,71	1.378	5.237	<u>Đạt</u>
4	Thủy sản									
	- Tổng sản lượng thủy sản	Nghìn tấn	529	682	536	Cao hơn 1,5%	78,72	150	680	Xấp xỉ đạt
	+ Sản lượng khai thác thủy sản	Nghìn tấn	14	19	13	<i>Thấp hơn 4%</i>	70,79	6	19	<u>Đạt</u>
	+ Sản lượng thủy sản nuôi trồng	Nghìn tấn	515	663	523	Cao hơn 1,62%	78,94	144	661	Xấp xỉ đạt

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	ĐVT	9 THÁNG ĐẦU NĂM 2023	KẾ HOẠCH NĂM 2024	9 THÁNG ĐẦU NĂM 2024			MỤC TIÊU 3 THÁNG CUỐI NĂM 2024	ƯỚC CẢ NĂM 2024	
					ƯỚC THỰC HIỆN	SO VỚI CÙNG KỲ NĂM 2023 (%)	SO VỚI KẾ HOẠCH NĂM (%)		ƯỚC THỰC HIỆN	SO KẾ HOẠCH NĂM (%)
	A	B	1	2	3	4	6=3/2	7	8	9
	. Cá tra	Nghìn tấn	423	540	431	Cao hơn 1,8%	79,81	115.000	540	Đạt
5	Số sản phẩm OCOP từ 3 sao trở lên (<i>số lũy kế</i>)	SP			453		-			-
6	Số hội quán	HQ	142		151	Cao hơn 6,34%	-			-
VI	SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP									
1	Giá trị sản xuất công nghiệp so với cùng kỳ (theo giá so sánh 2010)	Tỷ đồng	51.394	76.740	58.800	Cao hơn 14,4%	76,62	19.839	78.639	Vượt KH 2,5%
	- Công nghiệp khai khoáng	Tỷ đồng	48	83	47	<i>Thấp hơn 2%</i>	56,62	31	78	Không đạt
	- Công nghiệp chế biến, chế tạo	Tỷ đồng	50.765	75.628	58.108	Cao hơn 14,5%	76,83	19.497	77.605	Vượt KH 2,6%
	- Sản xuất và phân phối điện	Tỷ đồng	346	502	400	Cao hơn 15,6%	79,68	145	545	Vượt KH 8,5%
	- Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	Tỷ đồng	235	527	245	Cao hơn 4,3%	46,49	166	411	Không đạt
4	Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu									
	- Cát khai thác	1000 m3	3.578	6.500	2.078	<i>Thấp hơn 42%</i>	31,97	422	2.500	Không đạt
	- Thủy sản chế biến (cá phile đông lạnh)	tấn	331.425	500.000	337.600	Cao hơn 1,9%	67,52	127.400	465.000	Không đạt
	- Gạo xay xát, lau bóng	nghìn tấn	1.262	1.900	1.532	Cao hơn 21,3%	80,62	468	2.000	Vượt KH 5,2%
	- Miến, hủ tiếu, bánh tráng và các loại tương tự	tấn	16.575	24.500	20.052	Cao hơn 21%	81,85	5.948	26.000	Vượt KH 6,1%

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	ĐVT	9 THÁNG ĐẦU NĂM 2023	KẾ HOẠCH NĂM 2024	9 THÁNG ĐẦU NĂM 2024			MỤC TIÊU 3 THÁNG CUỐI NĂM 2024	ƯỚC CẢ NĂM 2024	
					ƯỚC THỰC HIỆN	SO VỚI CÙNG KỲ NĂM 2023 (%)	SO VỚI KẾ HOẠCH NĂM (%)		ƯỚC THỰC HIỆN	SO KẾ HOẠCH NĂM (%)
	A	B	1	2	3	4	6=3/2	7	8	9
	- Thức ăn gia súc, thủy sản	1000 tấn	1.177	1.780	1.329	Cao hơn 13%	74,67	380.900	1.710	Không đạt
	- Thuốc lá điều có đầu lọc	1000 gói	108.921	130.000	69.570	Thấp hơn 36%	53,52	10.430	80.000	Không đạt
	- Sản phẩm may	1000 cái	5.956	8.150	6.023	Cao hơn 1,1%	73,90	1.977	8.000	Xấp xỉ đạt
	- Thuốc viên các loại	tr.viên	1.402	2.200	1.411	Cao hơn 0,6%	64,13	589	2.000	Không đạt
	- Các bộ phận của dây dép bằng da, tấm lót bên trong có thể tháo rời ...	1000 đôi	3.044	4.800	5.724	Cao hơn 88%	<u>Vượt KH 19%</u>	1.776	7.500	<u>Vượt KH 56%</u>
	- Bia	1000 lít	10.819	15.700	15.548	Cao hơn 44%	99,03	4.452	20.000	<u>Vượt KH 27%</u>
VII	CÁC CHỈ TIÊU THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ									
1	Thương mại									
a)	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng (theo giá hiện hành)	Tỷ đồng	94.749	145.990	104.815	Cao hơn 10,6%	71,80	36.185	141.000	Không đạt
	- Bán lẻ hàng hóa	Tỷ đồng	74.752	114.960	82.609	Cao hơn 10,5%	71,86	28.311	110.920	Không đạt
	- Dịch vụ lưu trú, ăn uống	Tỷ đồng	13.563	21.000	15.733	Cao hơn 16%	74,92	5.067	20.800	Xấp xỉ đạt
	- Du lịch lữ hành	Tỷ đồng	33	56	61	Cao hơn 82%	<u>Vượt KH 8,6%</u>	19	80	<u>Vượt KH 42%</u>
	- Dịch vụ khác	Tỷ đồng	6.401	9.974	6.413	Cao hơn 0,18%	64,29	2.787	9.200	Không đạt
2	Xuất, nhập khẩu hàng hóa									
a)	Kim ngạch xuất hàng hóa	triệu USD	1.193	1.650	1.454	Cao hơn 22%	88,12	346	1.800	<u>Vượt KH 9%</u>

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	ĐVT	9 THÁNG ĐẦU NĂM 2023	KẾ HOẠCH NĂM 2024	9 THÁNG ĐẦU NĂM 2024			MỤC TIÊU 3 THÁNG CUỐI NĂM 2024	ƯỚC CẢ NĂM 2024	
					ƯỚC THỰC HIỆN	SỐ VỚI CÙNG KỲ NĂM 2023 (%)	SỐ VỚI KẾ HOẠCH NĂM (%)		ƯỚC THỰC HIỆN	SỐ KẾ HOẠCH NĂM (%)
	A	B	1	2	3	4	6=3/2	7	8	9
	Tổng kim ngạch xuất khẩu <i>(Không tính xăng dầu tạm nhập, tái xuất)</i>	triệu USD	955	1.400	1.267	Cao hơn 33%	90,50	283	1.550	<u>Vượt KH 10,7%</u>
	<i>Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu</i>									
	- Thủy sản chế biến	triệu USD	476	685	458	<i>Thấp hơn 3,8%</i>	66,86	142	600	Không đạt
	- Gạo	triệu USD	230	340,0	488,00	Gấp 2,1 lần	<u>Vượt KH 44%</u>	92	580	<u>Vượt KH 71%</u>
	- Bánh phồng tôm, bánh kẹo, ngũ cốc	triệu USD	9	14,2	15,70	Cao hơn 68%	<u>Vượt KH 10,5%</u>	4	20	<u>Vượt KH 40%</u>
	- Sản phẩm ngành may	triệu USD	117	165,0	157,00	Cao hơn 34%	95,15	43	200	<u>Vượt KH 21%</u>
	- Hàng hoá khác	triệu USD	360	445,8	335,30	<i>Thấp hơn 6,8%</i>	75,21	65	400	Không đạt
b)	Kim ngạch nhập khẩu	triệu USD	581	800,00	540	<i>Thấp hơn 7%</i>	67,50	260,00	800,00	Đạt
	<i>Các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu</i>									
	- Xăng dầu	triệu USD	314	400	253	<i>Thấp hơn 19,5%</i>	63,25	147,00	400	Đạt
	- Nguyên liệu sản xuất tân dược	triệu USD	41	55	37	<i>Thấp hơn 11,1%</i>	66,90	21,21	58	<u>Vượt KH 5,5%</u>
	- Vải may mặc	triệu USD	67	95	66	<i>Thấp hơn 1,4%</i>	69,47	39,00	105	<u>Vượt KH 10,5%</u>
	- Mặt hàng khác	triệu USD	158	250	184	Cao hơn 16,5%	73,68	52,79	237	Không đạt
c)	Xuất nhập khẩu biên mậu	triệu USD	224	315	453	Gấp 2 lần	<u>Vượt KH 44%</u>	117	570	<u>Vượt KH 80%</u>

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	ĐVT	9 THÁNG ĐẦU NĂM 2023	KẾ HOẠCH NĂM 2024	9 THÁNG ĐẦU NĂM 2024			MỤC TIÊU 3 THÁNG CUỐI NĂM 2024	ƯỚC CẢ NĂM 2024	
					ƯỚC THỰC HIỆN	SỐ VỚI CÙNG KỲ NĂM 2023 (%)	SỐ VỚI KẾ HOẠCH NĂM (%)		ƯỚC THỰC HIỆN	SỐ KẾ HOẠCH NĂM (%)
	A	B	1	2	3	4	6=3/2	7	8	9
	- Xuất khẩu biên mậu	triệu USD	72	95	70	Thấp hơn 3%	73,68	0	70,00	Không đạt
	- Nhập khẩu biên mậu	triệu USD	152	220	383	Gấp 2,5 lần	Vượt KH 74%	117,00	500,00	<u>Vượt KH 127%</u>
3	Du lịch									
	- Số lượt khách du lịch	Nghìn lượt	3.200	4.200	3.500	Cao hơn 9,4%	83,33	700	4.200	<u>Đạt</u>
	<i>Trong đó, khách quốc tế</i>	<i>Nghìn lượt</i>	<i>7</i>	<i>50</i>	<i>33</i>	<i>Gấp 4,7 lần</i>	<i>66,00</i>	<i>17</i>	<i>50</i>	<u>Đạt</u>
	- Tổng thu ngành du lịch	Tỷ đồng	1.500	2.000	1.720	Cao hơn 15%	86,00	280	2000	<u>Đạt</u>
VIII	VĂN HOÁ - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG									
1	Dân số									
	Dân số trung bình	Nghìn người	(*)	1.603	(*)			Phần đầu đạt KH	1.601	Không đạt
	Mật độ dân số	Người/km ²	(*)	473	(*)			Phần đầu đạt KH	474	<u>Vượt KH 0,14%</u>
2	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	Nghìn người	(*)	928	(*)			Phần đầu đạt KH	928	<u>Đạt</u>
3	Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc so với tổng dân số	%	(*)	56,56	(*)			Phần đầu đạt KH	56,56	<u>Đạt</u>
4	Số lao động có việc làm trên địa bàn tỉnh	Người	(*)	907.000	(*)			Phần đầu đạt KH	907.000	<u>Đạt</u>
	- Nông - lâm - thủy sản	Người		379.126				Phần đầu đạt KH	379126	<u>Đạt</u>
	- Công nghiệp - xây dựng	Người		217.680				Phần đầu đạt KH	217680	<u>Đạt</u>

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	ĐVT	9 THÁNG ĐẦU NĂM 2023	KẾ HOẠCH NĂM 2024	9 THÁNG ĐẦU NĂM 2024			MỤC TIÊU 3 THÁNG CUỐI NĂM 2024	ƯỚC CẢ NĂM 2024	
					ƯỚC THỰC HIỆN	SO VỚI CÙNG KỲ NĂM 2023 (%)	SO VỚI KẾ HOẠCH NĂM (%)		ƯỚC THỰC HIỆN	SO KẾ HOẠCH NĂM (%)
	A	B	1	2	3	4	6=3/2	7	8	9
	- Thương mại - dịch vụ	Người		310.194				Phần đầu đạt KH	310194	<u>Đạt</u>
5	Cơ cấu lao động có việc làm trên địa bàn tỉnh	%	(*)	100	(*)			Phần đầu đạt KH	100	
	- Nông - lâm - thủy sản	%		41,80				Phần đầu đạt KH	41,80	<u>Đạt</u>
	- Công nghiệp - xây dựng	%		24,00				Phần đầu đạt KH	24,00	<u>Đạt</u>
	- Thương mại - dịch vụ	%		34,20				Phần đầu đạt KH	34,20	<u>Đạt</u>
6	Số lao động được giải quyết việc làm	Người	28.351	30.000	36.360	Cao hơn 28%	<u>Vượt KH 21%</u>	5.370	39.000	<u>Vượt KH 30%</u>
	. TĐ, Số lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài trong năm theo hợp đồng	Người	1.331	2.000	1.630	Cao hơn 22%	<i>(Chưa đạt)</i>	463	2.000	<u>Đạt</u>
7	Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng số lao động xã hội	%	(*)	41,80	(*)	(*)	(*)	Phần đầu đạt KH	41,80	<u>Đạt</u>
8	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	75,00	77,20	76,75			77,20	77,20	<u>Đạt</u>
	+ Trong đó, đào tạo nghề	%	54,00	55,60	55,40			55,60	55,60	<u>Đạt</u>
	Tuyển sinh đào tạo nghề tại các cơ sở trên địa bàn tỉnh	học viên	10.799	15.000	11.280		<i>(Chưa đạt)</i>	15.000	15.000	<u>Đạt</u>
9	Tỷ lệ đối tượng tham gia BHXH so với lực lượng lao động trong độ tuổi	%	(*)	17,79	17,12	(*)	<i>(Chưa đạt)</i>	Phần đầu đạt KH	17,79	<u>Đạt</u>
	- Tỷ lệ đối tượng tham gia BHXH bắt buộc so với lực lượng lao động trong độ tuổi	%		14,30	13,63				14,00	Chưa đạt

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	ĐVT	9 THÁNG ĐẦU NĂM 2023	KẾ HOẠCH NĂM 2024	9 THÁNG ĐẦU NĂM 2024			MỤC TIÊU 3 THÁNG CUỐI NĂM 2024	ƯỚC CẢ NĂM 2024	
					ƯỚC THỰC HIỆN	SỐ VỚI CÙNG KỲ NĂM 2023 (%)	SỐ VỚI KẾ HOẠCH NĂM (%)		ƯỚC THỰC HIỆN	SỐ KẾ HOẠCH NĂM (%)
	A	B	1	2	3	4	6=3/2	7	8	9
	- Tỷ lệ đối tượng tham gia BHXH tự nguyện so với lực lượng lao động trong độ tuổi	%		3,49	3,49				3,79	<u>Vượt</u>
10	Tỷ lệ đối tượng tham gia bảo hiểm thất nghiệp so với lực lượng lao động trong độ tuổi	%	(*)	12,45	12,44	(*)	(Chưa đạt)	(*)	12,77	<u>Vượt</u>
11	Giáo dục và đào tạo									
a)	Tỷ lệ huy động trẻ em từ 3 tháng tuổi đến 36 tháng tuổi đi nhà trẻ	%	25,28	33,00	36,09	Cao hơn 43%	<u>Vượt KH 3%</u>	36,09	36,09	<u>Vượt KH 3%</u>
b)	Tỷ lệ huy động trẻ em từ 3 đến 5 tuổi đi học mẫu giáo	%	89,40	94,00	95,97	Cao hơn 7%	<u>Vượt KH 1,97%</u>	95,97	95,97	<u>Vượt KH 1,97%</u>
c)	Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông									
	+ Tiểu học	%	100,00	99,00	100,00	Tương đương	<u>Vượt KH 1%</u>	100,00	100,00	<u>Đạt</u>
	+ Trung học cơ sở	%	98,49	95,00	98,49	Tương đương	<u>Vượt KH 3,5%</u>	98,49	98,49	<u>Vượt</u>
	+ Trung học phổ thông	%	68,72	70,59	68,72	Tương đương		68,72	68,72	Không đạt
d)	Tỷ lệ trường học các cấp đạt chuẩn quốc gia	%								
	- Mầm non	%	62,07	70,00	68,97	Cao hơn	(Chưa đạt)	68,97	68,97	Không đạt
	- Tiểu học	%	56,25	68,00	62,29	Cao hơn	(Chưa đạt)	62,29	62,29	Không đạt
	- Trung học cơ sở	%	62,41	63,00	66,17	Cao hơn	<u>Vượt KH 3,17%</u>	66,17	66,17	<u>Vượt KH 3,17%</u>

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	ĐVT	9 THÁNG ĐẦU NĂM 2023	KẾ HOẠCH NĂM 2024	9 THÁNG ĐẦU NĂM 2024			MỤC TIÊU 3 THÁNG CUỐI NĂM 2024	ƯỚC CẢ NĂM 2024	
					ƯỚC THỰC HIỆN	SỐ VỚI CÙNG KỲ NĂM 2023 (%)	SỐ VỚI KẾ HOẠCH NĂM (%)		ƯỚC THỰC HIỆN	SỐ KẾ HOẠCH NĂM (%)
	A	B	1	2	3	4	6=3/2	7	8	9
	- Trung học phổ thông	%	72,09	77,00	73,81	Cao hơn	(Chưa đạt)	73,81	73,81	Không đạt
đ)	Tỷ lệ phòng học kiên cố									
	- Mầm non	%	94,90	90,00	94,90	Tương đương	<u>Vượt KH 4,9%</u>	94,90	94,90	<u>Vượt KH 4,9%</u>
	- Tiểu học	%	83,98	80,00	83,98	Tương đương	<u>Vượt KH 4%</u>	83,98	83,98	<u>Vượt KH 4%</u>
	- Trung học cơ sở	%	92,00	95,00	93,65	Cao hơn	(Chưa đạt)	93,65	93,65	Không đạt
	- Trung học phổ thông	%	93,63	97,00	96,44	Cao hơn	(Chưa đạt)	96,44	96,44	Không đạt
e)	Số học sinh phổ thông bình quân một lớp	Học sinh								
	- Tiểu học	Học sinh	28,10	28,14	28,12	Cao hơn	99,93	28,12	28,12	Không đạt
	- Trung học cơ sở	Học sinh	39,02	39,72	39,02	Tương đương	98,24	39,02	39,02	Không đạt
	- Trung học phổ thông	Học sinh	39,41	39,82	39,41	Tương đương	98,97	39,41	39,41	Không đạt
g)	Tỷ lệ Giáo viên/lớp	GV/Lớp								
	- Tiểu học	GV/Lớp	1,30	1,35	1,30	Tương đương	96,30	1,30	1,30	Không đạt
	- Trung học cơ sở	GV/Lớp	1,82	1,84	1,82	Tương đương	98,91	1,82	1,82	Không đạt
	- Trung học phổ thông	GV/Lớp	2,10	2,25	2,10	Tương đương	93,33	2,10	2,10	Không đạt
h)	Tỷ lệ học sinh đỗ tốt nghiệp THPT	%	99,80	99,80	99,88	Cao hơn 0,08%	<u>Vượt 0,08%</u>	99,88	Cao hơn 0,08%	<u>Vượt 0,08%</u>
12	Y tế									
	- Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng theo chiều cao (kết quả cân của Tỉnh)	%	14,74	14,54	14,05	Kéo giảm 0,69%	<u>Vượt</u>	Phát huy kết quả	14,05	<u>Vượt</u>

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	ĐVT	9 THÁNG ĐẦU NĂM 2023	KẾ HOẠCH NĂM 2024	9 THÁNG ĐẦU NĂM 2024			MỤC TIÊU 3 THÁNG CUỐI NĂM 2024	ƯỚC CẢ NĂM 2024	
					ƯỚC THỰC HIỆN	SỐ VỚI CÙNG KỲ NĂM 2023 (%)	SỐ VỚI KẾ HOẠCH NĂM (%)		ƯỚC THỰC HIỆN	SỐ KẾ HOẠCH NĂM (%)
	A	B	1	2	3	4	6=3/2	7	8	9
	- Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng theo cân nặng (<i>kết quả cân của Tỉnh</i>)	%	10,10	9,9	9,67	Kéo giảm 0,43%	Vượt	Phát huy kết quả	9,67	Vượt
	- Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	91,49	93,89	93,1	cao hơn 1,61%	(Chưa đạt)	93,89	93,89	Đạt
	- Tỷ lệ xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	%	100,00	100,00	100,00	Tương đương	Đạt	Duy trì	100,00	Đạt
	- Tỷ lệ dân số được quản lý bằng hồ sơ sức khỏe điện tử	%	80,00	87,00	86,40	Cao hơn 6,4%	(Chưa đạt)	87,00	87,00	Đạt
	- Tỷ lệ trạm y tế/phường/thị trấn có bác sĩ làm việc	%	100,00	100,00	100,00	Tương đương	Đạt	Duy trì	100,00	Đạt
13	Tỷ lệ nghèo đa chiều theo chuẩn nghèo hiện hành									
	- Chuẩn nghèo giai đoạn 2022 - 2025	%	Cuối năm đánh giá	1,11				1,11	1,11	Đạt
	- Giảm tỷ lệ hộ nghèo	%/năm		0,4				0,4	0,4	Đạt
	- Số hộ nghèo tính đến cuối kỳ báo cáo	hộ		4.964				4.964	4.964	Đạt
	Tỷ lệ hộ cận nghèo đa chiều theo chuẩn nghèo hiện hành	%	Cuối năm đánh giá	1,81	Cuối năm đánh giá			1,81	1,81	Đạt
	- Tỷ lệ hộ cận nghèo	%		1,81				1,81	1,81	Đạt
	- Số hộ cận nghèo tính đến cuối kỳ báo cáo	hộ		8.095				8.095	8.095	*
15	Tỷ lệ hộ dân thành thị sử dụng nước sạch	%	99,4	99,8	99,6	Cao hơn 0,2%	Thấp hơn 0,2%	99,80	99,80	Đạt
16	Tỷ lệ hộ dân nông thôn sử dụng nước sạch	%		96,00					96,20	

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	ĐVT	9 THÁNG ĐẦU NĂM 2023	KẾ HOẠCH NĂM 2024	9 THÁNG ĐẦU NĂM 2024			MỤC TIÊU 3 THÁNG CUỐI NĂM 2024	ƯỚC CẢ NĂM 2024	
					ƯỚC THỰC HIỆN	SO VỚI CÙNG KỲ NĂM 2023 (%)	SO VỚI KẾ HOẠCH NĂM (%)		ƯỚC THỰC HIỆN	SO KẾ HOẠCH NĂM (%)
	A	B	1	2	3	4	6=3/2	7	8	9
17	Xây dựng Nông thôn mới									
	Số xã đạt tiêu chí xã nông thôn mới (lũy kế)	xã	109	115	115	Cao hơn	<u>Duy trì</u>	115	115	<u>Duy trì</u>
	Trong đó:									
	+ Số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao (lũy kế)	xã	18	48	38	Cao hơn		49	49	<u>Vượt KH 01 xã</u>
	+ Số xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu	xã	0	4	0			5	5	<u>Vượt KH 1 xã</u>
	- Đơn vị cấp huyện đạt chuẩn nông thôn mới (số lũy kế)	Đơn vị	5	11	6	Cao hơn		11	11	<u>Đạt</u>
	- Đơn vị cấp huyện đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao	Đơn vị	0		0			1	1	<u>Vượt KH 01 đơn vị</u>
18	Về văn hóa									
	- Tỷ lệ hộ gia đình đạt danh hiệu gia đình văn hóa, tiêu biểu	%	90,0	91,0	91,0	Cao hơn 1%	<u>Đạt</u>	93,0	93,00	<u>Vượt KH 2%</u>
	- Tỷ lệ ấp đạt chuẩn nông thôn mới, tiêu biểu	%	95,0	95,0	95,0	Tương đương	<u>Đạt</u>	95,0	95,00	<u>Đạt</u>
	- Tỷ lệ khóm văn minh đô thị	%	84,0	95,0	86,0	Cao hơn 2%	(chưa đạt)	90,0	90,00	Không đạt
	- Tỷ lệ phường, thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị, tiêu biểu	%	84,0	86,0	86,0	Cao hơn 2%	<u>Đạt</u>	90,0	90,00	<u>Vượt KH 4%</u>
	- Tỷ lệ xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới tiêu biểu	%	95,0	86,0	95,0	Tương đương	<u>Vượt</u>	95,0	95,00	<u>Vượt KH 9%</u>

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	ĐVT	9 THÁNG ĐẦU NĂM 2023	KẾ HOẠCH NĂM 2024	9 THÁNG ĐẦU NĂM 2024			MỤC TIÊU 3 THÁNG CUỐI NĂM 2024	ƯỚC CẢ NĂM 2024	
					ƯỚC THỰC HIỆN	SỐ VỚI CÙNG KỲ NĂM 2023 (%)	SỐ VỚI KẾ HOẠCH NĂM (%)		ƯỚC THỰC HIỆN	SỐ KẾ HOẠCH NĂM (%)
	A	B	1	2	3	4	6=3/2	7	8	9
	- Tỷ lệ xã tiêu biểu (bắt đầu thực hiện từ năm 2024, Nghị định số 86/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ)	%		95,0	95		<u>Đạt</u>	95,0	95,00	<u>Đạt</u>
	- Tỷ lệ cơ quan đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa	%	94,0	95,0	95	Cao hơn 1%	<u>Đạt</u>	95,0	95,00	<u>Đạt</u>
19	Về môi trường									
	- Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom, xử lý	%	91,00	94,00	93,00	Cao hơn 2%	<i>(Chưa đạt)</i>	93,00	93,00	<u>Đạt</u>
	- Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý	%	93,00	96,00	96,00	Cao hơn 3%	<u>Đạt</u>	96,00	96,00	<u>Đạt</u>
	- Tỷ lệ khu công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	100,00	100,00	100,00	Tương đương	<u>Duy trì</u>	100,00	100,00	<u>Duy trì</u>
	- Tỷ lệ cụm công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	64,20	100,00	100,00	Cao hơn 35,8%	<u>Đạt</u>	100,00	100,00	<u>Đạt</u>
	- Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý	%	65,60	93,70	71,80	Cao hơn 6,2%	<i>(Chưa đạt)</i>	71,80	71,80	Không đạt
IX	XÂY DỰNG CHÍNH QUYỀN, CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH									
1	Xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức									
	Cán bộ, công chức cấp huyện và cấp tỉnh có trình độ chuyên môn phù hợp với vị trí việc làm	%	99,50		99,55	Cao hơn 0,05%		99,55	99,55	

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	ĐVT	9 THÁNG ĐẦU NĂM 2023	KẾ HOẠCH NĂM 2024	9 THÁNG ĐẦU NĂM 2024			MỤC TIÊU 3 THÁNG CUỐI NĂM 2024	ƯỚC CẢ NĂM 2024	
					ƯỚC THỰC HIỆN	SO VỚI CÙNG KỲ NĂM 2023 (%)	SO VỚI KẾ HOẠCH NĂM (%)		ƯỚC THỰC HIỆN	SO KẾ HOẠCH NĂM (%)
	A	B	1	2	3	4	6=3/2	7	8	9
	Cán bộ công chức cấp xã có trình độ chuyên môn phù hợp với vị trí việc làm đang đảm nhiệm	%	100,000	100,000	100,000	Tương đương	Duy trì	100,000	100,000	<u>Duy trì</u>
2	Tình giãn biên chế	trường hợp	646	456	456		<u>Đạt</u>	456	456	<u>Đạt</u>
3	Sáp nhập, hợp nhất đơn vị sự nghiệp công lập	trường hợp	5	4	2		50,00	2,00	4	<u>Đạt</u>
XI	CHUYỂN ĐỔI SỐ									
1	Thủ tục hành chính có đủ điều kiện được cung cấp dưới dạng dịch vụ công trực tuyến mức 4 (nay gọi là dịch vụ công trực tuyến toàn trình)	%	100	100	100	100%	Duy trì	Duy trì	100	<u>Đạt</u>
2	Doanh nghiệp vừa và nhỏ tiến hành hoạt động kinh doanh trên các sàn giao dịch thương mại điện tử	%	57	58	58	Cao hơn 1%	<u>Đạt</u>	Duy trì	58	<u>Đạt</u>
3	Dân số tham gia mua sắm trực tuyến	%	56,70	60	60,82	Cao hơn 4,12%	<u>Vượt KH 0,82%</u>	Duy trì	60	<u>Đạt</u>
4	Sản phẩm thuộc Chương trình “Mỗi xã một sản phẩm” (OCOP) có mặt trên các sàn thương mại điện tử	%	100	100	83,66	Thấp hơn 16,34%	(Chưa đạt)	Phấn đấu đạt 100%	100	<u>Đạt</u>
5	Nông dân biết ứng dụng công nghệ Internet vạn vật (IoT) vào quy trình sản xuất, khai thác thông tin cung - cầu thông qua mạng Internet, mua bán trực tuyến	%	15	40	30	Cao hơn 15%	(Chưa đạt)	Phấn đấu đạt 40%	40	<u>Đạt</u>

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	ĐVT	9 THÁNG ĐẦU NĂM 2023	KẾ HOẠCH NĂM 2024	9 THÁNG ĐẦU NĂM 2024			MỤC TIÊU 3 THÁNG CUỐI NĂM 2024	ƯỚC CẢ NĂM 2024	
					ƯỚC THỰC HIỆN	SỐ VỚI CÙNG KỲ NĂM 2023 (%)	SỐ VỚI KẾ HOẠCH NĂM (%)		ƯỚC THỰC HIỆN	SỐ KẾ HOẠCH NĂM (%)
	A	B	1	2	3	4	6=3/2	7	8	9
6	Hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng cố định	%	78,7	Trên 80	83,66	Cao hơn 4,96%	Đạt	Duy trì	83	Đạt
7	Thuê bao di động sử dụng điện thoại thông minh	%	75,2	80	86,92	Cao hơn 11,72%	Vượt KH 6,92%	Duy trì	90	Vượt KH 7%
8	Dân số có tài khoản thanh toán điện tử	%	106,8	80	101,5	Thấp hơn 5,3%	Vượt KH 21,5%	Duy trì	100	Đạt
9	Dân số có kiến thức số, kỹ năng số cơ bản	%	54,71	70	57	Cao hơn 2,29%	(Chưa đạt)	Phấn đấu đạt 70%	70	Đạt
10	Dân số có danh tính số	%	100	100	100	100%	Duy trì	Duy trì	100	Đạt
11	Các cơ sở giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và các cơ sở giáo dục khác triển khai hoạt động quản lý, giảng dạy và học tập trên môi trường số	%	Trên 80	70	42,78	Thấp hơn 37,22%	(Chưa đạt)	70	70	Đạt
12	Dân số có hồ sơ sức khỏe điện tử	%	82	87	86,4	Cao hơn 4,4%	(Chưa đạt)	87	87	Đạt
XII	AN NINH QUỐC PHÒNG, TRẬT TỰ VÀ AN TOÀN XÃ HỘI									
1	Tội phạm về trật tự xã hội	vụ	377	Giảm 5%	416	Cao hơn 10,3%	110,34	Giảm 5%		
2	Điều tra khám phá vụ tội phạm	vụ	372	75%	389	Cao hơn 4,6%	93,51	75%		
3	Tệ nạn xã hội	vụ	294		282	Thấp hơn 4%				

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	ĐVT	9 THÁNG ĐẦU NĂM 2023	KẾ HOẠCH NĂM 2024	9 THÁNG ĐẦU NĂM 2024			MỤC TIÊU 3 THÁNG CUỐI NĂM 2024	ƯỚC CẢ NĂM 2024	
					ƯỚC THỰC HIỆN	SO VỚI CÙNG KỲ NĂM 2023 (%)	SO VỚI KẾ HOẠCH NĂM (%)		ƯỚC THỰC HIỆN	SO KẾ HOẠCH NĂM (%)
	A	B	1	2	3	4	6=3/2	7	8	9
4	Vận chuyển hàng cấm, hàng nhập lậu	vụ	357		267	Thấp hơn 25%				
	. Trị giá hàng hoá	tỷ đồng	4,1		1,64	Thấp hơn 60%				
5	Tàng trữ, mua bán, tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy	vụ	137		119	Thấp hơn 13%				
6	Tai nạn giao thông đường bộ	vụ	138		175			Kiểm chế		
	. Số người chết	người	115		133			Kiểm chế		
	. Số người bị thương	người	69		78			Kiểm chế		
7	Tai nạn giao thông đường thủy	vụ	0		2			Kiểm chế		
8	Tai nạn cháy	vụ	2		9			Kiểm chế		
	. Thiệt hại tài sản	tỷ đồng	3,47		7,93			Kiểm chế		

Ghi chú:
(*) Số liệu chưa đánh giá được trong kỳ báo cáo, Tổng cục Thống kê chưa công bố GRDP

Phụ lục II
KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU
(Kèm theo Báo cáo số 358/BC-UBND ngày 04 tháng 9 năm 2024
của Ủy ban nhân dân Tỉnh)

Biểu A: Kết quả thực hiện 22 chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu
Theo Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 10/12/2023 của HĐND Tỉnh

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2023	Kế hoạch năm 2024	Ước TH năm 2024	So với KH 2024
I	Về kinh tế					
1	Tốc độ tăng trưởng GRDP (giá 2010)	%	5,55	8,0	6,01	Chưa đạt
	+ Nông - lâm - thủy sản	%	3,92	3,9	3,05	
	+ Công nghiệp - xây dựng	%	6,64	9,68	8,95	
	. Công nghiệp	%	6,02	9,98	8,53	
	. Xây dựng	%	9,74	8,35	10,98	
	+ Thương mại - dịch vụ	%	6,31	10,43	6,83	
	Giá trị GRDP (giá 2010)	Tỷ đồng	61.741	66.685	65.451	
	+ Nông - lâm - thủy sản	Tỷ đồng	21.316	22.147	21.967	
	+ Công nghiệp - xây dựng	Tỷ đồng	14.006	15.362	15.259	
	. Công nghiệp	Tỷ đồng	11.608	12.766	12.598	
	. Xây dựng	Tỷ đồng	2.398	2.598	2.661	
	+ Thương mại - dịch vụ	Tỷ đồng	26.419	29.176	28.225	
2	GRDP/người (giá thực tế)	Tr. đồng	68,81	76,56	77,55	Đạt
		USD	2.897	3.203	3.258	
3	Thu NSNN trên địa bàn	Tỷ đồng	8.341	9.266	9.588	Vượt
4	Huy động vốn đầu tư phát triển so với GRDP	%	20,64	24,09	19,34	Chưa đạt
	Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội	Tỷ đồng	22.729	29.177	24.003	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2023	Kế hoạch năm 2024	Ước TH năm 2024	So với KH 2024
5	Tỷ lệ đô thị hóa	%	39,5	39,65	39,65	Đạt
	+ Theo quy định tại Nghị định số 94/2022/NĐ-CP	%	28,76	28,85	28,85	Đạt
6	Giá trị xuất khẩu hàng hoá (không tính hàng hoá tạm nhập tái xuất)	Triệu USD	1.300	1.400	1.550	Vượt
II	Về văn hoá - xã hội					
7	Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng số lao động xã hội	%	43,7	41,8	41,8	Đạt
8	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	75,4	77,2	77,2	Đạt
	Trong đó, đào tạo nghề	%	54,2	55,6	55,6	
9	Giảm tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025)	%	0,66	0,4	0,4	Đạt
10	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng theo chiều cao (theo kết quả cân của Tỉnh)	%	14,74	14,54	14,54	Đạt
11	Tỷ lệ dân cư tham gia BHYT	%	93,32	93,89	93,89	Đạt
12	Số giường bệnh/vạn dân	GB	29,4	30	30	Đạt
	Trong đó, giường bệnh công lập	GB	26,4	27	27	
13	Số bác sĩ/vạn dân	BS	10,28	10,2	10,4	Vượt
14	Số xã đạt tiêu chí xã nông thôn mới	xã	115	115	115	Đạt
	- Số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao trong năm	xã	20	10	11	
	+ Tổng số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao	xã	38	48	49	
	- Số xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu trong năm	xã	0	04	05	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2023	Kế hoạch năm 2024	Ước TH năm 2024	So với KH 2024
	+ Tổng số xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu	xã	0	04	05	
15	Đơn vị cấp huyện cơ bản đạt chuẩn nông thôn mới	Đơn vị	3	3	3	Đạt
	+ Tổng số đơn vị cấp huyện cơ bản đạt chuẩn nông thôn mới	Đơn vị	8	11	11	
	+ Đơn vị cấp huyện cơ bản đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao	Đơn vị	0		01	
16	Số hợp tác xã thành lập mới	HTX	11	7	12	Vượt
	Tổng số hợp tác xã thành lập mới từ năm 2021 đến nay	HTX	25	33	37	
17	Tỷ lệ đối tượng tham gia BHXH so với lực lượng lao động trong độ tuổi	%	17,03	17,79	17,79	Đạt
	Tỷ lệ đối tượng tham gia BHXH bắt buộc so với lực lượng lao động trong độ tuổi	%	13,57	14,30	14,00	Chưa đạt
	Tỷ lệ đối tượng tham gia BHXH tự nguyện so với lực lượng lao động trong độ tuổi	%	3,46	3,49	3,79	Vượt
18	Tỷ lệ đối tượng tham gia bảo hiểm thất nghiệp so với lực lượng lao động trong độ tuổi	%	12,38	12,45	12,77	Vượt
III	Về môi trường					
19	Tỷ lệ hộ dân thành thị sử dụng nước sạch.	%	99,6	99,8	99,8	Đạt
20	Tỷ lệ hộ dân nông thôn sử dụng nước sạch.	%	94	96,2	96,2	Đạt
21	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom, xử lý.	%	92	94	94	Đạt

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2023	Kế hoạch năm 2024	Ước TH năm 2024	So với KH 2024
22	Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý	%	95	96	96	Đạt

Biểu B: Dự kiến 22 chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu kế hoạch năm 2025

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Ước TH năm 2024	Dự kiến Kế hoạch năm 2025
I	Về kinh tế			
1	Tốc độ tăng trưởng GRDP (<i>giá 2010</i>)	%	6,01	7,5
	+ Nông - lâm - thủy sản	%	3,05	3,50
	+ Công nghiệp - xây dựng	%	8,95	10,00
	. Công nghiệp	%	8,53	9,50
	. Xây dựng	%	10,98	12,37
	+ Thương mại - dịch vụ	%	6,83	9,26
	Giá trị GRDP (<i>giá 2010</i>)	Tỷ đồng	65.451	70.359
	+ Nông - lâm - thủy sản	Tỷ đồng	21.967	22.735
	+ Công nghiệp - xây dựng	Tỷ đồng	15.259	16.785
	. Công nghiệp	Tỷ đồng	12.598	13.795
	. Xây dựng	Tỷ đồng	2.661	2.990
	+ Thương mại - dịch vụ	Tỷ đồng	28.225	30.838
2	GRDP/người (<i>giá thực tế</i>)	Tr. đồng	77,55	85,14
		USD	3.258	3.433
3	Thu NSNN trên địa bàn	Tỷ đồng	9.588	9.754
	Tốc độ tăng thu NSNN	%	9,3	5,95
4	Huy động vốn đầu tư phát triển so với GRDP	%	19,34	23,8
	Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội	Tỷ đồng	24.003	32.490
5	Tỷ lệ đô thị hóa	%	39,6	39,8
	+ Theo quy định tại Nghị định số 94/2022/NĐ-CP	%	28,85	29,34

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Ước TH năm 2024	Dự kiến Kế hoạch năm 2025
6	Giá trị xuất khẩu hàng hoá <i>(không tính hàng hoá tạm nhập tái xuất)</i>	Triệu USD	1.550	1.600
II	Về văn hoá - xã hội			
7	Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng số lao động xã hội	%	41,8	39,1
8	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	77,2	79,0
	<i>Trong đó, đào tạo nghề</i>	%	55,6	57,0
9	Giảm tỷ lệ hộ nghèo <i>(theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025)</i>	%	0,4	0,2
	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	%	1,11	0,91
10	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng theo chiều cao <i>(theo kết quả cân của Tỉnh)</i>	%	14,54	13,95
11	Số giường bệnh/vạn dân	GB	30	31
	<i>Trong đó, giường bệnh công lập</i>	GB	27	28
12	Số bác sĩ/vạn dân	BS	10,4	10,4
13	Tỷ lệ dân cư tham gia BHYT	%	93,89	95,01
14	Số xã đạt tiêu chí xã nông thôn mới	xã	115	115
	- Tỷ lệ xã đạt tiêu chí xã nông thôn mới	%	100	100
	- Số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao trong năm	xã	11	02
	+ Tổng số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao	xã	49	51
	+ Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao	%	42,61	44,35
	- Số xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu trong năm	xã	05	01

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Ước TH năm 2024	Dự kiến Kế hoạch năm 2025
	+ Tổng số xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu	xã	05	06
	+ Tỷ lệ xã nông thôn mới nâng cao đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu	%	10,2	11,76
15	Đơn vị cấp huyện cơ bản đạt chuẩn nông thôn mới	Đơn vị	3	0
	+ Tổng số đơn vị cấp huyện cơ bản đạt chuẩn nông thôn mới	Đơn vị	11	11
	+ Đơn vị cấp huyện đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao	Đơn vị	01	0
16	Số hợp tác xã thành lập mới	HTX	12	7
	Tổng số hợp tác xã thành lập mới từ năm 2021 đến nay	HTX	37	44
17	Tỷ lệ đối tượng tham gia BHXH so với lực lượng lao động trong độ tuổi	%	17,79	19,04
	Tỷ lệ đối tượng tham gia BHXH bắt buộc so với lực lượng lao động trong độ tuổi	%	14,00	14,69
	Tỷ lệ đối tượng tham gia BHXH tự nguyện so với lực lượng lao động trong độ tuổi	%	3,79	4,35
18	Tỷ lệ đối tượng tham gia bảo hiểm thất nghiệp so với lực lượng lao động trong độ tuổi	%	12,77	13,40
III	Về môi trường			
19	Tỷ lệ hộ dân thành thị sử dụng nước sạch.	%	99,8	100
20	Tỷ lệ hộ dân nông thôn sử dụng nước sạch	%	96,2	98
21	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom, xử lý.	%	94	95
22	Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý	%	96	100

**Biểu C: Khả năng thực hiện 19 chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu
theo Nghị quyết số 372/2020/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND Tỉnh**

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện 5 năm (2016 - 2020)	Chỉ tiêu Đại hội Đảng bộ Tỉnh khoá XI	Ước thực hiện 5 năm (2020 - 2025)	
					Ước TH 5 năm (2020 - 2025)	So với KH 5 năm
I.	VỀ KINH TẾ					
1	Tăng trưởng GRDP bình quân giai đoạn (giá 2010)	%/năm	5,21	7,5	5,44	Chưa đạt
	Nông - lâm - thủy sản	%/năm	3,64	3,5	3,3	Chưa đạt
	Công nghiệp - xây dựng	%/năm	6,46	10,2	6,15	Chưa đạt
	<i>Trong đó: Công nghiệp</i>	%/năm	6,74	9,8	5,84	
	<i>Xây dựng</i>	%/năm	5,15	12	7,62	
	Thương mại - dịch vụ	%/năm	5,96	8,8	6,8	Chưa đạt
2	GRDP bình quân đầu người					
	So với năm 2020	lần		1,7 lần	1,59 lần	Chưa đạt
	- Giá thực tế	Tr.đồng	53,39	92	85,14	
		USD	2.282	3.434	3.433	
	- Giá năm 2010	Tr.đồng	33,74	51,19	43,88	
		USD	1.730	2.625	2.250	
3	Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tăng bình quân	%/năm	10,26	8 - 10	2,95%	Chưa đạt
4	Huy động vốn đầu tư phát triển/GRDP	%/năm	22,85	26,0	21,55	Chưa đạt
5	Tỷ lệ đô thị hoá	%	38,00	42,0	39,8	Chưa đạt
	<i>Tỷ lệ đô thị hoá theo Nghị định 94/2022/NĐ-CP</i>	%			29,34	
6	Giá trị xuất khẩu hàng hoá (không tính hàng hoá tạm nhập tái xuất)	Triệu USD	1.034	1.600	1.600	Đạt
II.	VỀ XÃ HỘI					

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện 5 năm (2016 - 2020)	Chỉ tiêu Đại hội Đảng bộ Tỉnh khoá XI	Ước thực hiện 5 năm (2020 - 2025)	
					Ước TH 5 năm (2020 - 2025)	So với KH 5 năm
7	Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng số lao động xã hội	%	48,50	<40	39,1	Đạt
8	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	70	79	79	Đạt
	<i>Trong đó: đào tạo nghề</i>	%	50	57	57	Đạt
9	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều (tương ứng từng giai đoạn)	%	1,86	<3	0,91	Vượt
	<i>Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo</i>	%/năm		0,4	0,56	vượt
10	Số giường bệnh/ 1 vạn dân	GB	26,00	30	31	Vượt
11	Số bác sĩ/ 1 vạn dân	BS	9,10	10,5-11	10,5	Đạt
12	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng theo chiều cao (<i>theo kết quả cân của Tỉnh</i>)	%	16,61	≤16,6	14,34	Vượt
13	Tỷ lệ dân cư tham gia bảo hiểm y tế	%	90,92	95	95,01	Vượt
14	Xây dựng nông thôn mới					Vượt
	Tỷ lệ xã đạt tiêu chí xã nông thôn mới (<i>số lũy kế tính đến 30/6/2023</i>)	%	85,22	90	100	Vượt
	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới	xã	98,00	104	115	Vượt
	<i>Trong đó:</i>					
	Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao	%	0,00	30	44,35	Vượt
	+ Số xã đạt chuẩn nâng cao	xã	0,00	32	51	Vượt

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện 5 năm (2016 - 2020)	Chỉ tiêu Đại hội Đảng bộ Tỉnh khoá XI	Ước thực hiện 5 năm (2020 - 2025)	
					Ước TH 5 năm (2020 - 2025)	So với KH 5 năm
	Tỷ lệ xã nông thôn mới nâng cao đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu	%	0,00	10	11,76	Vượt
	+ <i>Số xã đạt kiểu mẫu</i>	xã	0,00	4	6	Vượt
	Đơn vị cấp huyện đạt chuẩn nông thôn mới	Đơn vị	5,00	10	11	Vượt
	Đơn vị cấp huyện đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao	Đơn vị	-	1	1	Đạt
15	Số hợp tác xã thành lập mới	HTX	78,00	35	44	Vượt
III	VỀ MÔI TRƯỜNG					
16	Tỷ lệ hộ dân thành thị sử dụng nước sạch.	%	97	100	100	Đạt
17	Tỷ lệ hộ dân nông thôn sử dụng nước sạch	%	85,46	98	98	Đạt
18	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom, xử lý	%	80	95	95	Đạt
19	Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý	%	85	100	100	Đạt

PHỤ LỤC III
KHUNG ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI ƯỚC CẢ NĂM 2024, KẾ HOẠCH NĂM 2025
(Kèm theo Báo cáo số 358/BC-UBND ngày 04 tháng 9 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Tỉnh)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	ĐVT	THỰC HIỆN NĂM 2023	KẾ HOẠCH NĂM 2024	ƯỚC CẢ NĂM 2024		KẾ HOẠCH NĂM 2025			DỰ KIẾN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025		
					ƯỚC THỰC HIỆN	SO KẾ HOẠCH NĂM	KẾ HOẠCH	SO VỚI UTH NĂM 2024	SO VỚI KH 2024	KẾ HOẠCH	ƯỚC THỰC HIỆN	KHẢ NĂNG HOÀN THÀNH KẾ HOẠCH 5 NĂM
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
I	TỔNG SẢN PHẨM NỘI TỈNH (GRDP)											
1	Giá trị GRDP <i>(giá hiện hành)</i>	Tỷ đồng	110.108	121.118	124.127	Vượt	136.514	109,98%	112,71%	147.704	136.514	Khó đạt
	- Nông - lâm - thủy sản	Tỷ đồng	38.881	41.458	44.153	Vượt	46.861	106,13%	113,03%	40.156	46.861	
	- Công nghiệp - xây dựng	Tỷ đồng	21.351	23.442	23.861	Vượt	26.913	112,79%	114,81%	33.639	26.913	
	. Công nghiệp	Tỷ đồng	17.314	18.778	19.333	Vượt	21.697	112,23%	115,54%	25.961	21.697	
	. Xây dựng	Tỷ đồng	4.037	4.664	4.528	Vượt	5.216	115,20%	111,84%	7.679	5.216	
	- Thương mại - dịch vụ	Tỷ đồng	49.876	56.218	56.113	Chưa đạt	63.149	112,54%	112,33%	73.909	63.149	
	. Dịch vụ	Tỷ đồng	43.018	48.478	48.337	Chưa đạt	54.274	112,28%	111,96%	63.756	54.274	
	. Thuế sản phẩm	Tỷ đồng	6.858	7.740	7.776	Vượt	8.586	110,41%	110,93%	10.153	8.586	
2	Cơ cấu GRDP <i>(giá hiện hành)</i>	%	100,0	100,0	100,00	100	100,00			100,00	100,00	
	- Nông - lâm - thủy sản	%	35,31	34,23	35,57	Chưa đạt	34,33	Giảm 2,05%		27,19	34,33	Khó đạt
	- Công nghiệp - xây dựng	%	19,39	19,35	19,22	Chưa đạt	19,62	Tăng 2%		22,77	19,62	Khó đạt

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	ĐVT	THỰC HIỆN NĂM 2023	KẾ HOẠCH NĂM 2024	ƯỚC CẢ NĂM 2024		KẾ HOẠCH NĂM 2025			DỰ KIẾN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025		
					ƯỚC THỰC HIỆN	SỐ KẾ HOẠCH NĂM	KẾ HOẠCH	SỐ VỚI UTH NĂM 2024	SỐ VỚI KH 2024	KẾ HOẠCH	ƯỚC THỰC HIỆN	KHẢ NĂNG HOÀN THÀNH KẾ HOẠCH 5 NĂM
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	- Thương mại - dịch vụ	%	45,30	46,42	45,21	Chưa đạt	46,04	Tăng 1,85%		50,04	46,04	Khó đạt
3	Tốc độ tăng trưởng GRDP (giá 2010)	%	5,55	8,00	6,01	Không đạt	7,50	Cao hơn 2%	Tương đương	7,50	5,44	Khó đạt
	- Nông - lâm - thủy sản	%	3,92	3,90	3,05	Không đạt	3,50			3,50	3,30	Khó đạt
	- Công nghiệp - xây dựng	%	6,64	9,68	8,95	Không đạt	10,00			10,20	6,15	Khó đạt
	. Công nghiệp	%	6,02	9,98	8,53	Không đạt	9,50			9,80	5,84	Khó đạt
	. Xây dựng	%	9,74	8,35	10,98	Vượt	12,37			12,00	7,62	Khó đạt
	- Thương mại - dịch vụ	%	6,31	10,43	6,83	Không đạt	9,26			8,80	6,80	Khó đạt
	. Dịch vụ	%	7,00	10,25	6,83	Không đạt	9,50				7,24	
	. Thuế sản phẩm	%	2,48	11,49	6,84	Không đạt	7,88				4,41	
4	Giá trị GRDP (giá 2010)	Tỷ đồng	61.741	66.685	65.451	Không đạt	70.359	Cao hơn 7,5%	Cao hơn 5,51%	82.163	70.359	Khó đạt
	- Nông - lâm - thủy sản	Tỷ đồng	21.316	22.147	21.967	Không đạt	22.735			22.883	22.735	
	- Công nghiệp - xây dựng	Tỷ đồng	14.006	15.362	15.259	99,33	16.785			22.167	16.785	
	. Công nghiệp	Tỷ đồng	11.608	12.766	12.598	98,68	13.795			17.768	13.795	

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	ĐVT	THỰC HIỆN NĂM 2023	KẾ HOẠCH NĂM 2024	ƯỚC CẢ NĂM 2024		KẾ HOẠCH NĂM 2025			DỰ KIẾN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025		
					ƯỚC THỰC HIỆN	SỐ KẾ HOẠCH NĂM	KẾ HOẠCH	SỐ VỚI UTH NĂM 2024	SỐ VỚI KH 2024	KẾ HOẠCH	ƯỚC THỰC HIỆN	KHẢ NĂNG HOÀN THÀNH KẾ HOẠCH 5 NĂM
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	. Xây dựng	Tỷ đồng	2.398	2.598	2.661	102,43	2.990			4.399	2.990	
	- Thương mại - dịch vụ	Tỷ đồng	26.419	29.176	28.225	96,74	30.839			37.113	30.839	
	. Dịch vụ	Tỷ đồng	22.533	24.843	24.072	96,90	26.359			31.025	26.359	
	. Thuế sản phẩm	Tỷ đồng	3.887	4.333	4.153	95,83	4.480			6.088	4.480	
5	GRDP/người (giá thực tế)	Tr. đồng	68,81	75,56	77,55	Đạt	85,14	109,79%	112,68%	92,00	85,14	Khó đạt
	GRDP/người theo USD	USD	2.897	2.917	3.258	111,69	3.433	105,37%	117,69%	3.434	3.433	
	Tỷ giá hối đoái	VND/ USD	23.600	23.800			24.800	#DIV/0!				
II	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC											
1	Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn (không bao gồm bổ sung từ ngân sách Trung ương)	Tỷ đồng	8.341	9.674	9.588	Không đạt	9.754	101,73%	100,83%	54.243	42.774	Khó đạt
	- Thu nội địa	Tỷ đồng	8.059	9.474	8.854	Không đạt	9.383	105,97%	99,04%			99,41
	Trong đó:											
	+ Thu từ tiền sử dụng đất	Tỷ đồng	1.157	1.770	1.770	Đạt	1.800	101,69%	101,69%	6.020	6.996	116,22
	+ Thu từ xổ số kiến thiết	Tỷ đồng	2.017	1.950	1.950	Đạt	1.950	100,00%	100,00%	8.500	8.944	105,23

[illegible]

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	ĐVT	THỰC HIỆN NĂM 2023	KẾ HOẠCH NĂM 2024	ƯỚC CẢ NĂM 2024		KẾ HOẠCH NĂM 2025			DỰ KIẾN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025		
					ƯỚC THỰC HIỆN	SO KẾ HOẠCH NĂM	KẾ HOẠCH	SO VỚI UTH NĂM 2024	SO VỚI KH 2024	KẾ HOẠCH	ƯỚC THỰC HIỆN	KHẢ NĂNG HOÀN THÀNH KẾ HOẠCH 5 NĂM
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Số lượng đơn vị được giao tự chủ tài chính	Đơn vị	750	748	748	Đạt	748	100,00%	100,00%	748	748	
	Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	Đơn vị	10	11	11	Đạt	11	100,00%	100,00%	42	11	Khó đạt
	Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị	58	57	57	Đạt	57	100,00%	100,00%	58	57	Xấp xỉ đạt
	Đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	Đơn vị	75	75	75	Đạt	75	100,00%	100,00%	70	75	Vượt
	Đơn vị do NSNN bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị	607	605	605	Đạt	605	100,00%	100,00%	578	605	Vượt
III	ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG											
1	Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội trên địa bàn	Tỷ đồng	22.729	29.177	24.003	Không đạt	32.490	135,36%	111,35%	146.100	93.906	Khó đạt
2	Huy động vốn đầu tư phát triển so với GRDP	%	20,64	24,09	25,39		23,80			26,00	21,55	Khó đạt
3	Xây dựng											
	- Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành	Nghìn m2	1.530	1.200	1.200	Đạt	1.200	100,00%	100,00%	5.700	4.200	Khó đạt
	- Diện tích nhà ở bình quân đầu người	m2	23,00	23,3	23,3	Đạt	25	107,30%	107,30%	25	23	Khó đạt
4	Tình hình thực hiện Kế hoạch vốn đầu tư công											
	- Tổng kế hoạch vốn đã phân khai (tính đến cuối kỳ báo cáo)	Tỷ đồng	6.498	6.930	6.930	Đạt	7.837	113,09%	113,09%	30.142	30.142	Đạt

[illegible]

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	ĐVT	THỰC HIỆN NĂM 2023	KẾ HOẠCH NĂM 2024	ƯỚC CẢ NĂM 2024		KẾ HOẠCH NĂM 2025			DỰ KIẾN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025		
					ƯỚC THỰC HIỆN	SO KẾ HOẠCH NĂM	KẾ HOẠCH	SO VỚI UTH NĂM 2024	SO VỚI KH 2024	KẾ HOẠCH	ƯỚC THỰC HIỆN	KHẢ NĂNG HOÀN THÀNH KẾ HOẠCH 5 NĂM
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	- Số doanh nghiệp thành lập mới	DN	675	650	650	Đạt	650	100,00%	100,00%	3.000	3.203	Vượt
	- Tổng vốn đăng ký của doanh nghiệp thành lập mới	Tỷ đồng	4.128		5.100							
	- Tổng số lao động đăng ký	Người	3.434									
	- Doanh nghiệp tạm ngưng hoạt động	DN	287		300		271	90,33%			1.353	
	- Doanh nghiệp giải thể	DN	126		130		112	86,15%			559	
	- Doanh nghiệp hoạt động trở lại	DN	133		160		155	96,88%			774	
	- Doanh nghiệp bỏ địa chỉ kinh doanh	DN	273		290		261	90,00%			1.251	
	- Số doanh nghiệp đang hoạt động và kê khai thuế đến cuối kỳ báo cáo	DN	5.284		5.400		5.600	103,70%		5.300	5.600	Vượt
2	Số doanh nghiệp đổi mới sáng tạo tính đến cuối kỳ báo cáo	DN	2	5	10	Vượt KH 05 DN	5	50,00%	Tương đương	13	13	Đạt
3	Số hộ kinh doanh thành lập mới	HKD	5.937		5.816		6.107	105,00%			29.372	
	+ Tổng vốn đăng ký	Tỷ đồng	989		1.280		977	76,37%			4.530	
4	Hợp tác xã											
	- Số hợp tác xã thành lập mới	HTX	11	7	12	Vượt KH 5 đơn vị	7	58,33%	Tương đương	35	44	Vượt

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	ĐVT	THỰC HIỆN NĂM 2023	KẾ HOẠCH NĂM 2024	ƯỚC CẢ NĂM 2024		KẾ HOẠCH NĂM 2025			DỰ KIẾN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025		
					ƯỚC THỰC HIỆN	SO KẾ HOẠCH NĂM	KẾ HOẠCH	SO VỚI UTH NĂM 2024	SO VỚI KH 2024	KẾ HOẠCH	ƯỚC THỰC HIỆN	KHẢ NĂNG HOÀN THÀNH KẾ HOẠCH 5 NĂM
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	- Số hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hằng năm	HTX	218	232	225	Không đạt	232	103,11%	Tương đương	254	232	Khó đạt
	- Số lao động trong hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hằng năm	Người	2.397	3.705	2.118	Không đạt	2.226	105,10%	60,08%	3.810	10.731	Vượt
	- Số hợp tác xã hoàn tất thủ tục giải thể	HTX	0	5	1		4	400,00%	80,00%	21	13	Khó đạt
	- Tổng số tổ hợp tác	THT	937	1.108	973	Không đạt	1.095	112,54%	98,83%	1.146	1.095	Khó đạt
5	Đầu tư tư nhân mới											
	- Tổng số hồ sơ dự án tiếp nhận	Hồ sơ	80	80	80,00	Đạt	80,00	100,00%	100,00%		404,00	
	- Số dự án có chủ trương	Dự án	21	25	25,0	Đạt	22,0	88,00%	88,00%		110,0	
	++ Trong đó, số dự án FDI	Dự án	4	1	1	Đạt	1	100,00%	100,00%	8	8,0	Đạt
	- Tổng vốn đăng ký đầu tư	Tỷ đồng	6.507									
	+ Trong đó, vốn dự án FDI	Tỷ đồng	603	79	78,68	Đạt	500,00	635,49%	635,49%		1.947	Khó đạt
6	Về đầu tư trực tiếp nước ngoài còn hiệu lực lũy kế đến cuối kỳ báo cáo											
	+ Số dự án	Dự án	29	30	30,0	Đạt	31	103,33%	103,33%		31,0	

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	ĐVT	THỰC HIỆN NĂM 2023	KẾ HOẠCH NĂM 2024	ƯỚC CẢ NĂM 2024		KẾ HOẠCH NĂM 2025			DỰ KIẾN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025		
					ƯỚC THỰC HIỆN	SO KẾ HOẠCH NĂM	KẾ HOẠCH	SO VỚI UTH NĂM 2024	SO VỚI KH 2024	KẾ HOẠCH	ƯỚC THỰC HIỆN	KHẢ NĂNG HOÀN THÀNH KẾ HOẠCH 5 NĂM
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	+ Vốn đầu tư thực hiện	Triệu USD	8.037	8.116	8.116,0	Đạt	8.616	106,16%	106,16%		8.616	
	+ Vốn đăng ký	Triệu USD	8.037	8.116	8.116,0	Đạt	8.616	106,16%	106,16%		8.616	
7	Phát triển khu - cụm công nghiệp											
a)	Phát triển Khu công nghiệp	Khu	3	3	3,00	Đạt	4,00		133,33%	4	4	Đạt
	Tỷ lệ lấp đầy bình quân của Khu công nghiệp đang hoạt động (tính đến cuối kỳ báo cáo)	%	89,69	92,01	92,01	Đạt	99,00		107,60%	99,00	99,17	Đạt
	Số dự án đang hoạt động	Dự án	51	57	57	Đạt	61,00	107,02%	107,02%	61,00	61,00	Đạt
	+ TĐ: dự án FDI	Dự án	12	12	12		13,00	108,33%	108,33%	13,00	13,00	Đạt
b)	Phát triển Cụm công nghiệp (lũy kế)	Cụm			16		17					
	Tỷ lệ lấp đầy bình quân của Cụm công nghiệp đang hoạt động (tính đến cuối kỳ báo cáo)	%		-	83,00		85,00	Cao hơn 2%			85,00	
	Số dự án đang hoạt động	Dự án		-	50		53	106,00%			53	
	+ TĐ: dự án FDI	Dự án		-	2		2	100,00%			2	
c)	Phát triển Khu kinh tế cửa khẩu	Khu	1	1	1	Đạt	1	100,00%	100,00%	1	1	Đạt
	Tỷ lệ lấp đầy bình quân của Khu kinh tế (tính đến cuối kỳ báo cáo)	%	33,90	38,80	38,80	Đạt	41,10		105,93%	41,10	41,10	Đạt

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	ĐVT	THỰC HIỆN NĂM 2023	KẾ HOẠCH NĂM 2024	ƯỚC CẢ NĂM 2024		KẾ HOẠCH NĂM 2025			DỰ KIẾN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025		
					ƯỚC THỰC HIỆN	SỐ KẾ HOẠCH NĂM	KẾ HOẠCH	SỐ VỚI UTH NĂM 2024	SỐ VỚI KH 2024	KẾ HOẠCH	ƯỚC THỰC HIỆN	KHẢ NĂNG HOÀN THÀNH KẾ HOẠCH 5 NĂM
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Số dự án đang hoạt động	Dự án	4	5	5,00	Đạt	8,00	160,00%	160,00%	6	8	Vượt
V	CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN											
1	Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>(giá so sánh 2010)</i>	Tỷ đồng	49.187	51.116	51.116	Đạt	52.497	102,70%	102,70%	52.497	52.497	Vượt
	- Giá trị sản xuất ngành nông nghiệp	Tỷ đồng	35.330	36.729	36.729	Đạt	37.620	102,43%	102,43%	37.620	37.620	Vượt
	TĐ: Ngành hàng lúa gạo	Tỷ đồng	16.046	15.820	16.307	Vượt KH 3%	16.295	99,93%	103,00%	16.295	16.295	Vượt
	. Ngành hàng xoài	Tỷ đồng	2.295	2.515	2.341	Vượt KH 0,44%	2.634	112,53%	104,73%	2.634	2.634	Vượt
	. Ngành hàng hoa kiểng	Tỷ đồng	6.082	6.702	6.276	Không đạt	6.731	107,25%	100,43%	6.731	6.731	Khó đạt
	. Ngành hàng sen	Tỷ đồng	19	24	39	Vượt KH 63%	39	100,01%	162,59%	39	39	Đạt
	- Giá trị sản xuất ngành lâm nghiệp	Tỷ đồng	450	451	454	Đạt	453	99,85%	100,48%	453	453	Xấp xỉ đạt
	- Giá trị sản xuất ngành thủy sản	Tỷ đồng	13.408	13.937	13.898	Đạt	14.424	103,79%	103,50%	14.424	14.424	Vượt
	TĐ: Ngành hàng cá tra	Tỷ đồng	8.558	8.802	8.802	Đạt	9.062	102,95%	102,95%	9.062	9.062	Vượt
2	Sản phẩm trồng trọt chủ yếu											
a)	Lúa cả năm	ha	497.903	495.500	495.385	xấp xỉ đạt	495.500	100,02%	100,00%	486.500	495.500	Vượt
	Năng suất	tạ/ha	67,14	67,01	67,04	Đạt	67	100,00%	100,05%	64,83	67,05	Vượt

[illegible]

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	ĐVT	THỰC HIỆN NĂM 2023	KẾ HOẠCH NĂM 2024	ƯỚC CẢ NĂM 2024		KẾ HOẠCH NĂM 2025			DỰ KIẾN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025		
					ƯỚC THỰC HIỆN	SO KẾ HOẠCH NĂM	KẾ HOẠCH	SO VỚI UTH NĂM 2024	SO VỚI KH 2024	KẾ HOẠCH	ƯỚC THỰC HIỆN	KHẢ NĂNG HOÀN THÀNH KẾ HOẠCH 5 NĂM
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
a)	Tổng số đàn chăn nuôi tính đến thời điểm báo cáo											
	- Đàn trâu	con	3.624	3.805	3.805	Đạt	3.995	104,99%	104,99%	5.974	3.995	Khó đạt
	- Đàn bò	con	70.701	74.021	74.021	Đạt	77.722	105,00%	105,00%	90.724	77.722	Khó đạt
	- Đàn heo	con	468.275	494.147	494.147	Đạt	518.854	105,00%	105,00%	593.887	518.854	Khó đạt
	- Đàn gia cầm	1.000 con	13.298	14.535	14.535	Đạt	15.261	104,99%	104,99%	13.951	15.262	Vượt
	<i>Trong đó, tổng đàn gà lũy kế</i>	<i>1.000 con</i>	5.949	6.568	6.568	Đạt	8.365	127,36%	127,36%	5.177	6.896	Vượt
	<i>Tổng đàn vịt lũy kế</i>	<i>1.000 con</i>	7.349	7.967	7.967	Đạt	6.896	86,56%	86,56%	8.774	8.365	Khó đạt
b)	Sản lượng một số sản phẩm chăn nuôi chủ yếu	tấn	54.752	51.170	57.826	Vượt KH 13%	60.717	105,00%	118,66%	69.832	60.717	Khó đạt
	- Thịt trâu hơi	tấn	729	765	765	Đạt	803	104,97%	104,97%	809	803	Khó đạt
	- Thịt bò hơi	tấn	8.512	9.027	9.027	Đạt	9.478	105,00%	105,00%	10.082	9.478	Khó đạt
	- Thịt lợn hơi	tấn	32.685	34.593	34.593	Đạt	36.323	105,00%	105,00%	44.995	36.323	Khó đạt
	- Thịt gia cầm hơi	tấn	12.826	13.441	13.441	Đạt	14.113	105,00%	105,00%	13.946	14.113	Vượt
	<i>Trong đó: .Vịt</i>	<i>tấn</i>	7.667	8.204	8.204	Đạt	8.614	105,00%	105,00%	4.455	8.614	Vượt

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	ĐVT	THỰC HIỆN NĂM 2023	KẾ HOẠCH NĂM 2024	ƯỚC CẢ NĂM 2024		KẾ HOẠCH NĂM 2025			DỰ KIẾN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025		
					ƯỚC THỰC HIỆN	SO KẾ HOẠCH NĂM	KẾ HOẠCH	SO VỚI UTH NĂM 2024	SO VỚI KH 2024	KẾ HOẠCH	ƯỚC THỰC HIỆN	KHẢ NĂNG HOÀN THÀNH KẾ HOẠCH 5 NĂM
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	. Gà	tấn	5.159	5.237	5.237	Đạt	5.499	105,00%	105,00%	9.491	5.499	Khó đạt
4	Lâm nghiệp											
	Diện tích rừng trồng mới tập trung	ha	80	100		0,00	100		100,00%	1.500	640	42,69
4	Thủy sản											
	- Tổng sản lượng thủy sản	Nghìn tấn	664	682	680	Xấp xỉ đạt	701	103,21%	102,92%	696,000	701,400	Vượt
	+ Sản lượng khai thác thủy sản	Nghìn tấn	19	19	19	Đạt	19	100,00%	100,00%	19,000	19,000	Vượt
	+ Sản lượng thủy sản nuôi trồng	Nghìn tấn	645	663	661	Xấp xỉ đạt	682	103,30%	103,00%	677,000	682,400	Vượt
	. Cá tra	Nghìn tấn	525	540	540	Đạt	558	103,33%	103,33%	555,000	558,000	Vượt
5	Số sản phẩm OCOP từ 3 sao trở lên (số lũy kế)	SP			> 453					311	> 453	Vượt
6	Số hội quán	HQ			142					142		
VI	SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP											
1	Giá trị sản xuất công nghiệp so với cùng kỳ (theo giá so sánh 2010)	Tỷ đồng	72.416	76.740	78.639	Vượt KH 2,5%	86.110	109,50%	112,21%	109.000	86.110	Khó đạt
	- Công nghiệp khai khoáng	Tỷ đồng	65	83	78	Không đạt	88	112,82%	106,02%	200	88	Khó đạt

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	ĐVT	THỰC HIỆN NĂM 2023	KẾ HOẠCH NĂM 2024	ƯỚC CẢ NĂM 2024		KẾ HOẠCH NĂM 2025			DỰ KIẾN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025		
					ƯỚC THỰC HIỆN	SỐ KẾ HOẠCH NĂM	KẾ HOẠCH	SỐ VỚI UTH NĂM 2024	SỐ VỚI KH 2024	KẾ HOẠCH	ƯỚC THỰC HIỆN	KHẢ NĂNG HOÀN THÀNH KẾ HOẠCH 5 NĂM
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	- Công nghiệp chế biến, chế tạo	Tỷ đồng	71.491	75.628	77.605	Vượt KH 2,6%	84.967	109,49%	112,35%	107.510	84.967	Khó đạt
	- Sản xuất và phân phối điện	Tỷ đồng	470	502	545	Vượt Kh 8,5%	625	114,68%	124,50%	650	625	Khó đạt
	- Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	Tỷ đồng	390	527	411	Không đạt	430	104,62%	81,59%	640	430	Khó đạt
2	Chỉ số sản xuất công nghiệp so với cùng kỳ (theo giá so sánh 2010)	%	110,00	110,00	108,59		109,81	101,12	99,83		109,81	
	- Công nghiệp khai khoáng	%	115,28	115,28	120,00		115,38	96,15	100,09		115,38	
	- Công nghiệp chế biến, chế tạo	%	109,99	109,99	108,55		109,78	101,13	99,81		109,78	
	- Sản xuất và phân phối điện	%	107,68	107,68	115,96		115,60	99,69	107,35		115,60	
	- Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	%	112,51	112,51	105,38		105,84	100,43	94,07		105,84	
3	Tỷ trọng giá trị tăng thêm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong GRDP	%	17,70	17,70	18,27		18,57	101,61	104,86	20,84	18,57	
4	Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu											
	- Cát khai thác	1000 m3	5.682	6.500	2.500	Không đạt	3.000	120,00%	46,15%	9.000	3.000	Khó đạt
	- Thủy sản chế biến (cá phile đông lạnh)	tấn	448.896	500.000	465.000	Không đạt	510.000	109,68%	102,00%	515.000	510.000	Đạt
	- Gạo xay xát, lau bóng	nghìn tấn	1.791	1.900	2.000	Vượt KH 5,2%	2.100	105,00%	110,53%	3.300	2.100	Khó đạt

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	ĐVT	THỰC HIỆN NĂM 2023	KẾ HOẠCH NĂM 2024	ƯỚC CẢ NĂM 2024		KẾ HOẠCH NĂM 2025			DỰ KIẾN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025		
					ƯỚC THỰC HIỆN	SỐ KẾ HOẠCH NĂM	KẾ HOẠCH	SỐ VỚI UTH NĂM 2024	SỐ VỚI KH 2024	KẾ HOẠCH	ƯỚC THỰC HIỆN	KHẢ NĂNG HOÀN THÀNH KẾ HOẠCH 5 NĂM
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	- Miến, hủ tiếu, bánh tráng và các loại tương tự	tấn	22.395	24.500	26.000	Vượt KH 6,1%	28.500	109,62%	116,33%	30.000	28.500	Khó đạt
	- Thức ăn gia súc, thủy sản	1000 tấn	1.587	1.780	1.710	Không đạt	1.860	108,77%	104,49%	3.100	1.860	Khó đạt
	- Thuốc lá điều có đầu lọc	1000 gói	124.593	130.000	80.000	Không đạt	84.000	105,00%	64,62%	65.000	84.000	Vượt
	- Sản phẩm may	1000 cái	7.384	8.150	8.000	Xấp xỉ đạt	8.750	109,38%	107,36%	15.500	8.750	Khó đạt
	- Thuốc viên các loại	tr.viên	1.931	2.200	2.000	Không đạt	2.150	107,50%	97,73%	2.500	2.150	Khó đạt
	- Các bộ phận của dây dẹp bằng da, tấm lót bên trong có thể tháo rời ...	1000 đôi	4.354	4.800	7.500	Vượt KH 56%	8.300	110,67%	172,92%	5.000	8.300	Vượt
	- Bia	1000 lít	15.345	15.700	20.000	Vượt KH 27%	21.800	109,00%	138,85%	33.000	21.800	Khó đạt
VII	CÁC CHỈ TIÊU THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ											
1	Thương mại											
	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng <i>(theo giá hiện hành)</i>	Tỷ đồng	126.469	145.990	141.000	Không đạt	158.620	112,50%	108,65%	158.620	159.330	Khó đạt
	- Bán lẻ hàng hóa	Tỷ đồng	99.806	114.960	110.920	Không đạt	124.730	112,45%	108,50%	124.730	125.137	Khó đạt
	- Dịch vụ lưu trú, ăn uống	Tỷ đồng	18.117	21.000	20.800	Xấp xỉ đạt	23.700	113,94%	112,86%	23.700	23.900	Vượt
	- Du lịch lữ hành	Tỷ đồng	48	56	80	Vượt KH 42%	90	112,50%	160,71%	90	93	Vượt

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	ĐVT	THỰC HIỆN NĂM 2023	KẾ HOẠCH NĂM 2024	ƯỚC CẢ NĂM 2024		KẾ HOẠCH NĂM 2025			DỰ KIẾN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025		
					ƯỚC THỰC HIỆN	SO KẾ HOẠCH NĂM	KẾ HOẠCH	SO VỚI UTH NĂM 2024	SO VỚI KH 2024	KẾ HOẠCH	ƯỚC THỰC HIỆN	KHẢ NĂNG HOÀN THÀNH KẾ HOẠCH 5 NĂM
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	- Dịch vụ khác	Tỷ đồng	8.499	9.974	9.200	Không đạt	10.100	109,78%	101,26%	10.100	10.200	Khó đạt
2	Xuất, nhập khẩu hàng hóa											
a)	Kim ngạch xuất hàng hóa	triệu USD	1640	1.650	1.800	Vượt KH 9%	1.850	102,78%	112,12%	1.750	1.850	Vượt
	Tổng kim ngạch xuất khẩu <i>(Không tính xăng dầu tạm nhập, tái xuất)</i>	triệu USD	1300	1.400	1.550	Vượt KH 10,7%	1.600	103,23%	114,29%	1.600	1.600	Đạt
	<i>Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu</i>											
	- Thủy sản chế biến	triệu USD	622	685	600	Không đạt	630	105,00%	91,97%	1.115	630	Khó đạt
	- Gạo	triệu USD	307	340	580	Vượt KH 71%	600	103,45%	176,47%	250	600	Vượt
	- Bánh phồng tôm, bánh kẹo, ngũ cốc	triệu USD	17	14	20	Vượt KH 40%	22	110,00%	154,93%	25	22	Khó đạt
	- Sản phẩm ngành may	triệu USD	170	165	200	Vượt KH 21%	215	107,50%	130,30%	200	215	Vượt
	- Hàng hoá khác	triệu USD	525	446	400	Không đạt	383	95,75%	85,91%	160	383	Vượt
b)	Kim ngạch nhập khẩu	triệu USD	826	800	800	Đạt	850	106,25%	106,25%	850	850	Đạt
	<i>Các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu</i>											
	- Xăng dầu	triệu USD	434	400	400	Đạt	425	106,25%	106,25%	360,00	425,00	Vượt

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	ĐVT	THỰC HIỆN NĂM 2023	KẾ HOẠCH NĂM 2024	ƯỚC CẢ NĂM 2024		KẾ HOẠCH NĂM 2025			DỰ KIẾN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025		
					ƯỚC THỰC HIỆN	SỐ KẾ HOẠCH NĂM	KẾ HOẠCH	SỐ VỚI UTH NĂM 2024	SỐ VỚI KH 2024	KẾ HOẠCH	ƯỚC THỰC HIỆN	KHẢ NĂNG HOÀN THÀNH KẾ HOẠCH 5 NĂM
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	- Nguyên liệu sản xuất tân được	triệu USD	52	55	58	Vượt KH 5,5%	60	103,45%	109,09%	32,00	60,00	Vượt
	- Vải may mặc	triệu USD	89	95	105	Vượt KH 10,5%	110	104,76%	115,79%	120,00	110,00	Khó đạt
	- Mặt hàng khác	triệu USD	252	250	237	Không đạt	255	107,59%	102,00%	338,00	255,00	Khó đạt
c)	Xuất nhập khẩu biên mậu	triệu USD	312	315	570	Vượt KH 81%	600	105,26%	190,48%	310,00	600,00	Vượt
	- Xuất khẩu biên mậu	triệu USD	93	95	70,00	Không đạt	75	107,14%	78,95%	160,00	75,00	Khó đạt
	- Nhập khẩu biên mậu	triệu USD	219	220	500,00	Vượt KH 127%	525	105,00%	238,64%	150,00	525,00	Vượt
3	Du lịch											
	- Số lượt khách du lịch	Nghìn lượt	4.030	4.200	4.200	Đạt	5.000	119,05%	119,05%	17.250	18.239	Vượt
	Trong đó, khách quốc tế	Nghìn lượt	9	50	50	Đạt	60	120,00%	120,00%	321	121	Khó đạt
	- Tổng thu ngành du lịch	Tỷ đồng	1.900	2.000	2000	Đạt	2.100	105,00%	105,00%	5.530	6.566	Vượt
VIII	VĂN HOÁ - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG											
1	Dân số											
	Dân số trung bình	Nghìn người	1.600	1.603	1.601	Không đạt	1.604	100,18%	100,03%	1.605	1.604	Xấp xỉ đạt

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	ĐVT	THỰC HIỆN NĂM 2023	KẾ HOẠCH NĂM 2024	ƯỚC CẢ NĂM 2024		KẾ HOẠCH NĂM 2025			DỰ KIẾN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025		
					ƯỚC THỰC HIỆN	SỐ KẾ HOẠCH NĂM	KẾ HOẠCH	SỐ VỚI UTH NĂM 2024	SỐ VỚI KH 2024	KẾ HOẠCH	ƯỚC THỰC HIỆN	KHẢ NĂNG HOÀN THÀNH KẾ HOẠCH 5 NĂM
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Mật độ dân số	Người/ km2	474	473	474	Vượt KH 0,14%	475	100,18%	100,32%	475	475	Xấp xỉ đạt
2	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	Nghìn người	928	928	928	Đạt	928	100,00%	100,00%	928	928	Đạt
3	Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc so với tổng dân số	%	56,56	56,56	56,56	Đạt	56,56	Tương đương	Tương đương	56,56	56,56	Đạt
4	Số lao động có việc làm trên địa bàn tỉnh	Người	903.968	907.000	907.000	Đạt	907.000	100,00%	100,00%	907.000	907.000	Đạt
	- Nông - lâm - thủy sản	Người	395.034	379.126	379.126	Đạt	361.893	95,45%	95,45%	361893	361.893	Đạt
	- Công nghiệp - xây dựng	Người	208.274	217.680	217.680	Đạt	217.680	100,00%	100,00%	217680	217.680	Đạt
	- Thương mại - dịch vụ	Người	300.660	310.194	310.194	Đạt	327.427	105,56%	105,56%	327427	327.427	Đạt
5	Cơ cấu lao động có việc làm trên địa bàn tỉnh	%	100	100	100	Đạt	100			100	100	Đạt
	- Nông - lâm - thủy sản	%	43,70	41,80	41,80	Đạt	39,90	Giảm 1,9%	Giảm 1,9%	39,90	39,90	Đạt
	- Công nghiệp - xây dựng	%	23,04	24,00	24,00	Đạt	24,00	Tương đương	Tương đương	24,00	24,00	Đạt
	- Thương mại - dịch vụ	%	33,26	34,20	34,20	Đạt	36,10	Tăng 1,9%	Tăng 1,9%	36,10	36,10	Đạt
6	Số lao động được giải quyết việc làm	Người	38.419	30.000	39.000	Vượt KH 30%	30.000	76,92%	Tương đương	150.000	179.930	Vượt
	. TĐ, Số lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài trong năm theo hợp đồng	Người	2.007	2.000	2.000	Đạt	2.000	Tương đương	Tương đương	7.500	9.298	Vượt

[illegible]

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	ĐVT	THỰC HIỆN NĂM 2023	KẾ HOẠCH NĂM 2024	ƯỚC CẢ NĂM 2024		KẾ HOẠCH NĂM 2025			DỰ KIẾN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025		
					ƯỚC THỰC HIỆN	SỐ KẾ HOẠCH NĂM	KẾ HOẠCH	SỐ VỚI UTH NĂM 2024	SỐ VỚI KH 2024	KẾ HOẠCH	ƯỚC THỰC HIỆN	KHẢ NĂNG HOÀN THÀNH KẾ HOẠCH 5 NĂM
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	+ Tiểu học	%	100,00	99,00	100,00	Đạt	99,00	Thấp hơn 1%	Tương đương	99,00	99,00	Đạt
	+ Trung học cơ sở	%	98,49	95,00	98,49	Vượt	95,00	Thấp hơn 3,49%	Tương đương	95,00	95,00	Đạt
	+ Trung học phổ thông	%	68,72	70,59	68,72	Không đạt	73,00	Cao hơn 4,28%	Cao hơn 2,41%	73,00	73,00	Đạt
d)	Tỷ lệ trường học các cấp đạt chuẩn quốc gia	%										
	- Mầm non	%	62,07	70,00	68,97	Không đạt	68,97	Tương đương	Tương đương	65,00	68,97	Vượt
	- Tiểu học	%	56,25	68,00	62,29	Không đạt	62,29	Tương đương	Tương đương	70,00	62,29	Khó đạt
	- Trung học cơ sở	%	62,41	63,00	66,17	Vượt KH 3,17%	66,17	Tương đương	Tương đương	65,00	66,17	Vượt
	- Trung học phổ thông	%	72,09	77,00	73,81	Không đạt	73,81	Tương đương	Tương đương	80,00	73,81	Khó đạt
đ)	Tỷ lệ phòng học kiên cố											
	- Mầm non	%	94,90	90,00	94,90	Vượt KH 4,9%	98,00	Cao hơn 3,1%	Cao hơn 8%	98,00	98,00	Đạt
	- Tiểu học	%	83,98	80,00	83,98	Vượt KH 4%	90,00	Cao hơn 6%	Cao hơn 10%	90,00	90,00	Đạt
	- Trung học cơ sở	%	92,00	95,00	93,65	Không đạt	98,00	Cao hơn 4,35%	Cao hơn 3%	98,00	98,00	Đạt
	- Trung học phổ thông	%	93,63	97,00	96,44	Không đạt	100,00	Cao hơn 3,56%	Cao hơn 3%	100,00	100,00	Đạt

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	ĐVT	THỰC HIỆN NĂM 2023	KẾ HOẠCH NĂM 2024	ƯỚC CẢ NĂM 2024		KẾ HOẠCH NĂM 2025			DỰ KIẾN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025		
					ƯỚC THỰC HIỆN	SỐ KẾ HOẠCH NĂM	KẾ HOẠCH	SỐ VỚI UTH NĂM 2024	SỐ VỚI KH 2024	KẾ HOẠCH	ƯỚC THỰC HIỆN	KHẢ NĂNG HOÀN THÀNH KẾ HOẠCH 5 NĂM
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
e)	Số học sinh phổ thông bình quân một lớp											
	- Tiểu học	Học sinh	28,10	28,14	28,12	Không đạt	30,00	106,69%	106,61%	30,00	30,00	Đạt
	- Trung học cơ sở	Học sinh	39,02	39,72	39,02	Không đạt	35,00	89,70%	88,12%	35,00	35,00	Đạt
	- Trung học phổ thông	Học sinh	39,41	39,82	39,41	Không đạt	40,00	101,50%	100,45%	40,00	40,00	Đạt
g)	Tỷ lệ Giáo viên/lớp											
	- Tiểu học	GV/Lớp	1,30	1,35	1,30	Không đạt	1,50	115,38%	111,11%	1,50	1,50	Đạt
	- Trung học cơ sở	GV/Lớp	1,82	1,84	1,82	Không đạt	1,90	104,40%	103,26%	1,90	1,90	Đạt
	- Trung học phổ thông	GV/Lớp	2,10	2,25	2,10	Không đạt	2,25	107,14%	100,00%	2,25	2,25	Đạt
h)	Tỷ lệ học sinh đỗ tốt nghiệp THPT	%	99,80	99,80	Cao hơn 0,08%	Vượt 0,08%	99,80	Tương đương		99,80	99,80	Đạt
12	Y tế											
	- Số bác sĩ/vạn dân	BS	10,28	10,4	10,4	100,00	10,5	100,96		10,5	10,5	100
	- Số được sĩ đại học trên vạn dân	Được sĩ	3,69	3,69	3,69	100,00	3,69	100,00		3,69	3,69	100,00
	- Số điều dưỡng viên trên vạn dân	Điều dưỡng	15,72	17	17	100,00	18	105,88		18	18	100,00

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	ĐVT	THỰC HIỆN NĂM 2023	KẾ HOẠCH NĂM 2024	ƯỚC CẢ NĂM 2024		KẾ HOẠCH NĂM 2025			DỰ KIẾN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025		
					ƯỚC THỰC HIỆN	SO KẾ HOẠCH NĂM	KẾ HOẠCH	SO VỚI UTH NĂM 2024	SO VỚI KH 2024	KẾ HOẠCH	ƯỚC THỰC HIỆN	KHẢ NĂNG HOÀN THÀNH KẾ HOẠCH 5 NĂM
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	- Số giường bệnh/vạn dân	GB	29,40	30	30	100,00	31	103,33		31	31	100,00
	+ Trong đó, giường bệnh công lập	GB	26,40	27	27	100,00	28	103,70		28	28	100,00
	- Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng theo chiều cao (kết quả cân của Tỉnh)	%	14,74	14,54	14,05	Vượt	13,95	Kéo giảm	Kéo giảm	13,95	13,95	Đạt
	- Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng theo cân nặng (kết quả cân của Tỉnh)	%	10,10	9,9	9,67	Vượt	9,55	Kéo giảm	Kéo giảm	9,55	9,55	Đạt
	- Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	93,32	93,89	93,89	Đạt	95,01	Cao hơn	Cao hơn	95,00	95,01	Đạt
	- Tỷ lệ xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	%	100,00	100,00	100,00	Đạt	100,00	Tương đương	Tương đương	100,00	100,00	Đạt
	- Tỷ lệ dân số được quản lý bằng hồ sơ sức khỏe điện tử	%	84,00	87,00	87,00	Đạt	90,00	Cao hơn 3%	Cao hơn 3%	90,00	90,00	Đạt
	- Tỷ lệ trạm y tế/phường/thị trấn có bác sĩ làm việc	%	100,00	100,00	100,00	Đạt	100,00	Tương đương	Tương đương	100,00	100,00	Đạt
13	Tỷ lệ nghèo đa chiều theo chuẩn nghèo hiện hành											
	- Chuẩn nghèo giai đoạn 2022 - 2025	%	1,51	1,11	1,11	Đạt	0,91	Giảm 0,2%	Giảm 0,2%	< 3	0,91	Vượt
	- Giảm tỷ lệ hộ nghèo	%/năm	0,66	0,4	0,4	Đạt	0,2	Thấp hơn 0,2%	Thấp hơn 0,2%	0,4	0,56	Vượt
	- Số hộ nghèo tính đến cuối kỳ báo cáo	hộ	6.726	4.964	4.964	Đạt	4.070				4.070	
	Tỷ lệ hộ cận nghèo đa chiều theo chuẩn nghèo hiện hành	%	2,31	1,81	1,81	Đạt	1,61	Giảm 0,2%			1,61	

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	ĐVT	THỰC HIỆN NĂM 2023	KẾ HOẠCH NĂM 2024	ƯỚC CẢ NĂM 2024		KẾ HOẠCH NĂM 2025			DỰ KIẾN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025		
					ƯỚC THỰC HIỆN	SO KẾ HOẠCH NĂM	KẾ HOẠCH	SO VỚI UTH NĂM 2024	SO VỚI KH 2024	KẾ HOẠCH	ƯỚC THỰC HIỆN	KHẢ NĂNG HOÀN THÀNH KẾ HOẠCH 5 NĂM
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	- Số hộ cận nghèo tính đến cuối kỳ báo cáo	hộ	10.316	8.095	8.095	Đạt	7.200				7.200	
14	Thu nhập bình quân đầu người	Triệu đồng/ năm	58,87	-	64,58	*	71,04	6,46		-	71,04	-
15	Tỷ lệ hộ dân thành thị sử dụng nước sạch	%	99,6	99,8	99,80	Đạt	100,00	Cao hơn 0,02%	Cao hơn 0,02%	100,00	100,00	Đạt
16	Tỷ lệ hộ dân nông thôn sử dụng nước sạch	%	94,00	96,00	96,20	Vượt KH 0,2%	98,00	Cao hơn 1,8%	Cao hơn 2%	98,00	98,0	Đạt
17	Xây dựng Nông thôn mới											
	Số xã đạt tiêu chí xã nông thôn mới (lũy kế)	xã	115	115	115	Duy trì	115	100,00%	100,00%	115	115	Vượt
	Trong đó:											
	+ Số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao (lũy kế)	xã	38	48	49	Vượt KH 01 xã	58	118,37%	120,83%	58	58	Vượt
	+ Số xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu	xã	-	4	5	Vượt KH 1 xã	7	140,00%	175,00%	7	7	Vượt
	- Đơn vị cấp huyện đạt chuẩn nông thôn mới (số lũy kế)	Đơn vị	8	11	11	Đạt	11	100,00%	100,00%	11	11	Vượt
	- Đơn vị cấp huyện đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao	Đơn vị	-		1	Vượt KH 01 đơn vị	1	100,00%		1	1	Đạt
18	Về văn hóa											
	- Tỷ lệ hộ gia đình đạt danh hiệu gia đình văn hóa, tiêu biểu	%	94,8	91,0	93,00	Vượt KH 2%	92,0	Thấp hơn 1%	Cao hơn 1%	92,0	92,0	Đạt

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	ĐVT	THỰC HIỆN NĂM 2023	KẾ HOẠCH NĂM 2024	ƯỚC CẢ NĂM 2024		KẾ HOẠCH NĂM 2025			DỰ KIẾN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025		
					ƯỚC THỰC HIỆN	SO KẾ HOẠCH NĂM	KẾ HOẠCH	SO VỚI UTH NĂM 2024	SO VỚI KH 2024	KẾ HOẠCH	ƯỚC THỰC HIỆN	KHẢ NĂNG HOÀN THÀNH KẾ HOẠCH 5 NĂM
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	- Tỷ lệ áp dụng chuẩn nông thôn mới, tiêu biểu	%	99,5	95,0	95,00	Đạt	95,0	Tương đương	Tương đương	95,0	95,0	Đạt
	- Tỷ lệ khám văn minh đô thị	%	98,4	95,0	90,00	Không đạt	88,0	Thấp hơn 2%	Thấp hơn 7%	88,0	88,0	Đạt
	- Tỷ lệ phường, thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị, tiêu biểu	%	100,0	86,0	90,00	Vượt KH 4%	88,0	Thấp hơn 2%	Cao hơn 2%	88,0	88,0	Đạt
	- Tỷ lệ xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới tiêu biểu	%	-	86,0	95,00	Vượt KH 9%	95,0	Tương đương	Cao hơn 9%	95,0	95,0	Đạt
	- Tỷ lệ xã tiêu biểu (bắt đầu thực hiện từ năm 2024, Nghị định số 86/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ)	%		95,0	95,00	Đạt	95,0	Tương đương	Tương đương	95,0	95,0	Đạt
	- Tỷ lệ cơ quan đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa	%	*	95,0	95,00	Đạt	95,0	Tương đương	Tương đương	95,0	95,0	Đạt
19	Về môi trường											
	- Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom, xử lý	%	92,00	94,00	93,00	Đạt	95,00	Cao hơn 2%	Cao hơn 1%	95,00	95,00	Đạt
	- Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý	%	95,00	96,00	96,00	Đạt	100,00	Cao hơn 4%	Cao hơn 4%	100,00	100,00	Đạt
	- Tỷ lệ khu công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	100,00	100,00	100,00	Duy trì	100,00	Tương đương	Tương đương	100,00	100,00	Đạt
	- Tỷ lệ cụm công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	100,00	100,00	100,00	Đạt	100,00	Tương đương	Tương đương	100,00	100,00	Đạt
	- Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý	%	65,60	93,70	71,80	Không đạt	93,70	Tương đương	Tương đương	93,70	93,70	Đạt

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	ĐVT	THỰC HIỆN NĂM 2023	KẾ HOẠCH NĂM 2024	ƯỚC CẢ NĂM 2024		KẾ HOẠCH NĂM 2025			DỰ KIẾN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025		
					ƯỚC THỰC HIỆN	SỐ KẾ HOẠCH NĂM	KẾ HOẠCH	SỐ VỚI UTH NĂM 2024	SỐ VỚI KH 2024	KẾ HOẠCH	ƯỚC THỰC HIỆN	KHẢ NĂNG HOÀN THÀNH KẾ HOẠCH 5 NĂM
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
IX	XÂY DỰNG CHÍNH QUYỀN, CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH											
1	Xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức											
	Cán bộ, công chức cấp huyện và cấp tỉnh có trình độ chuyên môn phù hợp với vị trí việc làm	%	99,50		99,55		100,0	Cao hơn				
	Cán bộ công chức cấp xã có trình độ chuyên môn phù hợp với vị trí việc làm đang đảm nhiệm	%	100,0	100,0	100,0	Duy trì	100,0	Tương đương	Tương đương			
2	Tinh giản biên chế	trường hợp	646	456	456	Đạt	593	Cao hơn 30%	Cao hơn 30%			
3	Sáp nhập, hợp nhất đơn vị sự nghiệp công lập	trường hợp	5	4	4	Đạt	4	Tương đương	Tương đương			
XI	CHUYỂN ĐỔI SỐ											
1	Thủ tục hành chính có đủ điều kiện được cung cấp dưới dạng dịch vụ công trực tuyến mức 4 (nay gọi là dịch vụ công trực tuyến toàn trình)	%	100	100	100	Đạt	100	Tương đương	Tương đương	100	100	Đạt
2	Doanh nghiệp vừa và nhỏ tiến hành hoạt động kinh doanh trên các sàn giao dịch thương mại điện tử	%	57	58	58	Đạt	58	Cao hơn 42%	Cao hơn 42%	Trên 55%	Trên 55%	Đạt
3	Dân số tham gia mua sắm trực tuyến	%	56,70	60	60	Đạt	> 50%	Thấp hơn	Thấp hơn	Từ 50% trở lên	Từ 50% trở lên	Đạt
4	Sản phẩm thuộc Chương trình “Mỗi xã một sản phẩm” (OCOP) có mặt trên các sàn thương mại điện tử	%	100	100	100	Đạt	100	Tương đương	Tương đương	100	100	Đạt

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	ĐVT	THỰC HIỆN NĂM 2023	KẾ HOẠCH NĂM 2024	ƯỚC CẢ NĂM 2024		KẾ HOẠCH NĂM 2025			DỰ KIẾN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025		
					ƯỚC THỰC HIỆN	SỐ KẾ HOẠCH NĂM	KẾ HOẠCH	SỐ VỚI UTH NĂM 2024	SỐ VỚI KH 2024	KẾ HOẠCH	ƯỚC THỰC HIỆN	KHẢ NĂNG HOÀN THÀNH KẾ HOẠCH 5 NĂM
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
5	Nông dân biết ứng dụng công nghệ Internet vạn vật (IoT) vào quy trình sản xuất, khai thác thông tin cung - cầu thông qua mạng Internet, mua bán trực tuyến	%	15	40	40	Đạt	> 60%	Cao hơn 20%	Cao hơn 20%	Trên 60%	Trên 60%	Đạt
6	Hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng cố định	%	83,66	> 80	83	Đạt	85	Cao hơn 2%	Cao hơn 5%	Trên 80%	85	Đạt
7	Thuê bao di động sử dụng điện thoại thông minh	%	86,92	80	90	Vượt KH 7%	100	Cao hơn 10%	Cao hơn 20%	100	100	Đạt
8	Dân số có tài khoản thanh toán điện tử	%	106,8	80	100	Đạt	80	Thấp hơn 20%	Tương đương	80	80	Đạt
9	Dân số có kiến thức số, kỹ năng số cơ bản	%	54,71	70	70	Đạt	70	Tương đương	Tương đương	70	70	Đạt
10	Dân số có danh tính số	%	100	100	100	Đạt	100	Tương đương	Tương đương	100	100	Đạt
11	Các cơ sở giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và các cơ sở giáo dục khác triển khai hoạt động quản lý, giảng dạy và học tập trên môi trường số	%	Trên 80	70	70	Đạt	70	Tương đương	Tương đương	70	70	Đạt
12	Dân số có hồ sơ sức khỏe điện tử	%	82	87	87	Đạt	90	Cao hơn 3%	Cao hơn 3%	90	90	Đạt
XII	AN NINH QUỐC PHÒNG, TRẬT TỰ VÀ AN TOÀN XÃ HỘI											
1	Tội phạm về trật tự xã hội	vụ	722	Giảm 5%			Giảm 5%	Tương đương	Tương đương	Giảm 5%	1.827	
2	Điều tra khám phá vụ tội phạm	vụ	713	75%			75%	Tương đương	Tương đương	75%	1.790	

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	ĐVT	THỰC HIỆN NĂM 2023	KẾ HOẠCH NĂM 2024	ƯỚC CẢ NĂM 2024		KẾ HOẠCH NĂM 2025			DỰ KIẾN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025		
					ƯỚC THỰC HIỆN	SO KẾ HOẠCH NĂM	KẾ HOẠCH	SO VỚI UTH NĂM 2024	SO VỚI KH 2024	KẾ HOẠCH	ƯỚC THỰC HIỆN	KHẢ NĂNG HOÀN THÀNH KẾ HOẠCH 5 NĂM
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
3	Tệ nạn xã hội	vụ	350								1.785	
4	Vận chuyển hàng cấm, hàng nhập lậu	vụ	532								2.131	
	. Trị giá hàng hoá	tỷ đồng	6								32	
5	Tàng trữ, mua bán, tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy	vụ	176								685	
6	Tai nạn giao thông đường bộ	vụ	184				Kiểm chế			Kiểm chế	498	
	. Số người chết	người	157				Kiểm chế			Kiểm chế	415	
	. Số người bị thương	người	85				Kiểm chế			Kiểm chế	214	
7	Tai nạn giao thông đường thủy	vụ	1				Kiểm chế			Kiểm chế	6	
8	Tai nạn cháy	vụ	5				Kiểm chế			Kiểm chế	33	
	. Thiệt hại tài sản	tỷ đồng	4,65				Kiểm chế			Kiểm chế	22	

Ghi chú:

(*) Số liệu chưa đánh giá được trong kỳ báo cáo, Tổng cục Thống kê chưa công bố GRDP

Phụ lục IV
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU CỦA HUYỆN, THÀNH PHỐ
TRONG 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2024
(Kèm theo Báo cáo số 358/BC-UBND ngày 04 tháng 9 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Tỉnh)

BIỂU 1: TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHỈ TIÊU THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC DO TỈNH GIAO

ĐVT: Tỷ đồng

STT	Huyện/ thành phố	Chỉ tiêu	Thực hiện 6 tháng năm 2024	Ước thực hiện 9 tháng đầu năm 2024			Ước cả năm 2024
				Ước thực hiện	So với chỉ tiêu (%)	So với cùng kỳ năm 2023 (%)	
A	B	1	2	3	4=(3/1)	5	6
	Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn Tỉnh	9.674	5.088	7.139	73,80%	85,59%	9.518
*	Nhóm có tỷ lệ đạt dự toán <u>cao hơn</u> bình quân cả tỉnh (73,8%)						
1	Huyện Tam Nông	155	106	132	85,28%	122,63%	152
2	Huyện Tân Hồng	101	52	85	84,03%	92,32%	116
3	Huyện Lai Vung	195	117	155	79,49%	119,20%	221
4	Huyện Thanh Bình	260	133	195	74,85%	95,06%	213
5	Huyện Lấp Vò	284	177	212	74,75%	93,61%	292
*	Nhóm có tỷ lệ đạt dự toán <u>thấp hơn</u> bình quân cả tỉnh (73,8%)						
6	Thành phố Cao Lãnh	1.450	713	1.068	73,61%	119,00%	1.454
7	Huyện Cao Lãnh	280	145	204	72,62%	135,41%	277
8	Huyện Tháp Mười	276	122	198	71,73%	100,47%	284
9	Huyện Hồng Ngự	189	67	133	70,08%	122,17%	202
10	Thành phố Hồng Ngự	430	191	271	62,97%	263,11%	384
11	Huyện Châu Thành	285	111	163	57,23%	185,71%	263
12	Thành phố Sa Đéc	930	275	412	44,30%	126,38%	550
	Tổng số thu NSNN của huyện, thành phố	4.836	2.208	3.227	66,72%		4.408

BIỂU 2: TÌNH HÌNH GIẢI NGÂN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG DO TỈNH GIAO

DVT: Tỷ đồng

STT	Huyện, thành phố	Kế hoạch 2024	Giải ngân vốn ĐTC đến ngày 22/8/2024		Ước thực hiện 9 tháng đầu năm 2024			Ước cả năm 2024
			Kết quả thực hiện	So với chỉ tiêu (%)	Ước thực hiện	So với chỉ tiêu (%)	So với cùng kỳ năm 2023 (%)	
A	B	1	4	5=(4/1)	5	6=(5/1)	7	8
	Giải ngân vốn đầu tư công do Tỉnh quản lý và phân bổ	6.930	3.312	47,79%	4.976	71,81%	0,03%	100%
*	<i>Nhóm có tỷ lệ giải ngân đến 22/8 <u>cao hơn</u> bình quân chung cả tỉnh (47,79%)</i>							
1	Huyện Châu Thành	236	158	66,94%	160	67,70%	0,96%	100%
2	Huyện Lai Vung	143	94	65,92%	104	72,68%	2,85%	100%
3	Huyện Hồng Ngự	240	146	61,11%	174	72,50%	7,50%	100%
4	Huyện Tam Nông	284	166	58,41%	204	72,01%	2,18%	100%
5	Huyện Tân Hồng	148	82	55,05%	120	80,99%	4,01%	100%
6	Huyện Thanh Bình	472	242	51,15%	332	70,30%	8,54%	100%
7	Huyện Tháp Mười	279	143	51,09%	188	67,51%	-4,26%	100%
*	<i>Nhóm có tỷ lệ giải ngân đến 22/8 <u>thấp hơn</u> bình quân chung cả tỉnh (47,79%)</i>							
8	Thành phố Sa Đéc	398	163	40,92%	259	65,06%	8,65%	100%
9	Huyện Cao Lãnh	275	112	40,63%	177	64,21%	-1,89%	100%
10	Thành phố Hồng Ngự	770	268	34,77%	559	72,62%	13,67%	100%
11	Huyện Lấp Vò	165	55	33,14%	101	60,99%	2,84%	100%
12	Thành phố Cao Lãnh	667	211	31,57%	335	50,23%	10,05%	100%
	Tổng số huyện, thành phố	4.077	1.838	45,08%	2.713	66,53%		

BIỂU 3: TÌNH HÌNH THU HÚT ĐẦU TƯ TƯ NHÂN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

DVT: Dự án

STT	Huyện, thành phố	Tổng số từ trước đến nay	Dự án đầu tư giai đoạn 2021 - 2023			Dự án đầu tư mới				Số DA đang triển khai XD	Số DA đang triển khai thủ tục ĐT	Số hồ sơ đang đề xuất ĐT
			Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Kế hoạch 2024	Tính đến ngày 26/8/2024	Ước 9 tháng đầu năm 2024				
								Ước thực hiện	So với kế hoạch (%)			
	Tổng số	355	9	10	19	25	6 (5.442 tỷ đồng)	6	24,00	26	22	5
*	Nhóm có dự án đầu tư mới											
1	Huyện Lai Vung	27	1	1	0	2	2 (3.407 + 30 tỷ đồng)	2	100,00	3	1	
2	Thành phố Sa Đéc	20	0	2	0	2	2 (1.203 + 712,8 tỷ đồng)	2	100,00	3	3	
3	Huyện Tam Nông	27	0	0	4	2	1 (9 tỷ đồng)	1	50,00		3	
4	Huyện Lấp Vò	55	1	1	2	2	1 (78,68 tỷ đồng)	1	50,00	3	2	
*	Nhóm <u>chưa có</u> dự án đầu tư mới											
5	Huyện Cao Lãnh	55	1	1	4	2	0	0	0,00	3	5	
6	Huyện Châu Thành	25	0	0	0	2	0	0	0,00	3	2	
7	Thành phố Cao Lãnh	24	2	1	0	2	0	0	0,00	1		
8	Huyện Hồng Ngự	8	1	1	3	2	0	0	0,00	2		2
9	Thành phố Hồng Ngự	20	1	2	2	2	0	0	0,00	3	2	1
10	Huyện Tháp Mười	32	1	0	2	2	0	0	0,00	2	1	1
11	Huyện Thanh Bình	47	0	0	2	2	0	0	0,00	1	1	1
12	Huyện Tân Hồng	15	1	1	0	2	0	0	0,00	2	2	

BIỂU 4: TÌNH HÌNH ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP

ĐVT: Doanh nghiệp

STT	Huyện, thành phố	Kế hoạch 2024	Tính đến ngày 27/8/2024					Ước 9 tháng đầu năm 2024				
			DN thành lập mới			Giải thể DN		DN thành lập mới			Giải thể DN	
			Số DN	So với cùng kỳ	So với KH	Số DN	So với cùng kỳ	Số DN	So với cùng kỳ	So với KH	Số DN	So với cùng kỳ
	TỈNH	>675	446	94%	66%	101	83%	501	100%	74%	114	117%
*	Nhóm có tỷ lệ DN thành lập mới đạt từ 75% KH trở lên											
1	Huyện Châu Thành	>35	36	150,0%	103,0%	7	140,0%	40	143,0%	115,0%	8	132,0%
2	Huyện Hồng Ngự	>51	43	134,0%	84,0%	5	125,0%	48	138,0%	95,0%	6	113,0%
3	Huyện Lấp Vò	>63	53	133,0%	84,0%	4	57,0%	60	127,0%	95,0%	5	64,0%
4	Huyện Cao Lãnh	>75	55	110,0%	73,0%	11	220,0%	62	114,0%	82,0%	12	177,0%
*	Nhóm có tỷ lệ DN thành lập mới đạt dưới 75% KH trở lên											
5	Thành phố Sa Đéc	>50	31	107,0%	62,0%	13	108,0%	35	120,0%	70,0%	15	122,0%
6	Huyện Tân Hồng	>31	19	112,0%	61,0%	6	150,0%	21	93,0%	69,0%	7	113,0%
7	Huyện Lai Vung	>43	26	108,0%	60,0%	8	267,0%	29	83,0%	68,0%	9	181,0%
8	Thành phố Cao Lãnh	>159	96	97,0%	60,0%	16	114,0%	108	92,0%	68,0%	18	113,0%
9	Huyện Thanh Bình	>39	23	82,0%	59,0%	6	150,0%	26	83,0%	66,0%	7	113,0%
10	Huyện Tháp Mười	>59	32	94,0%	54,0%	10	91,0%	36	76,0%	61,0%	11	94,0%
11	Huyện Tam Nông	>27	13	62,0%	48,0%	8	114,0%	15	58,0%	54,0%	9	129,0%
12	Thành phố Hồng Ngự	>43	19	83,0%	44,0%	7	88,0%	21	71,0%	50,0%	8	99,0%

BIỂU 5: TÌNH HÌNH HỘ KINH DOANH VÀ HỢP TÁC XÃ

ĐVT: hộ kinh doanh

STT	Huyện, thành phố	Chỉ tiêu	Hộ kinh doanh thành lập mới			Hợp tác xã thành lập mới trong 9 tháng	Tổ hợp tác thành lập mới trong 9 tháng
			Tính đến ngày 27/8/2024	Ước 9 tháng đầu năm 2024	So với chỉ tiêu		
A	B	1	2	3	4=(3/1)	5	6
	Tổng số		4.078	4.541	-	8	21
1	Thành phố Cao Lãnh	635	702	762	120,00%	0	7
2	Thành phố Sa Đéc	Không đạt chỉ tiêu	575	645	-	0	7
3	Huyện Tháp Mười	Không đạt chỉ tiêu	443	500	-	1	0
4	Huyện Cao Lãnh	550	412	462	84,00%	0	0
5	Huyện Châu Thành	350	317	370	105,71%	3	7
6	Huyện Lai Vung	76	356	370	486,84%	0	0
7	Huyện Thanh Bình	300	217	267	89,00%	2	0
8	Thành phố Hồng Ngự		204	230		0	0
9	Huyện Hồng Ngự	Không đạt chỉ tiêu	177	210		0	0
10	Huyện Tam Nông	300	170	200	66,67%	1	0
11	Huyện Tân Hồng	Không đạt chỉ tiêu	155	165	-	0	0
12	Huyện Lấp Vò	Không đạt chỉ tiêu	350	360	-	1	0

BIỂU 6: TÌNH HÌNH DÂN CƯ THAM GIA BẢO HIỂM Y TẾ

DVT: %

STT	Huyện, thành phố	Tỷ lệ dân cư tham gia bảo hiểm y tế (%)				Ước cả năm 2024
		Kế hoạch 2024	6 tháng đầu năm 2024	Ước 9 tháng đầu năm 2024	So với KH	
A	B	1	2	3	4=(3-1)	5
	TỈNH	93,89%	92,69%	93,01%	-0,88%	93,89%
*	<i>Nhóm có tỷ lệ đạt và vượt KH năm</i>					
1	Thành phố Sa Đéc	90,0%	91,37%	92,44%	2,44%	90,0%
2	Thành phố Cao Lãnh	96,5%	96,50%	96,82%	0,32%	96,5%
3	Huyện Thanh Bình	97,5%	96,51%	97,76%	0,26%	97,5%
4	Huyện Tân Hồng	100,0%	99,50%	100,00%	0,00%	100,0%
*	<i>Nhóm chưa đạt Kế hoạch năm, đang tiếp tục thực hiện</i>					
5	Huyện Hồng Ngự	95,0%	93,57%	94,96%	-0,04%	95,0%
6	Huyện Cao Lãnh	96,5%	95,07%	96,31%	-0,19%	96,5%
7	Huyện Tháp Mười	94,0%	92,33%	93,68%	-0,32%	94,0%
8	Thành phố Hồng Ngự	88,0%	85,52%	87,03%	-0,97%	88,0%
9	Huyện Tam Nông	95,0%	92,49%	93,38%	-1,62%	95,0%
10	Huyện Châu Thành	94,5%	91,38%	92,52%	-1,98%	94,5%
11	Huyện Lấp Vò	88,0%	83,42%	84,69%	-3,31%	88,0%
12	Huyện Lai Vung	92,0%	88,00%	88,68%	-3,32%	92,0%

BIỂU 7: GIẢI QUYẾT VIỆC LÀM

ĐVT: Lao động

STT	Huyện, thành phố	Giải quyết việc làm				Ước cả năm 2024
		Kế hoạch 2024	6 tháng đầu năm 2024	Ước 9 tháng đầu năm 2024	So với KH	
A	B	1	2	3	4=3/1	5
	TỈNH	30.000	26.346	38.621	128,74%	41.505
*	Nhóm đã đạt KH từ 100% trở lên					
1	Thành phố Cao Lãnh	2.600	3.904	5.066	194,85%	5.100
2	Thành phố Hồng Ngự	1.400	2.100	2.383	170,21%	2.400
3	Huyện Cao Lãnh	3.600	3.400	5.599	155,53%	5.800
4	Huyện Lai Vung	3.000	2.600	4.041	134,70%	4.100
5	Huyện Lấp Vò	3.400	2.000	4.293	126,26%	5.000
6	Huyện Tân Hồng	1.400	1.650	1.750	125,00%	2.000
7	Huyện Tam Nông	1.700	1.450	2.087	122,76%	2.250
8	Huyện Tháp Mười	2.500	2.400	3.000	120,00%	3.500
9	Huyện Châu Thành	2.900	2.458	3.212	110,76%	3.420
10	Huyện Hồng Ngự	2.600	1.800	2.672	102,77%	2.785
*	Nhóm chưa đạt KH					
11	Huyện Thanh Bình	3.100	1.500	2.986	96,32%	3.350
12	Thành phố Sa Đéc	1.800	1.084	1.532	85,11%	1.800

BIỂU 8: ĐƯA LAO ĐỘNG ĐI LÀM VIỆC Ở NƯỚC NGOÀI THEO HỢP ĐỒNG

DVT: Lao động

STT	Huyện, thành phố	Đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài				Ước cả năm 2024
		Kế hoạch 2024	6 tháng đầu năm 2024	Ước 9 tháng đầu năm 2024	So với KH	
A	B	1	2	3	4=3/1	5
	TỈNH	2.000	1.279	1.670	83,50%	2.114
*	<i>Nhóm có kết quả ước đạt và vượt KH năm</i>					
1	Huyện Tam Nông	127	140	157	123,62%	170
2	Huyện Lai Vung	213	210	231	108,45%	250
*	<i>Nhóm có kết quả ước đạt trên 75% KH năm</i>					
3	Thành phố Hồng Ngự	93	70	90	96,77%	93
4	Huyện Thanh Bình	193	118	174	90,16%	193
5	Thành phố Cao Lãnh	173	101	150	86,71%	173
6	Huyện Tân Hồng	107	58	90	84,11%	107
7	Huyện Châu Thành	133	90	111	83,46%	133
8	Huyện Hồng Ngự	173	97	141	81,50%	175
9	Huyện Cao Lãnh	268	150	210	78,36%	300
*	<i>Nhóm đạt dưới 75% KH</i>					
10	Huyện Lấp Vò	233	120	152	65,24%	233
11	Huyện Tháp Mười	187	90	109	58,29%	187
12	Thành phố Sa Đéc	100	35	55	55,00%	100

BIỂU 9: THỐNG KÊ SẢN LƯỢNG 5 NGÀNH HÀNG CHỦ LỰC CỦA TỈNH

BIỂU 9.1. NGÀNH HÀNG LÚA

ĐVT: tấn

TT	ĐỊA PHƯƠNG	SẢN LƯỢNG LÚA				ƯỚC CẢ NĂM 2024
		KẾ HOẠCH NĂM 2024	9 THÁNG ĐẦU NĂM 2024			
			THỰC HIỆN	TĂNG GIẢM SO VỚI CÙNG KỲ NĂM 2023 (tấn)	SO VỚI KẾ HOẠCH (%)	
A	B	1	2	3	4=2/1	5
*	Nhóm đạt trên 75% KH					
1	Thành phố Hồng Ngự	122.592	119.542	119.542	97,51%	129.140
2	Huyện Hồng Ngự	163.442	148.267	148.267	90,72%	160.432
3	Huyện Tân Hồng	365.167	325.984	325.984	89,27%	379.471
4	Huyện Tam Nông	481.751	410.832	410.832	85,28%	487.907
5	Huyện Thanh Bình	348.363	296.858	296.858	85,22%	339.449
6	Thành phố Sa Đéc	7.059	6.009	6.009	85,13%	7.381
7	Huyện Lấp Vò	189.044	153.263	153.263	81,07%	196.564
8	Huyện Lai Vung	141.762	109.495	109.495	77,24%	147.387
*	Nhóm đạt dưới 75% KH					
9	Huyện Cao Lãnh	519.483	372.657	372.657	71,74%	519.638
10	Huyện Châu Thành	178.618	126.946	126.946	71,07%	179.609
11	Huyện Tháp Mười	783.160	529.892	529.892	67,66%	757.560
12	Thành phố Cao Lãnh	19.960	13.039	13.039	65,32%	18.044
	TOÀN TỈNH	3.320.400	2.612.783	2.612.783	78,69%	3.322.583

BIỂU 9.2. NGÀNH HÀNG XOÀI

DVT: tấn

TT	ĐỊA PHƯƠNG	SẢN LƯỢNG XOÀI (SỐ THEO DỐI)				ƯỚC CẢ NĂM 2024
		KẾ HOẠCH NĂM 2024	9 THÁNG ĐẦU NĂM 2024			
			THỰC HIỆN	TĂNG GIẢM SO VỚI CÙNG KỲ NĂM 2023 (tấn)	SO VỚI KẾ HOẠCH (%)	
A	B	1	2	3	4=2/1	5
*	Nhóm đạt trên 75% KH năm					
1	Huyện Cao Lãnh	64.887	55.491	8.702	85,52%	65.008
2	Huyện Lai Vung	4.754	4.041	613	85,00%	4.763
3	Thành phố Cao Lãnh	41.702	34.893	4.823	83,67%	41.780
4	Huyện Hồng Ngự	1.551	1.298	179	83,67%	1.554
5	Huyện Tân Hồng	1.497	1.253	173	83,67%	1.500
6	Huyện Tháp Mười	2.188	1.831	253	83,67%	2.192
7	Huyện Tam Nông	3.487	2.918	403	83,67%	3.494
8	Huyện Lấp Vò	15.340	12.836	1.774	83,67%	15.369
9	Huyện Thanh Bình	29.181	23.637	2.595	81,00%	29.236
10	Huyện Châu Thành	4.143	3.356	368	81,00%	4.151
11	Thành phố Hồng Ngự	317	254	25	80,00%	318
12	Thành phố Sa Đéc	7.688	6.073	530	79,00%	7.702
	TOÀN TỈNH	176.738	147.881	20.438	82,80%	177.067

BIỂU 9.3. NGÀNH HÀNG HOA KIỂNG

ĐVT: ha

TT	ĐỊA PHƯƠNG	DIỆN TÍCH TRỒNG HOA KIỂNG				ƯỚC CẢ NĂM 2024
		KẾ HOẠCH NĂM 2024	9 THÁNG ĐẦU NĂM 2024			
			THỰC HIỆN	TĂNG GIẢM SO VỚI CÙNG KỲ NĂM 2023 (ha)	SO VỚI KẾ HOẠCH (%)	
A	B	1	2	3	4=2/1	5
*	Nhóm đã đạt và vượt so với KH năm					
1	Huyện Thanh Bình	4	15	15	397,30%	15
2	Huyện Hồng Ngự	6	13	13	231,09%	13
3	Thành phố Cao Lãnh	22	27	27	121,82%	27
4	Thành phố Sa Đéc	1.567	1.897	1.897	121,06%	1.897
10	Huyện Cao Lãnh	-	1	1		1
*	Nhóm đạt thấp, đang tiếp tục thực hiện					
5	Huyện Lấp Vò	621	303	303	48,72%	303
6	Huyện Lai Vung	2.178	567	567	26,04%	567
7	Huyện Tân Hồng	25	4	4	17,58%	4
8	Thành phố Hồng Ngự	24	4	4	15,59%	4
9	Huyện Châu Thành	82	0	0	0,00%	0
*	Nhóm không đạt chỉ tiêu					
11	Huyện Tháp Mười	-	-	-	-	-
12	Huyện Tam Nông	-	-	-	-	-
	TOÀN TỈNH	4.528	2.830	2.830	62,50	2.830

BIỂU 9.4. NGÀNH HÀNG SEN

TT	ĐỊA PHƯƠNG	DIỆN TÍCH TRỒNG SEN			
		KẾ HOẠCH NĂM 2024	9 THÁNG ĐẦU NĂM 2024		
			THỰC HIỆN	TĂNG GIẢM SO VỚI CÙNG KỲ NĂM 2023 (ha)	SO VỚI KẾ HOẠCH (%)
A	B	1	2	3	4=2/1
*	Nhóm đạt 75% KH năm trở lên				
1	Huyện Tam Nông	112	115	19	102,69%
2	Huyện Hồng Ngự	14	12	-27	88,43%
3	Huyện Châu Thành	178	150	-72	84,02%
*	Nhóm đạt 75% KH năm trở lên				
4	Huyện Tân Hồng	228	170	-79	74,39%
5	Huyện Lấp Vò	126	93	-40	73,69%
6	Huyện Cao Lãnh	270	163	-64	60,53%
7	Huyện Lai Vung	212	94	-49	44,25%
8	Huyện Tháp Mười	810	350	12	43,25%
9	Huyện Thanh Bình	61	26	-13	42,83%
10	Thành phố Sa Đéc	5	1	1	24,76%
11	Thành phố Hồng Ngự	4	0	-2	0,00%
12	Thành phố Cao Lãnh	0	0	-1	
	TOÀN TỈNH	2.020	1.175	-315	58,16%

BIỂU 9.5: NGÀNH HÀNG CÁ TRA

Đơn vị báo cáo: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

DVT: tấn

TT	ĐỊA PHƯƠNG	CÁ TRA (tấn)			
		KẾ HOẠCH NĂM 2024	9 THÁNG ĐẦU NĂM 2024		
			THỰC HIỆN	TĂNG GIẢM SO VỚI CÙNG KỲ NĂM 2023	SO VỚI KẾ HOẠCH (%)
A	B	1	2	3	4=2/1
*	Nhóm đạt trên 75% KH				
1	Huyện Cao Lãnh	70.000	59.000	103,51%	84,29%
2	Thành phố Sa Đéc	18.000	15.000	104,90%	83,33%
3	Thành phố Hồng Ngự	60.000	50.000	103,09%	83,33%
4	Huyện Lấp Vò	18.000	15.000	93,75%	83,33%
5	Huyện Lai Vung	17.500	14.000	103,70%	80,00%
6	Huyện Tam Nông	75.000	60.000	103,45%	80,00%
7	Huyện Tân Hồng	119.000	95.000	97,94%	79,83%
8	Huyện Thanh Bình	98.000	75.000	102,39%	76,53%
9	Huyện Châu Thành	50.000	38.000	105,56%	76,00%
*	Nhóm đạt dưới 75% KH				
10	Huyện Hồng Ngự	7.000	5.000	94,07%	71,43%
11	Thành phố Cao Lãnh	7.500	5.000	111,11%	66,67%
12	Huyện Tháp Mười				
	TOÀN TỈNH	540.000	431.000	101,80	79,81%

BIỂU 10: SỐ SẢN PHẨM OCOP TỪ 3 SAO TRỞ LÊN ĐƯỢC CÔNG NHẬN

DVT: Sản phẩm

TT	ĐỊA PHƯƠNG	NĂM 2023			NĂM 2024			ƯỚC CẢ NĂM 2024
		CHỈ TIÊU NĂM 2023	KẾT QUẢ THỰC HIỆN	SO KH (%)	CHỈ TIÊU NĂM 2024	TÌNH HÌNH THỰC HIỆN (Tính thời điểm báo cáo)	THỰC HIỆN SO VỚI CAM KẾT (%)	
A	B	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7
1	Huyện Cao Lãnh	5	23	460,0%	8	Đang thực hiện	-	8
2	Thành phố Sa Đéc	8	13	162,5%	8	Đã tiếp nhận 03 hồ sơ chủ thẻ đăng ký với 14 sản phẩm	100	
3	Thành phố Hồng Ngự	5	14	280,0%	5		-	
4	Huyện Tháp Mười	5	12	240,0%	5	Đến nay có 18 sản phẩm mới đăng ký tham gia đánh giá, phân hạng	-	Ước năm 2024 sẽ có trên 5 sản phẩm mới đạt chuẩn OCOP từ 3 sao trở lên
5	Huyện Lấp Vò	5	9	180,0%	5	0	0	5
6	Huyện Lai Vung	5	12	240,0%	5	8	160	8
7	Thành phố Cao Lãnh	8	12	150,0%	8	0	0	16
8	Huyện Hồng Ngự	5	14	280,0%	6		-	
9	Huyện Tân Hồng	5	5	100,0%	5		-	
10	Huyện Tam Nông	5	8	160,0%	5		-	
11	Huyện Thanh Bình	5	11	220,0%	5		-	8
12	Huyện Châu Thành	5	6	120,0%	5	6	120	6
	TOÀN TỈNH	66	139	210,6%	70		-	

BIỂU 11: XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

DVT: xã

TT	ĐƠN VỊ	Năm 2023 (lũy kế từ trước đến nay)			KH Năm 2024 (lũy kế từ trước đến nay)			9 tháng đầu năm 2024
		Xã NTM	NTM nâng cao	NTM kiểu mẫu	Xã NTM	NTM nâng cao	NTM kiểu mẫu	
1	Huyện Cao Lãnh	17	6	0	17	12	2	Đang thực hiện
2	Huyện Tháp Mười	12	6	0	12	7	1	
3	Huyện Lấp Vò	12	5	0	12	7	1	
4	Huyện Thanh Bình	12	2	0	12	4	0	
5	Huyện Lai Vung	11	4	0	11	6	0	
6	Huyện Tam Nông	11	3	0	11	5	0	
7	Huyện Châu Thành	11	3	0	11	4	2	
8	Huyện Hồng Ngự	9	1	0	9	1	0	
9	Huyện Tân Hồng	8	1	0	8	2	0	
10	Thành phố Cao Lãnh	7	3	0	7	3	0	
11	Thành phố Sa Đéc	3	2	0	3	3	0	
12	Thành phố Hồng Ngự	2	2	0	2	2	0	
	TOÀN TỈNH	115	38	0	115	56	6	